

BỘ TÀI LIỆU CHUYÊN ĐỀ ĐẶC THÙ

Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhóm cộng đồng triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn i: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh hòa

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Tập huấn trồng cây sầu riêng, xoài, mía tím theo tiêu chuẩn VietGap	2
2	Tập huấn công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho gia súc, gia cầm	69
3	Hiện trạng, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng – định hướng, giải pháp hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng bền vững liên quan ở Khánh Hòa	79
4	Xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng có sự tham gia của cộng đồng	96

CHUYÊN ĐỀ

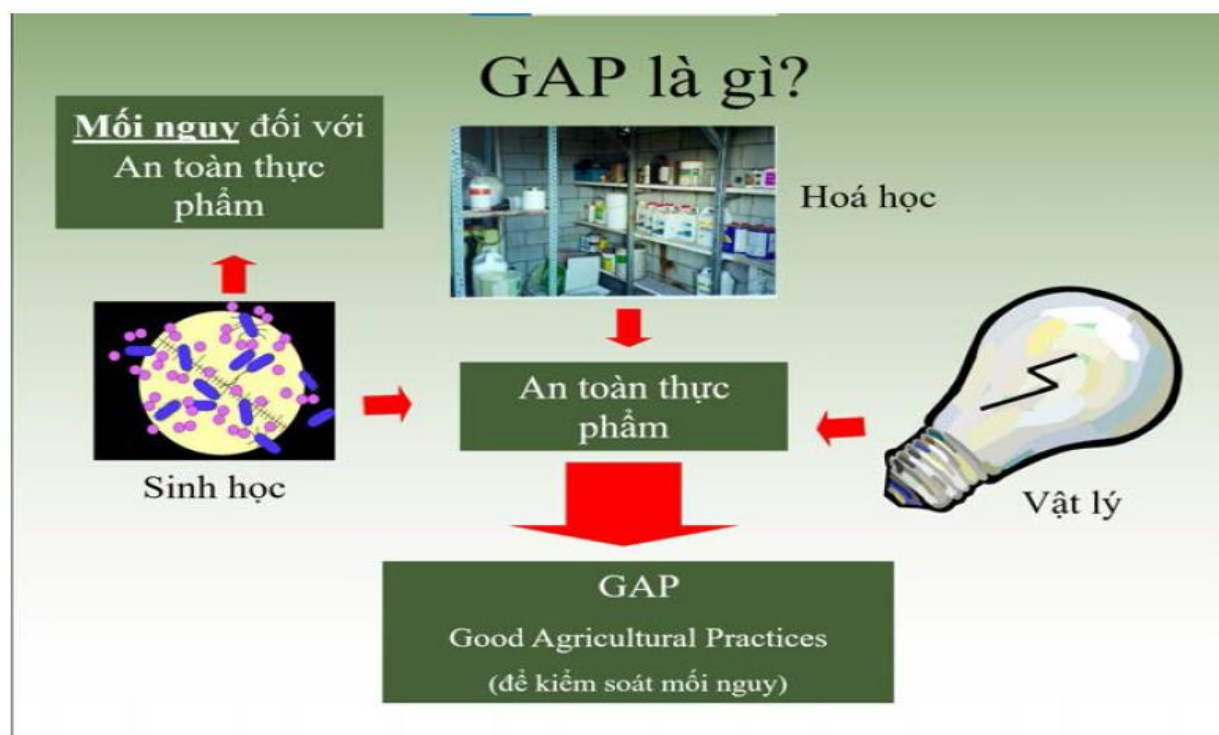
TẬP HUẤN TRỒNG CÂY SẦU RIÊNG, XOÀI, MÍA TÍM THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

PHẦN I

SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

I. Các thông tin chung về tiêu chuẩn GAP

Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) là một bộ tiêu chuẩn gồm những quy định và yêu cầu trong thực hành sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm thực phẩm an toàn, truy xuất được nguồn gốc, bảo vệ môi trường và an toàn lao động trong sản xuất cũng như đảm bảo phúc lợi cho người lao động.



Hình: Các yếu tố ảnh hưởng trong GAP

Một số bộ tiêu chuẩn GAP:

- Bộ tiêu chuẩn GlobalGAP
- Bộ tiêu chuẩn AseanGAP
- Bộ tiêu chuẩn VietGAP: TCVN 11892-1: 2017 - Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)

1. Các yêu cầu cụ thể trong canh tác VietGAP

a) Tập huấn

- Các cơ sở sản xuất phải quản lý tốt nguồn nhân lực đảm bảo cho người trực tiếp quản lý VietGAP phải được tập huấn về VietGAP trồng trọt hay có Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm. Các nội dung cần được tập huấn:

- + Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và các qui định trong sản xuất theo VietGAP;
- + Hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn VietGAP;

- + Hướng dẫn xây dựng cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn VietGAP;
- + Hướng dẫn sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả theo VietGAP;
- + Dịch hại quan trọng và biện pháp quản lý tổng hợp IPM;
- + Quy trình canh tác theo VietGAP;
- + Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm sau thu hoạch theo tiêu chuẩn VietGAP;
- + Tập huấn an toàn lao động và sơ cấp cứu tại chỗ cho người lao động.
- Người lao động phải được tập huấn (nội bộ hay bên ngoài) về VietGAP hoặc có kiến thức về VietGAP ở công đoạn họ trực tiếp làm việc.
- Nếu sử dụng các hóa chất đặc biệt cần được tập huấn theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Người kiểm tra nội bộ phải được tập huấn (nội bộ hay bên ngoài) về VietGAP hay có kiến thức về VietGAP và kỹ năng đánh giá VietGAP.

b) Cơ sở vật chất

- Đất trồng/Giá thể: Phải có nguồn gốc rõ ràng, ghi và lưu hồ sơ về thành phần nguyên liệu và chất bổ sung vào giá thể. Không sử dụng Methyl Bromide để khử trùng đất/giá thể (nếu có), trường hợp sử dụng hóa chất để khử trùng phải đảm bảo thời gian cách ly khi sản xuất và phải ghi và lưu hồ sơ về ngày khử trùng, phương pháp khử trùng, hóa chất và thời gian cách ly (theo QCVN 03-MT: 2015/BTNMT).
- Nước tưới: Phải đáp ứng về chỉ tiêu vi sinh vật (E. coli) không vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định đối với chất lượng nước mặt (theo QCVN 08-MT: 2015/BTNMT).
- Dụng cụ chứa hoặc kho chứa phân bón, thuốc BVTV và hóa chất khác phải kín, không rò rỉ ra bên ngoài; Có dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm; Nếu là kho thì cửa kho phải có khóa và chỉ những người có nhiệm vụ mới được vào kho. Không đặt trong khu vực sơ chế, bảo quản sản phẩm, sinh hoạt và không gây ô nhiễm nguồn nước.
- Quản lý chất thải bao gồm vỏ thuốc BVTV, bao bì phân bón phải được thu gom trong các vật chứa kín (có nắp đậy và có đáy) và chuyển ra khỏi khu vực sản xuất để xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các chất thải trong quá trình sản xuất phải được thu gom và xử lý.
- Cần có sẵn dụng cụ, vật liệu xử lý trong trường hợp đổ, tràn phân bón, thuốc BVTV và hóa chất. Trong kho phân bón và thuốc BVTV cần có xô cát, chổi nhỏ, túi nylon để xử lý khi có sự cố.
- Nhà sơ chế, bảo quản sản phẩm (nếu có) phải được xây dựng ở vị trí phù hợp đảm bảo hạn chế nguy cơ ô nhiễm từ khói, bụi, chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động khác.
- Khu vực sơ chế phải được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng để tránh lây nhiễm chéo.
- Trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất, sơ chế phải được làm sạch trước, sau khi sử dụng và bảo dưỡng định kỳ nhằm tránh gây tai nạn cho người sử dụng và làm ô nhiễm sản phẩm;

- Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đáp ứng quy định của pháp luật về bao bì, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm, theo QCVN 12-1: 2011/BYT, QCVN 12-2: 2011/BYT, QCVN 12-3: 2011/BYT.

- Phải có sơ đồ về: Khu vực sản xuất; nơi chứa phân bón, thuốc BVTV, trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất, sơ chế; nơi sơ chế, bảo quản sản phẩm (nếu có) và khu vực xung quanh.

- Phải có quy trình sản xuất nội bộ bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng cây trồng hoặc nhóm cây trồng, điều kiện của từng cơ sở sản xuất và các yêu cầu của VietGAP.

- Bảo vệ tài nguyên đất bằng các biện pháp canh tác phù hợp tránh gây ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên đất như: hạn chế sử dụng phân hóa học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ; trồng xen, luân canh với một số cây có khả năng cải tạo đất; có biện pháp chống xói mòn đất dốc.

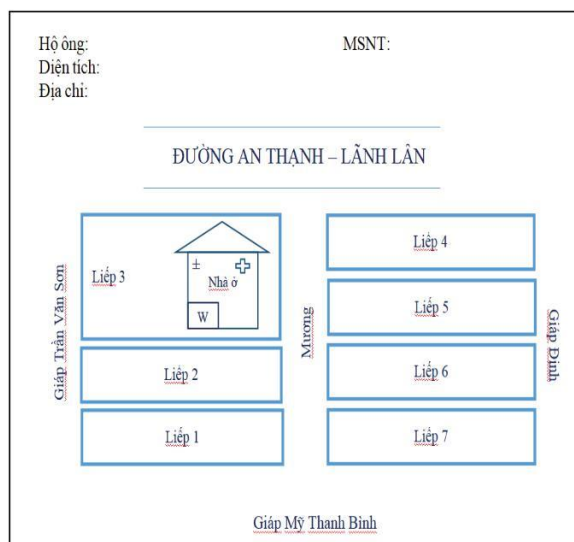
- Bảo vệ tài nguyên nước bằng các biện pháp kiểm soát việc sử dụng phân bón và thuốc BVTV tránh gây ô nhiễm cho nguồn nước. Nơi xử lý phân hữu cơ (nếu có) được cách ly tránh gây ô nhiễm nguồn nước. Bón phân theo quy trình sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc BVTV khi không cần thiết, lựa chọn thuốc BVTV ít gây ô nhiễm (thuốc BVTV có độ độc thấp, thuốc sinh học hoặc có nguồn gốc sinh học), tính toán lượng thuốc BVTV sử dụng phù hợp, tránh dư thừa; áp dụng các biện pháp sử dụng thuốc tiết kiệm tránh gây ô nhiễm các khu vực xung quanh (ví dụ: phun sương, để sát vào bộ phận cần phun thuốc tránh gió thổi sang khu vực khác...). Cần áp dụng tưới tiêu hiệu quả nhằm hạn chế tối đa lượng nước thất thoát và rủi ro tác động xấu đến môi trường như: tưới nhỏ giọt, tưới phun (tưới phun sương, tưới tia),...



Hình: Kho chứa phân bón và thuốc BVTV



Hình: Dán dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm trên kho chứa phân bón và thuốc BVTV



Hình: Rửa sạch dụng cụ thu hoạch
c) Quy trình sản xuất

- Tổ chức, cá nhân sản xuất theo VietGAP phải ghi chép và lưu giữ đầy đủ các thông tin như:

+ Kết quả đánh giá các chỉ tiêu gây mất an toàn thực phẩm trong đất/giá thể, nước tưới/sơ chế và sản xuất;

+ Bảng theo dõi mua/tự sản xuất vật tư đầu vào;

+ Bảng theo dõi quá trình sản xuất và bảng tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất theo VietGAP phải tự kiểm tra hoặc thuê kiểm tra viên kiểm tra nội bộ xem việc thực hiện sản xuất, ghi chép và lưu trữ hồ sơ đã đạt yêu cầu chưa. Nếu chưa đạt yêu cầu thì phải có biện pháp khắc phục và được lưu trong hồ sơ.

- Hồ sơ phải được thiết lập cho từng chi tiết trong các khâu thực hành VietGAP và được lưu giữ tại cơ sở sản xuất.

- Phải có quy định và thực hiện lưu trữ, kiểm soát tài liệu và hồ sơ. Thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu là 2 năm (đối với sản phẩm tối thiểu 12 tháng tính từ ngày thu hoạch) để phục vụ việc kiểm tra nội bộ và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

d) Quản lý sản phẩm và truy nguyên nguồn gốc

- Sản phẩm trước và sau thu hoạch cần phải được phân tích theo các chỉ tiêu về: giới hạn tối đa dư lượng thuốc BTV theo Thông tư 50/2016/TT-BYT, giới hạn ô nhiễm kim loại nặng, trong thực phẩm theo QCVN 8-2: 2011/BYT, giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm theo QCVN 8-1: 2011/BYT. Trường hợp phát hiện các chỉ tiêu vượt mức giới hạn tối đa cho phép phải điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục hiệu quả, lập thành văn bản và lưu hồ sơ.

- Cơ sở sản xuất phải lấy mẫu và phân tích sản phẩm theo quy định trên cơ sở kết quả đánh giá nguy cơ trong quá trình sản xuất.

+ Đánh giá nguy cơ là quá trình xác định các mối nguy; phân tích và đánh giá

rủi ro liên quan đến mỗi nguy đó và xác định cách thức thích hợp để loại bỏ mỗi nguy hoặc kiểm soát rủi ro khi không thể loại bỏ mỗi nguy.

+ Đánh giá nguy cơ có thể bao gồm các bước sau: Xác định mỗi nguy; Xác định đối tượng có thể bị ảnh hưởng; Đánh giá rủi ro và quyết định các biện pháp kiểm soát; Lập kế hoạch và thực hiện kiểm soát các mỗi nguy và xem lại đánh giá và cập nhật nếu cần.

Bước 1: Xác định mỗi nguy

Trước tiên, cần xác định trong quá trình áp dụng VietGAP (môi trường, người lao động, sản phẩm) có thể xuất hiện những mỗi nguy nào. Khi xác định các mỗi nguy cần xem xét kỹ nguồn gốc của nó. Ví dụ: Đối với sản phẩm, các mỗi nguy mất ATTP gồm có hóa học, sinh học, vật lý.

Mỗi nguy hóa học: Có thể xuất hiện trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, mỗi nguy hóa học gồm:

Mỗi nguy	Nguồn gốc
Dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm vượt ngưỡng giới hạn tối đa cho phép (MRL)	Sử dụng thuốc BVTV không theo nguyên tắc 4 đúng (thuốc không có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam, dùng quá liều lượng, không đúng đối tượng,...). Thu hoạch không đảm bảo thời gian cách ly
Ô nhiễm hóa chất khác (dầu, mỡ, hóa chất tẩy rửa)	Máy móc rò rỉ dầu mỡ dính vào sản phẩm
Hàm lượng kim loại nặng (KLN) trong sản phẩm vượt ngưỡng MRL	Hàm lượng KLN trong đất, nước, phân bón cao
Các chất gây dị ứng	Sản phẩm có chứa một số chất gây dị ứng cho một số người mẫn cảm, ví dụ chất Sulfur dioxide được sử dụng để ngăn ngừa thối quả

Mỗi nguy sinh học: Có thể xuất hiện trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, vận chuyển và bảo quản sản phẩm nhưng quan trọng nhất là giai đoạn thu hoạch, sơ chế và vận chuyển. Mỗi nguy sinh học gồm: vi sinh vật (vi khuẩn, virus) gây bệnh cho người trên sản phẩm như Salmonella, E. coli,... và một số sinh vật khác như giun, sán.

Mỗi nguy	Nguồn gốc
VSV gây bệnh cho người	Từ đất; nước (nước tưới, nước sử dụng sau thu hoạch); Phân chuồng chưa được ủ hoại mục; Động vật (hoang dại, vật nuôi); Dụng cụ, máy móc, phương tiện phục vụ thu hoạch, sơ chế vận chuyển, bảo quản không được vệ sinh sạch sẽ; Người thu hoạch, sơ chế không vệ sinh cá nhân sạch sẽ hoặc mang VSV gây bệnh khi tiếp xúc với sản phẩm.

Mối nguy vật lý: Có thể xuất hiện trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, vận chuyển và bảo quản sản phẩm nhưng quan trọng nhất là giai đoạn thu hoạch, sơ chế và đóng gói sản phẩm. Mối nguy vật lý gồm:

Mối nguy	Nguồn gốc
Vật lạ từ môi trường như: đất, đá, cành cây, hạt cỏ	- Thu hoạch một số sản phẩm dưới đất trong điều kiện ẩm ướt. - Dụng cụ, vật chứa khi thu hoạch, sơ chế đóng gói bị bẩn.
Vật lạ từ dụng cụ, vật chứa, nhà sơ chế như: mảnh kính, kim loại, gỗ,...	Bóng đèn, vật chứa đựng sản phẩm, dụng cụ trang thiết bị thu hoạch, đóng gói bị vỡ.
Vật lạ từ các đồ trang sức, bảo hộ của người lao động.	Do người lao động chưa được đào tạo, quần áo bảo hộ chưa phù hợp.

Bước 2: Xác định đối tượng bị ảnh hưởng khi có mối nguy

Mỗi mối nguy cần xác định rõ những đối tượng có thể bị ảnh hưởng. Điều này sẽ giúp xác định cách quản lý rủi ro tốt nhất.

Ví dụ: Sử dụng thuốc BVTV không đúng (không có trong danh mục, quá nồng độ,...) có thể gây ô nhiễm sản phẩm, môi trường và gây hại cho sức khỏe người lao động.

Bước 3: Đánh giá rủi ro và quyết định các biện pháp kiểm soát

Với mỗi mối nguy đã xác định cần đánh giá mức độ rủi ro của nó có thể gây ra với các đối tượng đã xác định để quyết định các biện pháp kiểm soát mối nguy đó.

Ví dụ: Sử dụng thuốc BVTV không đúng (không có trong danh mục, quá nồng độ...) có rủi ro cao về dư lượng hóa chất BVTV trong sản phẩm vượt ngưỡng giới hạn tối đa cho phép.

Bước 4: Lập kế hoạch và thực hiện kiểm soát các mối nguy

Trên cơ sở phân tích các mối nguy cần lập kế hoạch và thực hiện kiểm soát các mối nguy, ưu tiên kiểm soát các mối nguy có rủi ro cao trước, tiếp đến là các mối nguy có rủi ro trung bình và thấp.

Bước 5: Xem lại đánh giá và điều chỉnh nếu cần

Xem xét lại toàn bộ các bước trên, nếu cần thiết có thể điều chỉnh kế hoạch để kiểm soát hiệu quả các mối nguy đã phát hiện.

- Mẫu sản phẩm cần phân tích tại phòng thử nghiệm được công nhận hay chỉ định.
- Phải có quy định xử lý sản phẩm không đảm bảo ATTP.
- Sản phẩm sản xuất theo VietGAP phải phân biệt với sản phẩm không sản xuất theo VietGAP trong quá trình thu hoạch, sơ chế.
- Phải có quy định truy xuất nguồn gốc sản phẩm giữa cơ sở sản xuất với khách hàng và trong nội bộ cơ sở sản xuất. Quy định truy xuất nguồn gốc phải được vận hành thử trước khi chính thức thực hiện và lưu hồ sơ.
- Sản phẩm sản xuất theo VietGAP phải được ghi rõ vị trí và mã số của lô sản xuất.

- Vị trí và mã số của lô sản xuất phải được lập hồ sơ và lưu trữ.
- Bao bì, thùng chứa sản phẩm xoài cần có nhãn mác để giúp việc truy nguyên nguồn gốc được dễ dàng.
- Mỗi khi xuất hàng, phải ghi chép rõ thời gian cung cấp, nơi nhận và lưu giữ hồ sơ cho từng lô sản phẩm.
- Khi phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, phải cách ly lô sản phẩm đó và ngừng phân phối. Nếu đã phân phối, phải thông báo ngay tới người tiêu dùng.
- Điều tra nguyên nhân ô nhiễm và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tái nhiễm, đồng thời có hồ sơ ghi lại nguy cơ và giải pháp xử lý.

e) Điều kiện làm việc và vệ sinh cá nhân cho công nhân

- Cần cung cấp các điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị tối thiểu, an toàn cho người lao động.
- Nhà vệ sinh, chỗ rửa tay cần sạch sẽ và có hướng dẫn vệ sinh cá nhân.
- Cần có quy định về bảo hộ lao động, hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong quá trình sản xuất.
- Bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, khẩu trang, mắt kính, ủng...) cần được vệ sinh sạch trước, sau khi sử dụng và để đúng nơi quy định, không để chung với nơi chứa thuốc BVTV, phân bón và các hóa chất khác.
- Cần có thiết bị hoặc dụng cụ sơ cứu và hướng dẫn sơ cứu để xử lý trong trường hợp cần thiết.



Hình: Không sử dụng cầu cá



Hình: Nhà vệ sinh tự hoại



Hình: Nơi rửa tay cho công nhân



Hình: Tủ thuốc y tế

* An toàn lao động

- Người được giao nhiệm vụ quản lý và sử dụng hoá chất phải có kiến thức và kỹ năng về hóa chất.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất phải cung cấp trang thiết bị và áp dụng các biện pháp sơ cứu cần thiết và đưa đến bệnh viện gần nhất khi người lao động bị nhiễm hóa chất.

- Nông trại được trang bị đầy đủ các hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, hướng dẫn sử dụng và sửa chữa máy móc thiết bị, hướng dẫn xử lý sự cố tai nạn tại nông trại;

- Có các quy định về phòng cháy chữa cháy, chủ nông trại đều được hướng dẫn sử dụng các thiết bị phòng cháy chữa cháy; Có các biển báo cảnh báo và nguy hiểm

- Công nhân cần đọc kỹ và hiểu các hướng dẫn trong nông trại.

- Phải có tài liệu hướng dẫn các bước sơ cứu và có bảng hướng dẫn tại kho chứa hoá chất.

- Người được giao nhiệm vụ xử lý và sử dụng hoá chất hoặc tiếp cận các vùng mới phun thuốc phải được trang bị quần áo bảo hộ và thiết bị phun thuốc.

- Quần áo bảo hộ lao động phải được giặt sạch và không được để chung với thuốc BVTV.

- Phải có biển cảnh báo vùng sản xuất xoài vừa mới được phun thuốc.

* Phúc lợi xã hội của người lao động

- Tuổi lao động phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Khu nhà ở cho người lao động phải phù hợp với điều kiện sinh hoạt và có những thiết bị, dịch vụ cơ bản.

- Lương, thù lao cho người lao động phải hợp lý, phù hợp với luật lao động của Việt Nam.

* Đào tạo

- Trước khi làm việc, người lao động của tổ chức, cá nhân phải được thông

báo về những nguy cơ liên quan đến sức khoẻ và điều kiện an toàn.

- Người lao động phải được tập huấn (nội bộ hay bên ngoài) về VietGAP hoặc có kiến thức về VietGAP ở công đoạn họ trực tiếp làm việc. Các nội dung được tập huấn:

- Phương pháp sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ.

+ Các hướng dẫn sơ cứu tai nạn lao động.

+ Sử dụng an toàn các hoá chất, vệ sinh cá nhân.

+ Nếu sử dụng các hóa chất đặc biệt cần được tập huấn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

f) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

- Tổ chức, cá nhân sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP phải có quy định giải quyết khiếu nại liên quan đến sản phẩm và quyền lợi của người lao động. Quy định này phải thể hiện cách tiếp nhận, xử lý và trả lời khiếu nại.

- Trong trường hợp có khiếu nại, tổ chức, cá nhân sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời lưu đơn khiếu nại và kết quả giải quyết vào hồ sơ.

g) Kiểm tra nội bộ

- Tổ chức, cá nhân sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP phải tổ chức kiểm tra theo các yêu cầu của VietGAP không quá 12 tháng một lần. Khi phát hiện điểm không phù hợp phải phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục. Thời gian thực hiện hành động khắc phục trước khi giao hàng cho khách hàng nhưng không quá 3 tháng tùy thuộc nội dung điểm không phù hợp.

- Đối với cơ sở sản xuất nhiều thành viên và cơ sở có nhiều địa điểm sản xuất phải kiểm tra tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất.

- Kết quả kiểm tra và hành động khắc phục các điểm không phù hợp với VietGAP phải lập văn bản và lưu hồ sơ.

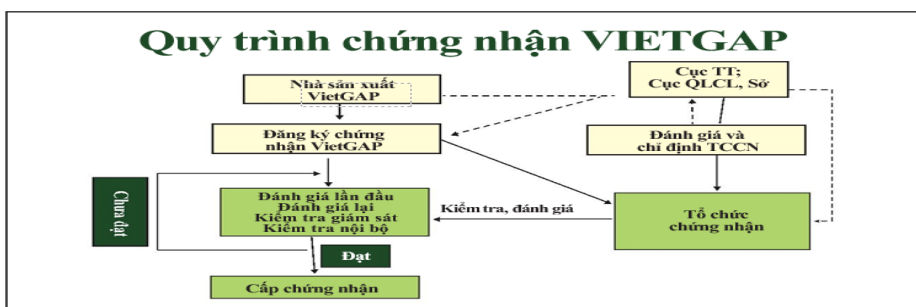
h) Đối với cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm sản xuất

- Phải có quy định nội bộ về phân công nhiệm vụ, tổ chức sản xuất, kiểm tra, giám sát và được phổ biến đến tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất.

- Cơ sở sản xuất phải đáp ứng yêu cầu tất cả các thành viên của cơ sở đạt được các yêu cầu chung đã nêu ở trên.

2. Trình tự thủ tục trong chứng nhận VietGAP đối với cơ sở sản xuất

Trình tự, thủ tục và yêu cầu trong chứng nhận VietGAP cho sản phẩm cây ăn quả gồm các bước sau:



Hình: Quy trình các bước đăng ký công nhận VietGAP

Các nội dung và yêu cầu các nội dung công việc đăng ký đối với cơ sở sản xuất như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Yêu cầu
1	Bản tự đánh giá cơ sở	Chủ trang trại, HTX, Công ty	Nêu rõ loại cây trồng, địa chỉ, diện tích, điều kiện sản xuất, khối lượng sản phẩm
2	Đơn đăng ký chứng nhận VietGAP	Chủ trang trại, HTX, Công ty	Tên sản phẩm quả, địa chỉ sản xuất, sản lượng dự kiến, kết quả đánh giá nội bộ, danh sách thành viên tham gia sản xuất
3	Hợp đồng chứng nhận	Cơ quan đề nghị chứng nhận, cơ quan chứng nhận	Trách nhiệm các bên, kinh phí thực hiện, cam kết thực hiện
4	Các chỉ tiêu đánh giá	Nhà sản xuất, đoàn kiểm tra của cơ sở chứng nhận	Kiểm tra về mức độ đạt được của các nhóm chỉ tiêu áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP
5	Biên bản kiểm tra	Nhà sản xuất, đoàn kiểm tra của cơ sở chứng nhận	Kiểm tra việc thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP
6	Biên bản báo cáo kết quả khắc phục sai lỗi	Nhà sản xuất	Sai lỗi theo kết luận kiểm tra, biện pháp khắc phục kết quả
7	Biên bản lấy mẫu ngoài đồng ruộng	Nhà sản xuất, đoàn kiểm tra của cơ sở chứng nhận	Loại mẫu, số lượng, người sản xuất, mã số vườn, tình trạng mẫu, ký nhận
8	Biên bản lấy mẫu sản phẩm VietGAP sau thu hoạch	Nhà sản xuất, đoàn kiểm tra của cơ sở chứng nhận	Loại mẫu, số lượng, người sản xuất, mã số vườn, tình trạng mẫu, ký nhận.
9	Biên bản bàn giao mẫu	Cơ quan chứng nhận, đơn vị phân tích mẫu được chứng nhận hợp quy	Loại mẫu, số lượng, mã số vườn, mã số mẫu, tình trạng mẫu, chỉ tiêu phân tích
10	Kết quả phân tích	Đơn vị phân tích mẫu được chứng nhận hợp quy	Số lượng mẫu, các chỉ tiêu phân tích, phương pháp phân tích cho từng chỉ tiêu
11	Giấy chứng nhận VietGAP	Tổ chức chứng nhận	Tên đơn vị, cá nhân được chứng nhận, địa chỉ, mã số chứng nhận VietGAP, tên sản phẩm, đơn vị, cá nhân sản xuất, diện tích sản xuất, sản lượng dự kiến.
12	Hồ sơ sản xuất quả tươi an toàn theo VietGAP	Cơ quan đề nghị chứng nhận, cơ quan chứng nhận	Tất cả các thông tin về sản phẩm chứng nhận theo 8 nhóm chỉ tiêu áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

3. Ghi chép, lưu giữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm

a) Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

- Hồ sơ ghi chép quá trình sản xuất phải được thiết lập và duy trì để cung cấp các bằng chứng cho khách hàng và thanh tra viên về việc đáp ứng các yêu cầu của VietGAP. Hồ sơ ghi chép đồng thời là tài liệu hỗ trợ việc truy xuất nguồn gốc các lô sản phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm và điều tra, xác định nguyên nhân ô nhiễm.

- Các tài liệu và biểu mẫu ghi chép cần có trong hồ sơ VietGAP bao gồm:

- + Bản đồ khu vực sản xuất;
- + Hồ sơ lấy mẫu, phân tích mẫu đất, nước;
- + Nhật ký mua hoặc sản xuất giống; nhật ký mua & sử dụng phân bón, chất bón bổ sung; nhật ký mua và sử dụng thuốc BVTV; nhật ký thu hoạch và đóng gói; xuất bán sản phẩm; đào tạo, tập huấn người lao động;
- + Bảng kiểm tra, đánh giá;
- + Các tài liệu, văn bản khác.
- + Để hệ thống truy xuất hồ sơ có hiệu quả, nhà sản xuất cần đảm bảo:
 - + Mỗi lô đất được nhận diện bằng tên gọi hoặc mã số riêng.
 - + Các thực hành GAP tại mỗi lô vườn trồng hoặc đối với lô quả tươi đã được đóng gói
 - + Sản phẩm được đóng gói, ghi nhãn theo quy định và có mã số nhận diện rõ ràng.
 - + Thông tin được lưu giữ cho mỗi lô hàng như số nhận diện, ngày cung cấp, nguồn hàng và nơi hàng được chuyển tới.
 - + Hồ sơ phải được lưu giữ ít nhất 12 tháng tính từ ngày thu hoạch.
 - + Để ngăn ngừa sử dụng thông tin ghi chép đã quá hạn, cần loại bỏ những thông tin ghi chép đã lỗi thời và chỉ giữ lại những thứ sẽ cần tới.
 - + Cần có hướng dẫn các bước cụ thể về nhận diện, lưu trữ, bảo quản, bảo vệ, phục hồi, thời gian lưu giữ và các sắp xếp thông tin ghi chép.

PHẦN II

KỸ THUẬT TRỒNG XOÀI

I. KỸ THUẬT TRỒNG

1. Lựa chọn khu vực sản xuất

a) Yêu cầu sinh thái

- * Yêu cầu về khí hậu
 - Cây xoài là cây ăn quả nhiệt đới, cần nhiệt độ tối ưu từ 24-27°C
 - Xoài thích hợp trồng ở những vùng có hai mùa mưa và khô rõ rệt, trong đó mùa khô ít nhất phải kéo dài 4 tháng, mùa mưa không kéo dài quá 7 tháng.
- * Yêu cầu nước và độ ẩm
 - Lượng mưa thích hợp cho xoài là 1.000 – 1.200 mm/năm, ẩm độ không khí tương đối từ 55-70%
 - Hệ thống tưới tiêu phải đảm bảo điều tiết lượng nước cho nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây xoài tương đương với lượng nước 11.000 m³/ha/năm.
 - Nếu thời tiết mưa nhiều hoặc có sương vào giai đoạn trổ hoa thì ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự thụ phấn và bệnh hại phát triển mạnh.
- * Các yếu tố khác
 - Chọn vùng trồng tránh ảnh hưởng trực tiếp của bão, lốc xoáy, gió mạnh, đặc biệt trong thời điểm cây đang ra hoa, mang quả gió mạnh làm hoa rụng nhiều.
 - Nơi chịu ảnh hưởng của gió to theo các đợt gió mùa hàng năm thì phải bố trí hệ thống cây chắn gió hợp lý trước khi trồng.

b) Vùng trồng

- Chọn vùng sản xuất phải đảm bảo điều kiện đất đai và khí hậu tối ưu để cây xoài sinh trưởng và phát triển tốt.

- Chọn trồng xoài trong vùng được quy hoạch phát triển cây ăn quả của địa phương.

c) Đất trồng

Cây xoài trồng được trên nhiều loại đất khác nhau, nhưng tốt nhất là trồng trên đất thịt pha cát, tơi xốp, thoát nước tốt. Đất có tầng canh tác dày (>1m), pH thích hợp từ 5,0-7,2.

2. Thiết kế vườn trồng

a) Thiết kế lô, liếp trồng

- Vùng đất cao: Phải chọn nơi có nguồn nước suối hoặc nước ngầm để tưới cho cây xoài vào mùa nắng.

- Vùng đất dốc (TDMNPB): Để tránh xói mòn, cần thiết kế trồng cây trên đường đồng mức. Đất dốc vừa phải (dưới 10°C), không cần làm thành băng theo đường đồng mức mà chỉ cần trồng những hàng cây xen với hàng xoài hoặc tạo các bờ bao thấp dọc theo các hàng cây. Nếu đất độ dốc lớn (10-30°C), tùy theo độ dốc, cần san, gạt thành các băng có độ rộng 3-6 m theo đường đồng mức.

- Đối với vườn diện tích nhỏ dưới 1 ha không cần phải thiết kế đường giao thông, song với diện tích lớn hơn thậm chí tới 5 - 10 ha cần phải phân thành từng lô nhỏ có diện tích từ 0,5 - 1 ha/lô và có đường giao thông rộng để có thể vận chuyển vật tư phân bón và sản phẩm thu hoạch bằng xe cơ giới, đặc biệt đối với đất dốc cần phải bố trí đường rộng, thuận tiện cho việc canh tác và thu hoạch.

b) Trồng cây chắn gió

Nên trồng cây chắn gió để hạn chế việc rụng hoa, quả, gãy cành nhánh, đổ ngã trong mùa mưa bão. Hàng cây chắn gió được trồng dọc theo phía ngoài, thẳng góc với hướng gió.

c) Mật độ và khoảng cách trồng:

- Trồng cây trong vườn có thể theo kiểu hình vuông, hình chữ nhật, hình nanh sấu hoặc theo đường vành nón cho vườn ở vùng đồi núi.

- Khoảng cách trồng trung bình 3 x 4 m; 5 x 5 m; 6 x 6 m; 7 x 8 m; 8 x 8 m tùy theo từng giống và từng vùng.



Hình: Xoài cát hòa lộc được trồng với khoảng cách 6 x 6m

3. Giống cây

Một số giống xoài được trồng phổ biến hiện nay: cát Hòa Lộc, Cát Chu, Châu Hạng Võ, Xiêm Núm, Đài Loan, Úc, Tứ quý,...

4. Kỹ thuật trồng

a) Chuẩn bị đất trồng

Vùng đất thấp: Phải trồng trên mô, lúc đầu mô có thể rộng 0,6 - 1 m đắp thành hình tròn rộng, cao 50 - 70 cm so với mặt nước trong vườn, sau đó bồi mô và làm liếp dần dần.

Vùng đất cao: Phải đào hố trồng có kích thước thông thường dài x rộng x sâu là 0,8 m x 0,8 m x 0,6 m, vùng đồi đất xấu cần đào hố to hơn, kích thước tương ứng là 1 m x 1 m x 0,8 m. Hố trồng cần chuẩn bị trước khi trồng 2-4 tuần.

Bón lót 10-20 kg phân chuồng hoai mục và 200 g NPK 16-16-8 hoặc 0,5 kg phân Super lân (nếu vùng đất chua phèn thì sử dụng lân nung chảy).

b) Cách trồng

Dùng dao cắt đáy bầu và đặt cây xuống giữa mô, nên giữ mặt bầu nhô cao 3-5 cm so với mặt mô, sau đó cho toàn bộ hỗn hợp đất vào xung quanh bầu cây ém nhẹ, kéo bao nylon từ từ lên và lấp đất lại ngang mặt bầu.

Sau khi trồng cắm 2 cọc chéo hình chữ X vào cây và buộc dây để tránh lay gốc làm chết cây, đồng thời tủ rơm rác mục quanh mặt mô và tưới nước giữ ẩm cho cây.

c) Thời vụ trồng

Nên trồng vào đầu mùa mưa, nếu chủ động được nguồn nước tưới cũng có thể trồng trong mùa khô. Thời vụ trồng thay đổi tùy theo điều kiện của từng địa phương



Hình 1: Trồng cây trên vùng đất cao thấp



Hình 2: Trồng cây trên mô vùng đất

II. QUẢN LÝ DINH DƯỠNG TRÊN CÂY XOÀI

1. Thời kỳ kiến thiết cơ bản

* Loại phân và liều lượng sử dụng

- **Phân hữu cơ:** cây xoài cần cung cấp phân hữu cơ với liều lượng 10-20 kg phân chuồng hoai mục (hoặc 3-5 kg hữu cơ vi sinh)/cây/năm, định kỳ 1 lần/năm.
- **Phân vô cơ:** Thời kỳ kiến thiết cơ bản (cây 1-3 năm tuổi): Có thể bón N-P-K theo tỉ lệ 4:2:1 hoặc 3:2:1.

Bảng 3: Liều lượng phân vô cơ khuyến cáo cho cây xoài giai đoạn kiến thiết cơ bản

Tuổi cây (năm)	Số lần bón (năm)	Liều lượng N-P-K (g/cây/năm)			Lượng phân (g/cây/năm)		
		N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ure	Lân	Kali
1	4-5	150	100	50	320	500	80
2	4	300	200	100	640	1000	120
3	4	450	300	150	960	1500	240

- **Vôi:** Liều lượng 200-300 g/cây vào đầu mùa mưa. Nếu đất có pH thấp (pH<5) nên bón thêm vôi (0,5 – 1 tấn/ha) trước khi bón phân hóa học và phân hữu cơ.

2. Thời điểm và cách bón

- Nên bón phân khi lá già chuyển màu xanh, chia đều lượng phân để bón
- Năm đầu tiên cây còn nhỏ nên pha phân vào nước để tưới, nên tưới cách gốc 10-20 cm tránh phân bón làm cháy rễ.
- Năm thứ 2,3: Xới nhẹ quanh gốc theo hình chiếu tán cây để bón phân, kết hợp với tưới nước.

3. Thời kỳ kinh doanh

a) Loại phân và liều lượng sử dụng

- **Phân hữu cơ:** Cần cung cấp phân hữu cơ với liều lượng 20 - 30 kg phân chuồng hoai mục/cây/năm.
- **Phân vô cơ:** Sử dụng công thức phân bón xấp xỉ tỉ lệ 1: 1: 1, có thể sử dụng các loại phân N-P-K 15-15-15, 20-20-15, 16-16-8, kali, DAP,...

Bảng: Liều lượng phân vô cơ khuyến cáo cho cây xoài giai đoạn kinh doanh

Tuổi cây (năm)	Liều lượng N-P-K (g/cây/năm)			Lượng phân (kg/cây/năm)		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ure	Lân	Kali
4	600	400	450	1,3	2,5	0,7
5	750	500	550	1,6	3,1	0,9
6	900	600	650	2,0	3,8	1,1
7	1.050	700	750	2,3	4,4	1,3
8	1.200	800	850	2,6	5,0	1,4
9	1.350	900	950	2,9	5,6	1,6
10	1.500	1.000	1.050	3,3	6,3	1,8
trên 10 năm tuổi	Tăng liều lượng phân bón lên 10-15% mỗi năm và không tăng thêm nữa tùy vào sự giao tán và sinh trưởng của cây					

- **Vôi:** Vào đầu mùa mưa nên bón vôi cho cây xoài với liều lượng 200 – 300 g/cây, không nên trộn vôi với các loại phân bón khác, khi bón bôi cần bón phủ đều cho mô cây và trên mặt đất.

b) Thời điểm và cách bón

- *Giai đoạn sau thu hoạch đến trước xử lý ra hoa*

+ Thời điểm bón: sau khi thu hoạch bón phân lần 1, liều lượng 60% N + 50% P₂O₅ + 40% K₂O kết hợp với 75% liều lượng phân hữu cơ. Giai đoạn này có thể phun thêm phân bón qua lá có hàm lượng đạm cao qua lá bón trong mùa nắng giúp cho bộ lá mới ra đều và khỏe mạnh. Trước khi xử lý ra hoa, khi các lá đã già bón phân lần 2, liều lượng 50% P₂O₅ + 30% K₂O.

+ Cách bón: Sau khi thu hoạch cuốc rãnh xung quanh gốc theo hình chiếu tán cây, sâu 10-20 cm cho phân vào lấp đất lại tưới nước.

- *Giai đoạn phân hóa mầm hoa – ra hoa*

+ Phân bón lá MKP 0-52-34 ở nồng độ 0,5% (50 g/10 lít nước) hoặc 10-60-10 (10 g/10 lít nước) được phun trước khi ra hoa khoảng 1 tuần.

+ Phân bón lá có chứa Boron và Canxi được phun 2 lần lúc hoa to và hoa nở khoảng 30% giúp cây ra hoa, thụ phấn tốt và tăng đậu quả.

- *Giai đoạn đậu quả*

+ Thời điểm bón: Sau khi đậu quả 3 tuần (quả có đường kính 1 cm) bón phân lần 3, liều lượng 20% N + 15% K₂O

+ Cách bón: Xới nhẹ quanh gốc theo hình chiếu tán cây để bón phân và tưới nước.

- *Giai đoạn phát triển quả*

+ Thời điểm bón: Sau khi đậu quả 8-10 tuần bón phân lần thứ 4, liều lượng 20% N + 15% K₂O kết hợp với 25% liều lượng phân hữu cơ.

+ Cách bón: Xới nhẹ quanh gốc theo hình chiếu tán cây để bón phân và tưới nước.

Trong giai đoạn từ khi quả non cho đến trước lúc thu hoạch để bổ sung thêm dinh dưỡng có thể sử dụng các loại phân bón lá có hàm lượng đạm và kali cao.

4. Một số triệu chứng thiếu dinh dưỡng

- Thiếu đạm (N): Cây sinh trưởng kém, còi cọc, lá vàng, ít hoa và quả, năng suất thấp.

- Thiếu lân (P): Lá ban đầu xanh đậm, sau đó chuyển vàng và chuyển màu đỏ đồng (bắt đầu từ các lá già phía dưới trước và từ mép lá vào trong), rụng sớm. Cành sinh trưởng kém. Bộ rễ không phát triển

- Thiếu kali (K): Lá già có màu xanh đậm hơn bình thường, mép lá này bị cháy.

- Thiếu Canxi (Ca): Quả bị nứt, có thể chết chồi nếu bị thiếu nặng.

- Thiếu Magiê (Mg): Lá bị mất màu, phần thịt lá có những vết hoại tử màu vàng nâu, lá rụng sớm. Cây sinh trưởng kém.

- Thiếu Lưu huỳnh (S): Lá non có màu trắng.

- Thiếu Đồng (Cu): Lá non bị dợn sóng, cong queo. Cây mau già cỗi.

- Thiếu Boron (Bo): Chồi ngọn kém phát triển. Cây còi cọc, khó ra hoa. Hoa nhỏ, khô và dễ bị rụng. Quả nhỏ, méo mó, sần sùi, dễ rụng. Quả lớn chua, nhão thịt, dễ bị nứt.

- Thiếu Kẽm (Zn): Lá non bị cong uốn vào bên trong, có các vết hoại tử không đều nhau, lá nhỏ, phiến lá giòn. Chồi còi cọc, năng suất giảm.

- Thiếu Sắt (Fe): Lá non màu vàng nhạt, gân lá màu xanh.

- Thiếu Mangan (Mn): Lá non bị mất diệp lục tố. Cây phát triển kém, còi.



Hình: triệu chứng thiếu Lân



Hình: Triệu chứng thiếu Canxi



Hình: Triệu chứng thiếu Boron trên lá và quả

III. QUẢN LÝ NƯỚC TƯỚI VÀ CỎ DẠI

1. Quản lý nước tưới

Lượng nước tưới và thời gian giữa 2 lần tưới tùy theo tình hình thời tiết và thời kỳ sinh trưởng, phát triển của cây xoài, cụ thể như sau:

- Cây xoài giai đoạn kiến thiết cơ bản:

+ Mùa khô: Lượng nước tưới khoảng 9 - 12 lít/gốc cho cây non sau đó tăng lên 20-30 lít/gốc cho cây 2 - 3 năm tuổi, thời gian giữa 2 lần tưới 2 - 3 ngày.

+ Mùa mưa: Nếu mưa > 5 mm không tưới; Nếu mưa < 5 mm khoảng 2 - 3 ngày tưới 1 lần.

- Cây xoài thời kỳ kinh doanh

Bảng: Chế độ nước tưới cho cây xoài thời kỳ kinh doanh

Giai đoạn sinh trưởng	Chế độ tưới					
	Thời điểm tưới	Mức tưới		Thời gian giữa 2 lần tưới (ngày/lần)	Số lần tưới (lần)	Tổng lượng tưới (m ³ /ha)
		(lít/gốc /lần)	(m ³ /ha /lần)			
Phân hóa mầm hoa	Tháng 12			Không tưới		
Ra đọt, bung hoa	Tháng 1	55-60	15,2 – 16,6	3 ngày đầu tưới 1 lần/ngày, sau duy trì khoảng 2 ngày tưới một lần	15-18	239-287
Dưỡng quả	Tháng 2	55-60	15,2 – 16,6	2	14-16	223-255
	Tháng 3			2	15-17	239-271
	Tháng 4			2	14-16	223-255
Thu hoạch	Tháng 4-5			Không tưới		
Sau thu hoạch	Tháng 5-11	55-60	15,2-16,6	Sau tỉa cành tạo tán	1-2	16-32
Tổng trung bình cả năm					59-69	900- 1.100

+ Tủ gốc giữ ẩm: Hằng năm nên đắp thêm đất hay bùn ao vào chân mô ở ĐBSCL. Vào mùa nắng cần phủ kín xung quanh tán cây bằng rơm, thân đậu hay cỏ khô. Phủ cách xa gốc xoài 20 cm để phòng nấm bệnh gây hại.



Hình: Tưới phun mưa cho cây con khô



Hình: Giữ ẩm cho cây con bằng lục bình

2. Quản lý cỏ dại

- Nên giữ cỏ trong vườn giúp giữ ẩm cho đất trong mùa nắng, chống xói mòn, rửa trôi dinh dưỡng vào mùa mưa, thiên địch có nơi trú ẩn;
- Nên chọn những loại cỏ không sinh trưởng và phát triển quá mạnh hoặc ưa ánh sáng trực tiếp vì sẽ cạnh tranh dinh dưỡng và nước với cây xoài;
- Không chọn những loại cỏ là cây ký chủ của sâu hại;
- Nên phát cỏ 1 lần/tháng để khống chế chiều cao của cỏ, tận dụng cỏ làm phân xanh bón lại trên vườn.



Hình: Quản lý cỏ trên vườn xoài

IV. TỈA CÀNH, TẠO TÁN VÀ XỬ LÝ RA HOA

1. Tỉa cành, tạo tán

a) Tạo tán

- Sau khi trồng 8-12 tháng (chiều cao cây 1-1,2 m) tiến hành bấm ngọn, chừa lại độ cao của thân chính 0,6 – 0,8 m.





- Khi ra coi đợt non 1 chọn 3 cành khỏe, thẳng mọc từ thân chính, phát triển theo 3 hướng làm cành cấp 1. Sử dụng cây cột giữ cành cấp 1 tạo với thân chính một góc 35-40°, tiếp tục thực hiện kỹ thuật này cho coi đợt 2 và 3 tạo cho cây có bộ khung cân đối.



Hình: Cây xoài được tạo tán

b) Tỉa cành

Sau thu hoạch, cắt bỏ những phát hoa, cành đã mang quả ở vụ trước, cành bị sâu bệnh, ốm yếu, cành trong tán, cành tâm, tạo cho tán có độ thông thoáng và các cành đều hướng ra ngoài tán.

Các bước	Cách thực hiện	
<i>Bước 1: Tạo đợt chồi mới</i>		
Sau thu hoạch	Cắt tỉa cành, tưới nước, quét vôi cách mặt đất 1m	
1 tuần sau cắt tỉa cành	- Bón phân lần 1 (phân hữu cơ + vô cơ N-P ₂ O ₅ -K ₂ O tỉ lệ 3:2:1) - Tưới nước liên tục 3-4 ngày để phân tan	
10 ngày sau bón phân lần 1	- Phun phân bón lá có hàm lượng đạm cao N-P-K (30-10-10; 33-11-11; 40-4-4,...) theo liều khuyến cáo hoặc phun GA ₃ , (5 g/200 lít)	
Đợt non (1 tháng sau thu hoạch)	- Phun thuốc ngừa thán thư, bọ trĩ - Phun phân bón lá lần 2	
Lá già	- Bón phân vô cơ lần 2 (P ₂ O ₅ -K ₂ O, tỉ lệ 2:1)	Lá già 
<i>Bước 2: Tạo mầm hoa</i>		
Lá xanh chưa thành thực (lá xanh đợt chồi)	- Xử lý thuốc kích thích ra hoa - Tưới nước liên tục 3-5 ngày (1 ngày/lần), sau đó ngưng tưới đến khi cây ra hoa.	Lá xanh đợt chồi 
45 ngày sau xử lý kích thích ra hoa	- Phun MKP lần 1 với nồng độ 0,5% - Phun MKP lần 2 với nồng độ 0,5% sau lần 1 một tuần.	
<i>Bước 3: Kích thích mầm hoa</i>		
Sau khi xử lý thuốc kích thích ra hoa (giống Đài Loan: 45-60 ngày; Cát Hòa Lộc, Cát Chu: 45-75 ngày)	Khi chồi ngọn nhô cao, lá có màu xanh đậm, mép lá gợn sóng, xòe ra không túm như đợt còn non. - Phun KNO ₃ lần 1 với liều lượng 3% hay 300 g/10 lít nước. - Phun KNO ₃ lần 2 với liều lượng 1,5% hay 150 g/10 lít nước sau lần 1 một tuần	Chồi ngọn nhô cao 
20-25 ngày sau	Phun phân bón lá có chứa Ca, Bo giúp ra	Phát hoa 20 ngày 

nhú mầm hoa	hoa, thụ phấn tốt và tăng đậu quả	
3-5 ngày sau hoa nở (30% phát hoa nở)	Phun phân bón lá có chứa Ca, Bo	

K

hi
cây
ra đọt

non, tuyển đọt giữ lại 2 - 3 đọt khỏe phân bố đều các hướng. Khi lá già, tỉa lại những cành bị sâu bệnh, cành trong tán giúp cây thông thoáng, chuẩn bị xử lý ra hoa.



Hình: Cây được tỉa cành sau thu hoạch

2. Xử lý ra hoa

Một số bước cơ bản trong xử lý ra hoa trên xoài:

Một số lưu ý khi xử lý ra hoa xoài:

- Chỉ áp dụng với vườn khỏe, ít nhiễm sâu bệnh;
- Xử lý ra hoa liên tục làm cây suy yếu nên hiệu quả xử lý ra hoa không cao.

Nên chăm sóc cho cây khỏe và chọn thời điểm xử lý phù hợp;

- Chỉ kích thích ra hoa khi trời khô ráo;
- Nên xử lý ra hoa đúng thời điểm, xử lý quá sớm hoặc quá trễ khả năng thành công thấp;

- Bón phân không hợp lý (bón hoặc phun phân bón lá nhiều đậm trong giai đoạn xử lý ra hoa) dẫn đến cây ra lá hoặc hình thành bông lá.

V. SÂU GÂY HẠI TRÊN XOÀI

Trên xoài có rất nhiều đối tượng sâu bệnh hại tấn công, dưới đây là một số đối tượng dịch hại cần quan tâm

1. Bọ trĩ

a) Đặc điểm gây hại

- Cả thành trùng và ấu trùng chích hút trên các bộ phận non của cây như chồi non, lá non, nụ hoa, hoa và quả non

- Trên lá, bọ trĩ chích hút ở mặt dưới lá làm lá phát triển không bình thường, cong queo, hai mép cúp xuống

- Trên chồi, làm chồi không ra lá, quả

- Trên hoa làm hoa héo, khô và rụng hàng loạt nếu mật số bọ trĩ cao

- Bọ trĩ gây hại trên quả làm vỏ quả có màu xám đậm (da cám) nhiều nhất là vị trí gần cuống quả, quả biến dạng, nếu bọ trĩ xuất hiện với mật số cao và gây hại muộn thì vỏ quả (cả quả non lẫn quả lớn) bị sần sùi, giảm giá trị thương phẩm.



Hình: Triệu chứng gây hại trên quả non và quả già

b) Biện pháp phòng chống

- Chăm sóc cho cây sinh trưởng phát triển tốt, giúp ra đọt non, ra hoa tập trung.
- Sử dụng bẫy màu vàng để theo dõi mật số bọ trĩ trong vườn, từ đó có Biện pháp quản lý kịp thời (ít nhất 5 bẫy/vườn (4 bẫy ở 4 góc vườn và 1 bẫy ở giữa vườn)
- Nếu nguồn nước trong vườn tốt, phun nước bằng vòi phun áp lực cao lên tán cây hạn chế mật số bọ trĩ và các sâu hại khác
- Tăng cường bón phân hữu cơ, bón phân cân đối
- Chỉ sử dụng thuốc BVTV khi mật số bọ trĩ cao, trên 3 - 5 con/chồi, lá, quả. Để tránh hiện tượng kháng thuốc nên luân phiên các loại thuốc có hoạt chất khác nhau, có thể sử dụng liên tục 2 - 3 lần
- Nên hạn chế phun thuốc khi xoài đang ra hoa, nếu thật cần thiết thì phun vào chiều mát
- Sử dụng thuốc BVTV có hoạt chất như Azadirachtin, Abamectin+BT, Emamectin benzoate+Matrine, Oxymatrine, Spinetoram, Garlicin. Nên kết hợp với dầu khoáng và nên phun 2 lần cách nhau 7 - 10 ngày/lần
- Khi mật số bọ trĩ cao nên phun nấm xanh Metarhizium vào đất nhằm diệt nhộng trong đất.



Hình: Bọ cánh lưới ăn bọ trĩ hiện diện trên phát hoa xoài



Hình: Sử dụng bẫy dính màu vàng thu hút thành trùng bọ trĩ

2. Rầy bông xoài

a) Đặc điểm gây hại

Cả thành trùng và ấu trùng đều chích hút nhựa của hoa và lá non. Hoa bị rầy chích hút sẽ trở nên nâu, khô và sau đó sẽ rụng, Rầy còn tiết ra mật ngọt, tạo điều kiện cho nấm bồ hóng phát triển.



Hình: Thành trùng rầy bông xoài



Hình: Thành trùng chích hút trên hoa

b) Biện pháp phòng chống

- Sau thu hoạch tiến hành tỉa cắt cành tạo điều kiện thông thoáng để hạn chế sự phát triển của rầy

- Trước giai đoạn ra hoa cần sử dụng bẫy dính vàng, bẫy đèn để theo dõi mật số thành trùng

- Tạo điều kiện cho các loài thiên địch của rầy bông xoài phát triển như bọ cánh lưới *Chrysoperla sp.*, *Suarius sp.*, bọ rùa chữ nhân, bọ rùa sáu vệt, bọ rùa đỏ và các loài bọ xít ăn môi phát triển. Ngoài ra, nấm trắng *Beauveria bassiana* cũng ghi nhận ký sinh hiệu quả trên rầy bông xoài

- Sử dụng các loại thuốc BTVT có hoạt chất: Buprofezin, Emamectin benzoate + Abamectin, Spinetoram, Thiamethoxam.

3. Rầy xanh

a) Đặc điểm gây hại

Cả rầy non và rầy trưởng thành dùng vòi chọc chích hút cây dọc hai bên gân chính và gân phụ của lá non, đọt chồi non gây nên những vết châm làm cho lá non bị tổn thương, làm cho việc vận chuyển nước và chất dinh dưỡng đến lá gặp trở ngại. Những lá này sẽ cong queo, rụng đi.



Hình: Triệu chứng gây hại của rầy xanh trên lá và đọt non xoài



Hình: Triệu chứng trên hoa



Hình: Phát hoa bị rầy gây hại

b) Biện pháp phòng chống

- Thiên địch quan trọng của rầy xanh là các loài bắt mồi ăn thịt như nhện, bọ rùa, bọ xít ăn sâu, chuồn chuồn cỏ, nên tạo điều kiện cho các loài thiên địch phát triển
- Tạo điều kiện cho vườn thông thoáng
- Điều khiển cây ra đọt, ra hoa tập trung để dễ dàng quản lý rầy xanh
- Sử dụng các loại thuốc BTVT có hoạt chất: Clothianidin, Abamectin, Spirotetramat...phun khi cây vừa nhú đọt để diệt rầy xanh.



Hình: Sử dụng bẫy dính màu thu hút rầy bông xoài

4. Rệp sáp

Trên xoài có các loài rệp sáp phổ biến như loài *Rastrococcus spinosus*, *R. invadens* gây hại trên lá, loài *Pseudococcus jackbeardsleyi*, *Pseudococcus sp.* và *Planococcus lilacinus* gây hại phổ biến ở giai đoạn hoa và quả.

a) Đặc điểm gây hại

- Đối với loài gây hại trên lá: Trưởng thành và ấu trùng đều chích hút nhựa lá và cành non. Ngoài gây hại trực tiếp bằng cách chích hút nhựa, rệp sáp còn tiết mật ngọt làm bõ hóng phát triển nơi rệp sáp sinh sống. Bị nhiễm nặng có thể ngừng phát triển, không cho ra lá non và hoa. Rệp sáp thường tập trung trên lá non, thành thực nhiều hơn lá già.

- Đối với loài gây hại trên hoa và quả: Loài này hiện diện với mật số cao từ tháng 3 -5 dương lịch, vào giai đoạn này trên cây hiện diện đủ các lứa tuổi của rệp sáp. Mật số rệp giảm dần từ tháng 6 - 9 dương lịch, mật số rệp cao vào tháng 11 - 12 dương lịch lúc này cây đang cho quả. Rệp non và trưởng thành tập trung gây hại quả non và quả chín, mật độ cao có thể làm quả phát triển chậm, chai sượng và rụng sớm.



Hình:
Thành trùng
Rastrococcus
spinosus



Hình:
Thành trùng
Planococcus
lilacunus



Hình: Rệp sáp gây
hại trên quả

b) Biện pháp phòng chống

- Sau thu hoạch phải vệ sinh vườn sạch sẽ, thu gom toàn bộ cành, quả bị nhiễm rệp sáp đem đi tiêu hủy

- Hạn chế trồng xen với cây trồng dễ nhiễm rệp sáp như đu đủ, măng cầu...

- Phun nước vào tán cây bằng vòi áp lực cao, nước sẽ rửa trôi lớp bột sáp

- Quản lý kiến bằng SOFRI-trừ kiến hạn chế khả năng phát tán của rệp sáp sử dụng thuốc BVTV có các hoạt chất Spirotetramat hay Buprofezin kết hợp chất lan trải bề mặt Surfactant Siloxane Alkoxylate. Cần lưu ý sử dụng luân phiên các hoạt chất thuốc BVTV khác để tránh tình trạng rệp sáp kháng thuốc.

5. Ruồi đục quả *Bactrocera dorsalis*

a) Đặc điểm gây hại

Ruồi đẻ trứng vào vỏ quả sắp chín, ấu trùng nở ra đục vào trong ăn phá phần thịt quả, ấu trùng thải phân tạo điều kiện cho vi sinh vật, nấm phát triển, làm cho quả hư và rụng.

Vết bị hại sẽ thâm, khi ấn nhẹ vào dịch nước sẽ rỉ ra (3 ngày sau khi ruồi đẻ trứng).



Hình: Triệu chứng gây hại của ruồi đục quả trên quả xoài

b) Biện pháp phòng chống

- Thu hoạch khi quả đạt độ chín thu hoạch, không giữ quả chín quá lâu trên cây
- Tỉa cành, làm vệ sinh vườn cho vườn luôn thông thoáng. Nên thu gom những quả bị hại ra khỏi vườn, ngâm vào nước hoặc chôn vào đất để diệt nhộng
- Sử dụng pheromon giới tính dẫn dụ và tiêu diệt trưởng thành đực. Biện pháp này muốn có kết quả cao nên vận động nhiều nhà vườn cùng tiến hành đồng loạt trên diện rộng
- Sử dụng bã thức ăn để hấp dẫn trưởng thành đực và trưởng thành cái (SOFRI- Protein, bã ngọt). Sử dụng SOFRI Protein để phun. Pha 1 lít nước với 100 mL bã SOFRI-Protein+Spinosad. Phun mỗi cây khoảng 50 mL bã mỗi (đã pha loãng), chỉ phun thành đốm nhỏ trên tán cây. Nên phun vào khoảng từ 8 - 10 giờ sáng, bắt đầu phun sau đậu quả 2 tháng. Phun thường xuyên 7 ngày/lần. Cần lưu ý là phải thực hiện trên diện rộng và đồng loạt
- Bao quả để phòng ngừa ruồi đục quả bằng các loại túi bao chuyên dụng, bao vào thời điểm 35 - 40 ngày sau khi đậu quả. Cần phun thuốc BVTV thật kỹ trước khi bao quả.



Hình: Bẫy dính



Hình: Bao quả



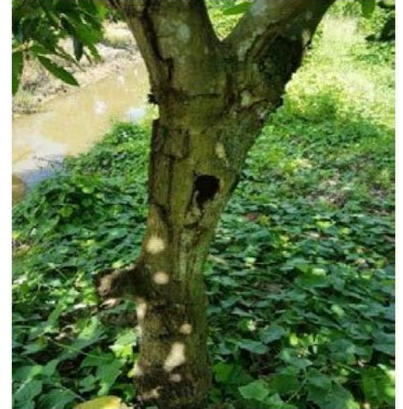
Hình: Chế phẩm SOFRI Protein

6. Xén tóc đục thân

Trên xoài có nhiều loài xén tóc đục thân, cành như loài *Plocaederus ruficornis*, *Rhytidodera simulans* và *Batocera rufomaculata*, trong đó gây hại trên xoài phổ biến nhất là loài *P. ruficornis*.

a) Đặc điểm gây hại

- Sau khi nở, ấu trùng sẽ đào hầm chui xuyên qua lớp vỏ cây vào phần mô mềm dưới vỏ cây để ăn phá và phát triển.
- Trong quá trình gây hại ấu trùng đục những đường hầm trong thân cây và cành cây.
- Độ lớn của đường đục lớn dần theo tuổi của ấu trùng. Vào tuổi cuối, ấu trùng xén tóc đục một lỗ để khi vũ hóa chui ra ngoài.
- Trong một cây có thể có nhiều ấu trùng xén tóc, nếu mật số cao, cành và ngay cả cây cũng có thể bị chết.



Hình: Thành trùng *Plocaedenus ruficornis* và triệu chứng gây hại trên thân xoài

b) Biện pháp phòng chống

- Thăm vườn thường xuyên, vệ sinh vườn xoài, loại bỏ và tiêu hủy những cành và những cây đã bị chết do xén tóc gây hại
- Treo bẫy đèn vào ban đêm để diệt thành trùng
- Khi phát hiện lỗ đục, cần đục khoét lỗ đục để diệt nhộng và ấu trùng
- Tiêm thuốc BVTV vào lỗ đục hạn chế được sự gây hại của ấu trùng.

7. Sâu đục quả *Deanolis albizonalis*

a) Đặc điểm gây hại

Sâu có thể gây hại ở mọi giai đoạn phát triển của quả. Ấu trùng sau khi nở sẽ đục vào quả. Sâu non thường đục vào vị trí chóp quả. Sâu còn nhỏ ăn phần thịt quả, sâu lớn thường tấn công phần hạt. Sau khi ăn hết phần hạt sâu di chuyển sang quả khác để gây hại. Các vết đục sẽ tạo điều kiện cho nấm, vi khuẩn, ruồi phát triển làm cho vết đục hoặc cả quả sẽ bị thối và rụng.



Hình: Thành trùng, ấu trùng sâu đục quả và triệu chứng gây hại trên quả xoài

b) Biện pháp phòng chống

- Thu hoạch khi quả đạt độ chín thu hoạch, không giữ quả đã chín quá lâu trên cây
- Sau khi thu hoạch quả nên làm vệ sinh vườn, cắt tỉa những cành bị sâu bệnh, những cành già không cho quả nằm khuất trong tán cây...để hạn chế nơi trú ngụ của con trưởng thành

- Nên thu gom và tiêu hủy những quả bị sâu hại để diệt sâu bên trong, hạn chế sâu di chuyển tấn công quả khác và hạn chế sâu của các đợt sau.

- Đối với sâu đục quả có 2 giải pháp quản lý:

- + Sử dụng thuốc trừ sâu sinh học Abamectin + *Bacillus thuringiensis*, Emamectin benzoate + Matrine, Chlorantraniliprole, phun định kỳ 10 ngày 1 lần từ lúc 30 ngày sau đậu quả, chú ý thời gian cách ly của thuốc BVTV trước khi thu hoạch;

- + Sử dụng biện pháp bao quả, bao vào thời điểm 35 - 40 ngày sau đậu quả. Trước khi bao quả nên tiến hành phun thuốc sâu bệnh.

VI. BỆNH HẠI TRÊN CÂY XOÀI

1. Bệnh thán thư

a) Triệu chứng

- Bệnh thán thư là bệnh phổ biến và gây hại nặng trên cây xoài. Bệnh gây hại trên lá, cành non, phát hoa, quả non và quả trưởng thành. Bệnh gây hại trên hầu hết các giống xoài.

- Trên lá, bệnh xuất hiện với những đốm vàng nâu nhỏ phân bố trên bề mặt lá, sau đó chuyển sang nâu lan rộng ra, liên kết thành những mảng lớn, những đốm này có tâm nâu sáng đến nâu xám được bao quanh viền màu nâu đen và có quang xanh vàng, giữa vết bệnh khô làm thành các lỗ thủng, lá biến dạng. Lá xoài non khi chuyển từ màu đồng sang xanh là mầm cảm nhất, lá rụng sớm. Trong trường hợp nhiễm nặng, chồi nhiễm bị cháy và chết khô.

- Trên hoa, bệnh phát triển trên cả phát hoa làm chúng bị đen, rụng, không đậu quả.

- Bệnh còn phát triển trên các cành non của cây.

- Trên quả, vết bệnh đầu tiên là những chấm nhỏ tròn, màu đen hơi lõm vào,

sau đó vết bệnh lớn dần có màu nâu xám, thịt quả nơi vết bệnh bị chai sượng, vết bệnh lớn dần sau đó có vòng đồng tâm, nhiều vết bệnh liên kết lại thành đốm lan rộng và lõm sâu xuống, thịt quả bị thối, quả rụng nhiều.

b) Tác nhân gây bệnh

Do nấm *Colletotrichum gloeosporioides* gây ra. Bệnh gây hại nặng trong điều kiện ẩm độ cao, mưa thường xuyên, đặc biệt trong những ngày có sương mù hoặc có mưa nhỏ kéo dài, nhất là những trận mưa đêm.



Hình: Triệu chứng bệnh thán thư trên lá và quả

c) Biện pháp phòng chống

- Cắt bỏ những cành vô hiệu, cành vượt, cành bị sâu bệnh, cành tổn thương do thu hoạch, thu gom và đem tiêu hủy
- Bón phân theo quy trình canh tác, nên cung cấp nhiều phân hữu cơ cho cây kết hợp cung cấp nấm đối kháng *Trichoderma* vào đất xung quanh gốc cây
- Phun thuốc gốc đồng để ngừa bệnh còn tồn trên cành, lá, sát trùng vết thương sau khi cắt tỉa
- Không nên tưới nước lên tán cây khi cây bị bệnh
- Phun thuốc khi thấy bệnh xuất hiện hoặc sau những cơn mưa, nhất là mưa đêm bằng các loại thuốc BVTV có hoạt chất Propineb, Propiconazole, Mancozeb, Azoxystrobin,... Các giai đoạn cần chú ý là đợt non, cây vừa nhú mầm hoa (có > 50% số cây có mầm hoa), khi cây ra hoa rộ (>50% phát hoa đã nở), khi cây đã đậu quả (>50% chùm hoa đã có quả trứng cá).

2. Bệnh đốm đen, xì mủ

Bệnh gây hại nghiêm trọng trên các vườn xoài, vi khuẩn có khả năng lưu tồn lâu trong lá, cành bệnh, xác bã thực vật hiện diện trên vườn.

a) Triệu chứng

Bệnh gây hại trên lá, thân và quả, bệnh tấn công trên nhiều giống xoài.

- Trên lá: Ban đầu là những đốm nâu đen nhỏ, sau đó lớn dần, liên kết thành vết loét bất định. Ở chóp lá có các đốm nhỏ màu vàng, sau đó lớn dần và chuyển màu nâu đen, có quầng vàng xung quanh vết bệnh. Nhiều đốm bệnh liên kết thành mảng lớn sần sùi, làm thành một vùng trũng xuống so với bề mặt lá, sau đó khô, lá rụng.

- Trên quả: Có những vết nứt dọc hình chân chim màu nâu đen, xung

quanh có quầng vàng, đôi khi từ các vết nứt có mủ chảy ra. Quả non bị bệnh thường bị rụng, quả già hoặc chín thì thối từng mảng.



Hình: Triệu chứng bệnh đốm đen, xì mủ trên lá và quả xoài

b) Tác nhân gây bệnh

Do vi khuẩn *Xanthomonas campestris* pv. *mangiferae indicae* gây ra. Vi khuẩn tồn tại trên lá và quả bệnh, theo mưa gió xâm nhập qua vết thương cơ giới hoặc vết chích hút của côn trùng.

c) Biện pháp phòng chống

- Sau khi thu hoạch vệ sinh vườn, cắt bỏ những cành và lá bệnh, đem tiêu hủy
- Tránh tạo vết thương trên cây, nên phun thuốc BVTV sau khi cắt tỉa, thu quả và nhất là sau các trận mưa
- Nên bao quả bằng túi chuyên dùng giúp phòng ngừa bệnh này, nên chọn các vật liệu bao thoát nước tốt
- Các hoạt chất BVTV sử dụng: Kasugamycin, Gentamicin sulfate + Oxytetracycline, Hydrochloride, Copper Hydroxide.

3. Bệnh phấn trắng

a) Triệu chứng

Bệnh phấn trắng gây hại trên lá non, cành, trên hoa và quả. Nấm gây bệnh thường xuất hiện trên bề mặt các bộ phận của cây.

- Trên lá non: Bề mặt lá bị bao phủ một lớp nấm màu trắng xám, nấm phát triển trên cả hai mặt lá, làm lá bị xoắn, còi cọc và chết khô.
- Trên hoa: Tương tự trên lá, cả phát hoa bị bao phủ bởi lớp nấm màu trắng xám, làm cho hoa bị khô, đen và rụng đi.
- Trên quả non: Bị một lớp phấn màu trắng xám bao phủ, quả bị khô đen và rụng đi. Nấm cũng tấn công ở giai đoạn quả phát triển, làm cho quả khô có thể rụng hoặc treo trên cây.

b) Tác nhân gây bệnh

Do nấm *Oidium mangiferae* gây ra. Nấm phát triển mạnh trong điều kiện có ẩm độ cao, nhiệt độ thấp. Nhiệt độ thích hợp cho nấm phát triển là 20-25 C. Nấm

phát tán chủ yếu nhờ gió và nẩy mầm trong điều kiện có sương. Bệnh xuất hiện nhiều trong điều kiện thời tiết mát, ẩm hoặc có sương đêm. Hoa và quả non rất mẫn cảm với bệnh.

c) Biện pháp phòng chống

- Sau khi thu hoạch tiến hành cắt tỉa cành già cỗi, cành mang mầm bệnh, phát hoa, quả khô đen bị nhiễm bệnh còn sót lại của vụ trước, tỉa cành giúp vườn cây thông thoáng

- Xới nhẹ gốc, tiến hành bón phân hữu cơ hoai mục, tưới hoặc rải nấm đối kháng *Trichoderma*

- Sử dụng các loại thuốc BVTV hoạt chất như Sulfur, Propineb, Propiconazole, Mancozeb, Azoxystrobin,... để quản lý bệnh phấn trắng. Trong điều kiện vụ thuận nên phun ngừa khi những phát hoa bắt đầu nở, vào vụ thuận thời tiết không thuận lợi cho sự phát triển của nấm gây bệnh phấn trắng như nhiệt độ cao, ẩm độ thấp nên bệnh không nhiều. Tuy nhiên, ở vụ nghịch thời gian phun ngừa nên sớm hơn, khi những phát hoa bắt đầu bung chài, vào thời điểm này thường mưa nhiều, ẩm độ cao, thuận lợi cho bệnh phát triển.

4. Bệnh đốm bồ hóng

a) Triệu chứng

Đốm bồ hóng thường xuất hiện trên lá, cành và quả. Nấm hiện diện trên các bộ phận của cây tạo thành những mảng bồ hóng đen, nấm không phá hủy tế bào mà có thể tự bong tróc ra, tuy nhiên bệnh này làm giảm khả năng quang hợp của lá và làm đen vỏ quả, làm giảm giá trị thương phẩm.



Hình: Triệu chứng bồ hóng trên lá

b) Tác nhân gây bệnh

Do nấm *Capnodium mangiferae* gây ra. Mật ngọt do nhóm chích hút tiết ra là môi trường thuận lợi cho nấm bồ hóng phát triển.

c) Biện pháp phòng chống

Chủ yếu là quản lý các loại rầy, rệp tiết mật giúp nấm phát triển. Có thể sử dụng các thuốc BVTV hoạt chất gốc đồng. Khi cây có bệnh hạn chế phun phân bón qua lá.

5. Bệnh đốm rong

a) Triệu chứng

Bệnh thường xuất hiện ở lá già, tạo thành những đốm tròn màu cam, rỉ sắt mặt trên của lá, đường kính trung bình 3-6 mm, vết bệnh hơi lồi lên, phía trên có một lớp nhung mịn, chúng liên kết lại tạo thành những mảng lớn hơn có màu xanh vàng nhạt. Tảo không ăn sâu vào tế bào biểu bì lá, không làm chết tế bào nên tác hại không lớn, chỉ ảnh hưởng đến khả năng quang hợp của lá.

b) Tác nhân gây bệnh

Do nấm *Cephaleuros virescens* gây ra. Chúng phát tán qua giọt nước, theo gió. Điều kiện môi trường nóng ẩm trong tán cây là thích hợp nhất cho tảo phát triển.

c) Biện pháp phòng chống

Trồng mật độ vừa phải và nên tỉa cây tạo sự thông thoáng cho cây. Phun trị bệnh bằng các loại thuốc trừ bệnh gốc đồng.



Hình: Triệu chứng bệnh đốm rong trên lá xoài

VII. TĂNG ĐẬU QUẢ VÀ TỈA QUẢ, BAO QUẢ XOÀI

1. Tăng đậu quả

Để tăng khả năng đậu quả, có thể sử dụng phân bón lá có chứa Bo, GA₃, phun vào thời điểm trước khi hoa nở, 30% hoa nở và cây vừa đậu quả.

2. Hạn chế rụng quả non

Xoài thường rụng quả non ở giai đoạn 10 - 30 ngày sau khi đậu quả, rụng nhiều nhất vào thời điểm 10 ngày sau đậu quả.

Để khắc phục hiện tượng rụng quả non, vườn phải trồng cây chắn gió, tưới nước, bón phân đủ, phòng trừ sâu bệnh và sau khi đậu quả 2 tuần phun phân bón lá có chứa NAA, GA₃,...phun 2 lần, lần 2 cách lần 1 khoảng 7 - 10 ngày



Hình: Quả xoài 20 ngày sau đậu quả

VIII. THU HOẠCH VÀ XỬ LÝ SAU THU HOẠCH

1. Thu hoạch quả

Cần thu hoạch vào thời điểm sản phẩm có chất lượng tốt nhất. Quả xoài có thể thu hoạch ở thời điểm 80-85 ngày sau khi đậu quả đối với xoài Cát Hòa Lộc; 90 ngày đối với xoài Cát Chu và 100-105 ngày đối với xoài Đài Loan), giai đoạn có thể thu hoạch là khi quả đã phát triển một cách đầy đặn, da láng, vai đầy, hay quan sát màu sắc vỏ quả chuyển từ xanh đậm sang xanh nhạt, kiểm tra độ cứng của vỏ bao hạt, quan sát tuyến mật trên vỏ quả.

Khi thu hoạch nên cắt cuống dài khoảng 5-10 cm để tránh nhựa quả ứa ra, dính vào quả, chày vỏ quả làm giảm giá trị thương phẩm, đồng thời giúp cho quả chống chịu bệnh thán thư tốt hơn trong giai đoạn sau thu hoạch.

2. Phân loại quả

Tùy theo yêu cầu của từng thị trường và từng cơ sở thu mua sẽ có cách phân loại quả xoài khác nhau, phổ biến là phân loại xoài theo khối lượng quả: quả loại 1 > 400 g/quả; loại 2: 300-400 g/quả; loại dẹt: quả nhỏ, không đồng nhất, có vết sâu bệnh hại nhiều.

3. Bảo quản quả

Quả xoài có thể giữ được 7-14 ngày ở nhiệt độ thường và khoảng gấp 3 lần trong điều kiện trữ lạnh (12oC, ẩm độ 85-90%)

4. Vận chuyển

Phải vận chuyển sản phẩm trong điều kiện thích hợp theo yêu cầu của sản phẩm, không lẫn với các hàng hóa khác có nguy cơ ô nhiễm.



Hình: Không để vật nuôi vào vườn lúc thu hoạch



Hình: Thu hoạch quả để vào khay

Hình: Đóng gói quả

PHẦN III KỸ THUẬT TRỒNG SÀU RIÊNG

I. GIỚI THIỆU CÂY SÀU RIÊNG

1. Giống sàu riêng com vàng sữa hạt lép (Chín hóa)

- Giống có tán cây khá tròn đều, trái phân bố đều, ít nhiễm sâu bệnh nguy hiểm, trọng lượng trái trung bình từ 3 – 3,5kg, dạng cân đối, com vàng đều, tỷ lệ com 29,6%, tỷ lệ hạt lép 60%, vị béo, ngọt, thơm.

- Giống có nguồn gốc ở Cái Mon, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

2. Giống sầu riêng Ri6:

- Giống có tán cây tròn đều, trái phân bố đều trên cây, ít nhiễm sâu bệnh nguy hiểm, trọng lượng trái trung bình từ 3 – 4kg, dạng trái cân đối, thon dài hơi nhọn đầu, cơm có màu vàng đậm, ráo, tỷ lệ cơm trên trái khoảng trên 30%.

- Giống có nguồn gốc ở nước ngoài, sau khi nhập về Việt Nam được chọn tạo và trồng nhiều ở các tỉnh Miền Tây, Miền Đông Nam Bộ và Vùng Tây Nguyên.

3. Giống sầu riêng Monthong:

- Giống sinh trưởng và phát triển khá mạnh, tán thoáng, cành thưa và vuông góc với thân. Trái phân bố đều trên cây, ít nhiễm sâu bệnh nguy hiểm, trọng lượng trái trung bình từ 3 – 4,5kg, trái có hình bầu dục dài, phía đuôi thon phía đầu hơi nhọn, cơm dày và có màu vàng tươi, tỷ lệ phần ăn được khoảng 30%, thời gian bảo quản được lâu.

- Giống có nguồn gốc nước ngoài sau khi nhập khẩu về Việt Nam được chọn tạo và trồng nhiều ở tỉnh Vĩnh Long, Bến tre và Đông Nam Bộ.

4. Giống sầu riêng Musaking:

- Giống có tán cây khá tròn đều, trái phân bố đều, trái có hình bầu dục, màu xanh, trọng lượng trái trung bình từ 2 – 2,5kg, cơm dày và có màu vàng tươi bắt mắt, tỷ lệ ăn được khoảng trên 30%.

- Giống có nguồn gốc từ nước ngoài, mới du nhập vào Việt Nam.

II. KỸ THUẬT TRỒNG

1. Chuẩn bị đất và quản lý đất trồng

- Lựa chọn vùng trồng: Nên trồng sầu riêng trong vùng được quy hoạch phát triển cây ăn quả của địa phương. Cần chú ý chọn vùng trồng phù hợp về điều kiện đất đai và khí hậu để cây sinh trưởng và phát triển tốt.

- Thiết kế vườn trồng: Đối với những vùng đất cao phải chọn nơi có nguồn nước suối hoặc nước ngầm để tưới cho cây sầu riêng vào mùa nắng. Vùng đất cao lên mô thấp, đường kính mô từ 70 – 80 cm, cao 30 – 40 cm và cũng chuẩn bị bón lót cho hố đất. Hố trồng cần được chuẩn bị trước khi trồng từ 2 – 4 tuần.

- Nên trồng cây chắn gió cho vườn sầu riêng để hạn chế việc rụng hoa, quả, gãy cành nhánh, đổ ngã trong mùa mưa bão. Hàng cây chắn gió được trồng dọc theo phía ngoài, thẳng góc với hướng gió. Chú ý không chọn cây ký chủ (như dừa, cao su) của các loài sâu bệnh hại sầu riêng, nhất là nấm *Phytophthora* spp.

2. Kỹ thuật trồng

a) Thời vụ trồng

Tùy theo từng điều kiện cụ thể mà quyết định từng thời vụ trồng khác nhau. Cây sầu riêng thường được trồng vào đầu mùa mưa để giảm chi phí tưới tiêu cho vườn cây.

b) Mật độ trồng

STT	Khoảng cách cây x cây (m)	Khoảng cách giữa 2 hàng (m)	Số cây (cây/ha)
1	10	8	125
2	8	8	156
3	7	7	204
4	6	8	208
5	6	6	277

Khi trồng với mật độ cao thì cần áp dụng kỹ thuật hạ thấp chiều cao, tỉa cành thu hẹp tán cây và các biện pháp kỹ thuật phù hợp khác như cắt tỉa các cành mọc quá dày khi có thể hoặc sau mỗi vụ thu hoạch để bảo đảm vườn cây thông thoáng, góp phần hạn chế sâu bệnh phát triển, giúp cây cho năng suất quả cao và chất lượng tốt.

c) Cách trồng

- Đắp mô: Công tác đắp mô để trồng cây sầu riêng là cần thiết. Sau khi cày xới, đào mương lên liếp hoặc đào rãnh thoát nước tiến hành đào hố kích thước 0,8 x 0,8 x 0,8m. Sau đó, đắp mô trên hố đã đào, mô đất có thể có kích thước như sau: mặt mô: 0,7 – 0,8m; đáy mô: 1,0 – 1,2m; chiều cao mô: $\geq 0,5$ m (hàng năm đắp mô rộng theo tán cây). Vật liệu cho vào hố trồng hoặc đắp mô có tỷ lệ theo thể tích $\frac{1}{4}$ phân gà hoai mục + $\frac{3}{4}$ phần đất màu mỡ. Công tác chuẩn bị mô để trồng cây cần thực hiện hoàn chỉnh trước trồng 15 – 20 ngày.

- Đào hố trồng: Đào hố trên mô đã đắp với kích thước 0,3 x 0,3 x 0,3m và cho vào hố hỗn hợp theo tỷ lệ vừa nêu, kết hợp với 50 – 100g phân NPK (20 – 20 – 15 hoặc 15 – 15 – 15,...) + 5 – 10 g thuốc sát trùng + lượng vôi tùy theo pH của hỗn hợp đất và phân gà.

- Đặt cây con vào trong hố trồng: Tháo bỏ vật liệu làm bầu đất, đặt cây vào hố trồng và lấp đất vừa ngang mặt bầu cây con (không lấp đất cao hơn mặt bầu, không làm tổn thương cây con). Cắm cọc giữ cây khỏi đổ ngã và che bóng cho cây con, chú ý không che quá 50% ánh sáng mặt trời đến cho cây.

3. Kỹ thuật chăm sóc và quản lý vườn sầu riêng

a) Tỉa cành, tạo tán: Tỉa cành tạo tán phải được chú ý thực hiện ngay từ năm thứ nhất và thực hiện thường xuyên ở những năm sau để có được tán cây cân đối và cành mang quả thấp nhất phải ở vị trí cách mặt đất 1m. Đối với cây sầu riêng đã vào giai đoạn cho quả thì việc cắt tỉa chủ yếu được thực hiện ở giai đoạn sau thu hoạch.

b) Tưới nước:

* **Giai đoạn cây con (kiến thiết cơ bản):** Cần tưới nước để giúp cây khỏe, nhanh cho trái.

Stt	Giai đoạn sinh trưởng	Chế độ tưới				
		Thời điểm tưới	Mức tưới		Thời gian giữa 2 lần tưới (ngày/lần)	Số lần tưới (lần)
			(lít/gốc/lần)	(m ³ /ha/lần)		
1	Giai đoạn kiến thiết cơ bản	Tháng 1	25 - 30	5 - 6	7 ngày đầu tưới 1 lần/ngày, sau đó duy trì khoảng 1 – 2 ngày tưới 1 lần	25 - 30
2		Tháng 2 – tháng 4	25 - 30	5 - 6	1 – 2 ngày tưới một lần	25 - 30
3		Tháng 5 đến tháng 9	20 - 25	4 – 5	Không có mưa: 1 – 2 ngày tưới 1 lần; Có mưa: 3 – 4 ngày tưới 1 lần	20 - 25
4		Tháng 10 đến tháng 12	25 - 30	5 - 6	1 – 2 ngày tưới một lần	25 - 30
Tổng trung bình cả năm				1.300 – 1.900		275 - 335

* **Giai đoạn cây mang quả (giai đoạn kinh doanh):** Giai đoạn cây ra hoa cần tưới nước cách ngày giúp hoa phát triển tốt hạt phần mạnh khỏe.

- Cây sầu riêng rất cần tưới nước thường xuyên khi trời nắng hạn để giúp cây khỏe mạnh. Thời gian xử lý cho cây ra mắt cua, cần siết nước; khi bắt đầu tưới lại chỉ tưới sương nhẹ mặt đất, sau đó qua mỗi lần tưới lượng nước tăng dần lên. Tưới đều từ 3 – 4 ngày 1 lần tưới để giữ độ ẩm.

- Chế độ tưới phụ thuộc vào loại đất và điều kiện khí hậu, thời tiết của từng vùng, trong đó tổng lượng nước tưới toàn vụ dao động trong khoảng 1.800 – 3.000 m³/ha.

Stt	Các bước	Liều lượng, phương pháp tưới
1	1 tuần sau cắt tỉa cành và bón phân lần 1	Tưới 30 – 40 lít/cây với khoảng cách 3 ngày/lần kết hợp đập gốc bằng cỏ
2	Bón phân lần 2 khi coi đọt 2 được 4 – 5 tuần tuổi	Tưới 30 – 40 lít/cây với khoảng cách 3 ngày/lần kết hợp đập gốc bằng cỏ
3	Coi đọt 2 được 8 – 9 tuần tuổi thì tiến hành tạo khô hạn	Không tưới nước
4	Phủ bạt nylon tạo khô hạn kết hợp phun Paclorbutrazol	Không tưới nước

Stt	Các bước	Liều lượng, phương pháp tưới
5	Phun phân bón lá để lá sớm thành thực	Không tưới nước
6	Khi cây ra hoa được 0,5cm, dỡ bạt nylon để tưới nước trở lại	Tưới 10 lít/cây, tưới cách ngày và lượng nước tăng dần đến khi hoa phát triển tốt
7	Trước khi xỏ nụ	Tưới 30 – 40 lít/cây với khoảng cách 3 ngày/lần
8	Tăng đậu quả non	Tưới 30 – 40 lít/cây với khoảng cách 3 ngày/lần

Một số lưu ý khi tưới nước cho cây sầu riêng:

- Nguồn nước tưới cần đảm bảo sạch hệ thống tưới phải có bộ lọc nước tránh tắc vòi tưới.

- Nên đầu tư hệ thống tưới nhỏ giọt: có bộ lọc thích hợp, có hệ thống điều áp và có khả năng tự làm sạch cho dây nhỏ giọt.

- Sử dụng béc phun mưa tại gốc, có thiết bị điều áp, có định lượng.

- Nếu tưới thủ công cần xác định lượng nước tưới trong một đơn vị thời gian để cung cấp những lượng nước theo nhu cầu của cây để hạn chế nước thấm qua khỏi vùng rễ cây.

- Tủ gốc giữ ẩm: Cây sầu riêng cần sử dụng rơm hoặc cỏ khô phủ kín mô đất 1 lớp dày 10 – 20cm, cách gốc 10 – 50cm tùy theo cây lớn hay nhỏ. Gốc sầu riêng khô ráo sẽ làm giảm cơ hội cho mầm bệnh tấn công vào gốc.

- Trồng xen, che phủ đất:

+ Trong những năm đầu khi cây sầu riêng chưa cho quả, nên trồng một số cây ngắn ngày hoặc cây ăn quả sinh trưởng, phát triển nhanh (như chuối, ổi,..) làm cây trồng xen trên vườn sầu riêng. Có thể thay thế cây trồng xen bằng các loại cỏ cải tạo đất, các loại cây cỏ có hoa nhỏ.

+ Khi trồng xen cần lưu ý: Không nên trồng các loại cây là ký chủ của nấm *Phytophthora* spp như đu đủ, dứa, ca cao, cao su,... trên vườn sầu riêng.

4. Bón phân

a) Bón phân giai đoạn kiến thiết cơ bản

- Phân hữu cơ: liều lượng 10 – 30 kg phân chuồng hoai mục (hoặc 3 – 5 kg hữu cơ vi sinh)/cây/năm, định kỳ 1 lần/năm. Liều lượng phân chuồng năng thứ 1 và thứ 2 khoảng 10 – 20kg/cây và đến năm thứ 4 là 25 – 30 kg/cây.

- Phân vô cơ: có thể sử dụng phân đơn hoặc phân NPK để bón cho cây giai đoạn kiến thiết cơ bản.

Tuổi cây (năm)	Số lần bón (năm)	Liều lượng N-P-K (g/cây/năm)		
		N	P ₂ O ₅	K ₂ O
1	6 – 9	200 – 300	100 – 200	100 – 200
2	4 – 6	300 – 450	200 – 300	200 – 300
3	4 – 6	450 – 600	300 – 400	350 – 500
4	4	600 – 750	400 – 500	600 – 700
5	4 – 5	750 – 900	500 – 600	700 – 800
6	4 - 5	900 - 1200	650 - 800	900 - 1100

- Vôi: Liều lượng 0,5 – 1 kg/cây vào đầu mùa mưa. Nếu đất có pH > 6,5 thì không nên bón thêm vôi.

- Thời điểm bón và cách bón: Sau khi trồng thấy cây ra tược non đầu tiên mới tiến hành bón phân. Lượng phân bón nên chia nhỏ làm nhiều lần bón (4 – 9 lần), năm đầu tiên nên bón 6 – 9 lần. Phân bón có thể pha vào nước để tưới gốc hoặc xới nhẹ xung quanh gốc để bón phân và tưới nước.

b) Bón phân giai đoạn kinh doanh:

- Phân hữu cơ: phân chuồng hoai mục (phân gà) được khuyến cáo bón sau thu hoạch từ 20 – 30kg/cây hoặc phân phân hữu cơ vi sinh với liều lượng 4 kg/cây/lần bón vào các thời điểm sau thu hoạch, trước ra hoa và đậu quả.

- Phân vô cơ: Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân bón chuyên dùng cho cây ăn quả có tỷ lệ NPK thay đổi phù hợp theo nhu cầu dinh dưỡng của từng giai đoạn ra hoa, đậu quả, quả phát triển và trước thu hoạch.

- Thời điểm và cách bón: Khi cây 5 – 6 năm tuổi thường có đường kính tán từ 6 – 7 m trở lên, cây đang phát triển bình thường có thể bón phân 900g N – 700g P₂O₅ – 950g K₂O:

+ Lần 1 (sau thu hoạch): Bón phân hữu cơ theo liều lượng khuyến cáo trên bao bì (hoặc bón 4 kg/cây phân hữu cơ Dynamic lifter), nấm *Trichoderma* theo khuyến cáo trên bao bì kết hợp với phân tỷ lệ N:P:K (2:1:1) với liều lượng 400g N – 200g P₂O₅ – 200g K₂O/cây.

+ Lần 2 (trước nở hoa): trước khi hoa nở 30 – 40 ngày bón phân vô cơ có hàm lượng lân cao theo tỷ lệ N:P:K (1:3:2) với liều lượng 100g n – 300g P₂O₅ – 200g K₂O/ cây kết hợp với phân hữu cơ theo liều lượng khuyến cáo.

+ Lần 3 (đậu quả): Sau khi nở hoa 2 tuần (14 ngày) cần bón phân theo tỷ lệ N:P:K (2:1:1) với liều lượng 200g N – 100g P₂O₅ – 100g K₂O/ cây, kết hợp với phân hữu cơ có nguồn gốc từ phân gà theo liều lượng khuyến cáo trên bao bì (hoặc bón 4kg/cây phân hữu cơ Dynamic lifter).

+ Lần 4 (quả phát triển): Sau khi đậu trái 4 tuần cần bón phân có hàm lượng kali cao theo tỷ lệ N:P:K (2:1:2) với liều lượng 200g N – 100g P₂O₅ – 200g K₂O/cây.

+ Lần 5 (trước thu hoạch 1 tháng) đối với giống monthong là 75 – 80 ngày và giống Ri6 là 70 – 75 ngày sau khi xả nhụy thì bón 0,5 kg phân K_2SO_4 để tăng chất lượng quả.

- Cách bón: rải nhẹ hoặc xới nhẹ quanh gốc theo hình chiếu tán cây để bón phân và tưới nước.

5. Chăm sóc cây giai đoạn ra hoa, nuôi quả

Điều kiện để cây sầu riêng ra hoa và phát triển hoa là cây thật khỏe mạnh và cân đối dinh dưỡng, có giai đoạn khô hạn liên tục từ 7 – 14 ngày, ẩm độ 50 – 60%.

a) Tỉa hoa: Cây sầu riêng thường ra nhiều đợt hoa, chỉ nên giữ lại và tỉa thưa hoa của 1 đợt, bỏ hoa của các đợt khác. Tỉa hoa theo cách nào thì tùy thuộc vào ý định về thời điểm thu hoạch quả của nhà vườn. Nhưng giữ lại tất cả các đợt hoa là không nên bởi hiện tượng cạnh tranh dinh dưỡng có thể làm rụng hoa, làm hoa phát triển không hoàn toàn sẽ ảnh hưởng đến việc thụ phấn – đậu quả.

b) Tỉa quả: Công việc tỉa quả có thể chia làm 3 lần chính như sau:

- Lần 1: Tỉa quả vào tuần thứ 2 hoặc thứ 3 sau khi hoa nở, lần này nên cắt tỉa các loại quả dày đặc trên chùm, quả bị méo mó, quả bị sâu bệnh.

- Lần 2: Tỉa quả vào tuần thứ 8 sau khi hoa nở, cần tỉa những quả có dấu hiệu phát triển không bình thường để có thể điều chỉnh lại sự cân bằng dinh dưỡng giữa nơi cung cấp dinh dưỡng (lá) và nơi tiêu thụ dinh dưỡng (quả) để giúp quá trình phát triển, quá trình tạo thịt quả được thuận lợi.

- Lần 3: Tỉa quả vào tuần thứ 10 sau khi hoa nở, lần này chỉ cắt tỉa những quả có hình dạng không đặc trưng của giống.

c) Thụ phấn bổ sung: Nên giúp cây thụ phấn cơ học thêm bằng tay bắt đầu từ 17h đến 22h đêm (giống Mongthong có thể bắt đầu từ 17h, giống Ri6 từ 18h15,...) để quá trình thụ phấn diễn ra đầy đủ trên bầu nhụy nhằm sản xuất được quả sầu riêng không bị méo mó do thụ phấn không đầy đủ. Thụ phấn bằng cách thu riêng nhị của giống cây cần lấy hạt phấn (cây khác giống) cho vào lọ nhựa vào lúc nhị tung phấn, dùng cây cọ mịn quét vào lọ chứa nhị để hạt phấn bám vào cọ, ngay sau đó dùng cọ này quét lên núm nhụy để hạt phấn bám trên núm nhụy của hoa sầu riêng cần thụ phấn nhằm giúp quá trình thụ phấn diễn ra và đậu quả tốt hơn.

d) Khắc phục hiện tượng sượng cơm

* Nguyên nhân gây hiện tượng sượng

- Sự cạnh tranh dinh dưỡng trong quá trình phát triển trái

Trong giai đoạn 8 - 12 tuần sau khi đậu, trái phát triển phần cơm rất mạnh, có thể đạt 16 g/trái/ngày nên khi cây ra đợt non sẽ xảy ra tình trạng cạnh tranh chất dinh dưỡng giữa sự phát triển của đợt non và cơm trái mà sự huy động chất dinh dưỡng cho sự phát triển của đợt non thường mạnh hơn cơm trái nên cơm trái không phát triển bình thường dẫn đến hiện tượng “sượng”. Sự ra đợt non trong giai đoạn trái phát triển thường liên quan đến kỹ thuật bón phân và quản lý nước. Bón dư thừa phân, đặc biệt là phân đạm sẽ kích thích sinh trưởng làm cho cây sầu riêng ra

đọt non. Ra hoa và đậu trái nhiều đọt cũng gây ra sự cạnh tranh chất dinh dưỡng giữa hoa và trái non với sự phát triển trái làm trái bị sượng.

- Môi trường

Mưa hay tưới nước quá nhiều cũng thúc đẩy cây ra đọt non. Mưa nhiều làm gia tăng ẩm độ đất, cây hút nhiều nước là nguyên nhân gây ra hiện tượng com nhão và kích thích cây ra đọt non gây ra sự cạnh tranh dinh dưỡng với trái đang phát triển. Ẩm độ đất cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự ra hoa nên quản lý nước trong vườn tốt là yếu tố giúp cho sầu riêng ra hoa sớm và tập trung hơn ở những vườn không có quản lý nước. Thông thường, nếu để ra hoa tự nhiên, cây sầu riêng sẽ ra hoa thành hai hay nhiều đọt hoa, nên xuất hiện sự cạnh tranh dinh dưỡng giữa hoa và trái non, hoa và trái trưởng thành và sự cạnh tranh giữa trái non và trái trưởng thành.

- Đặc điểm của cây và kích thước trái

Cây sầu riêng nhân giống bằng hạt, cây còn tơ, mới ra trái một hai năm được ghi nhận dễ bị sượng hơn cây trồng bằng phương pháp nhân giống vô tính hay cây trưởng thành. Nguyên nhân được giải thích là do những cây này sinh trưởng mạnh, dễ ra đọt non nên gây ra hiện tượng cạnh tranh dinh dưỡng trong quá trình phát triển trái. Hiện tượng sượng sẽ giảm dần khi cây trưởng thành. Trái có kích thước lớn cũng dễ bị sượng hơn trái nhỏ

- Rối loạn dinh dưỡng

+ Sự mất cân bằng trong trái cũng có thể là nguyên nhân gây ra hiện tượng rối loạn sinh lý trong trái, trong đó mặc dù chưa có kết luận về sự liên hệ giữa hiện tượng trái chín không đồng đều với dinh dưỡng khoáng nhưng có những chỉ thị cho thấy can - xi và ma - nhê là hai chất có ảnh hưởng đến hiện tượng trái chín không đồng đều (Anon, 1993). Hiện tượng cháy múi được cho là do thiếu chất Bo. Sự mất cân bằng giữa can-xi, ma-nhê và kali cũng là yếu tố gây ra hiện tượng cứng com và mất màu trên giống sầu riêng Monthong. Kali có tương quan nghịch với can-xi và ma-nhê. Bón nhiều phân kali nhưng thiếu can-xi và ma-nhê cũng gây ra sự mất cân bằng dinh dưỡng và làm cho sầu riêng bị sượng.

+ Theo khuyến cáo của các tài liệu nước ngoài thì bón phân có chứa Cl (như phân KCl hay các loại phân hỗn hợp N:P:K có chứa nguyên liệu là KCl) cũng là nguyên nhân làm cho sầu riêng bị sượng. Có lẽ do nguyên tố Cl làm cho com trái sầu riêng tích nhiều nước, làm giảm phẩm chất com.

+ Do cạnh tranh dinh dưỡng trong quá trình phát triển quả hoặc rối loạn dinh dưỡng do mất cân bằng giữa canxi, magie và kali hoặc ra hoa và đậu quả nhiều đọt hay do ẩm độ đất cao. Giải pháp khắc phục như sau:

- Kích thích ra hoa sớm, tập trung, đồng loạt.

- Vườn cây thoát nước tốt, tránh ngập úng. Tránh thu hoạch quả giai đoạn mưa nhiều.

- Hạn chế sự ra đọt non trong giai đoạn phát triển quả bằng cách phun MKP (0-52-34), 50 – 100g/10 lít nước (hoặc KNO_3 liều lượng 150g/ 10 lít nước), 7 – 10 ngày/lần, giai đoạn từ 3 – 12 tuần sau khi đậu quả.

- Hạn chế sử dụng phân K chứa Cl (KCl) ưu tiên sử dụng phân có chứa K_2SO_4 , phun phân bón lá có chứa Bo giai đoạn 10 – 20 ngày sau khi đậu quả để hạn chế hiện tượng cháy mủi.

- Có thể phun $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$ 0,2% giai đoạn 2 tháng sau khi đậu quả. Phun MgSO_4 0,2% giai đoạn 15 ngày sau khi phun $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$. Phun KNO_3 1% giai đoạn 1 tháng trước khi thu hoạch.

- Dùng bạt tủ gốc trong mùa mưa.

e) Biện pháp chăm sóc cây sầu riêng trong điều kiện thời tiết bất lợi

Mưa trái mùa gây ra những thiệt hại đáng kể cho các vườn cây ăn quả, nhất là các vườn trong giai đoạn xử lý ra hoa, đậu quả non hoặc quả đang phát triển. Biện pháp chăm sóc cho cây như sau:

- Đối với những vùng đất thấp, dễ bị ngập úng thì cần đào các rãnh nhỏ trên líp để nước thoát nhanh xuống mương, tránh được hiện tượng ngập úng cục bộ.

- Cần chuẩn bị máy bơm nước và các dụng cụ cần thiết để nhanh chóng bơm nước ra khỏi vườn nếu vườn đang trong tình trạng xiết nước để xử lý ra hoa.

- Đối với những vườn cây ăn quả đang trong giai đoạn xử lý tạo khô hạn để tạo mầm hoa thì nên sử dụng màng nylon làm mái che trên mặt líp trồng cây.

- Đối với những vườn cây đang ra hoa, mang trái non, sau cơn mưa trái mùa thì cần tưới nước sạch lên toàn bộ cây để hạn chế tác hại của mưa acid làm rụng hoa, quả non.

- Đối với những vườn đang ra hoa mà bị ảnh hưởng từ nhẹ đến trung bình thì nên tăng cường chăm sóc, phun phân bón lá có chứa bo hoặc các chất điều hòa sinh trưởng như NAA, GA_3 sẽ có tác dụng giảm rụng quả và tăng tỷ lệ đậu quả.

- Đối với những vườn đang ra hoa mà bị ảnh hưởng gần như toàn bộ thì nên có kế hoạch chăm sóc, dưỡng cây để chuẩn bị cho đợt xử lý ra hoa kế tiếp.

- Đối với những vườn cây đang đậu quả non hoặc quả non trong giai đoạn phát triển thì nên phun phân bón lá có chứa Ca, Cu, B, Zn để tránh hiện tượng nứt quả.

III. QUẢN LÝ DỊCH HẠI

1. Sâu hại sầu riêng và biện pháp quản lý

a) Sâu gây hại hoa và quả (*Conogethes punctiferalis* Guen)

- Đặc điểm hình thái:

Kích thước của sâu non và sâu trưởng thành, số lượng chấm đen cũng như cách phân bố số lượng chấm đen trên cánh của thành trùng tùy thuộc vào thức ăn của cây ký chủ. Kích thước của sâu tùy thuộc vào cây ký chủ bị gây hại.



Ấu trùng sâu
Conogethes punctiferalis



Thành trùng sâu
Conogethes punctiferalis

Trứng có hình bầu dục, dài khoảng 2 – 2,5mm. Trứng mới đẻ có màu trắng sữa sau đó trở nên vàng nhạt.

Ấu trùng phát triển đầy đủ dài khoảng 22 – 28 mm. Đầu ấu trùng màu nâu, thân màu trắng ửng hồng, trên mỗi đốt ở sống lưng cơ thể có 4 đốm nâu nhạt, hai đốm trên to, hai đốm dưới dài và hẹp, trên mỗi đốm đều có lông cứng nhỏ.

Trưởng thành có chiều dài sải cánh 25 – 30 mm, chiều dài thân 12 – 14 mm. Toàn thân và cánh màu vàng, trên cánh có nhiều chấm đen.

Nhộng lúc đầu có màu vàng hơi nâu, dần dần chuyển sang màu nâu khi sắp vũ hóa, dài 13 – 15 mm, chiều ngang 4 – 5mm.

- Cách gây hại:

+ Trên hoa: Bướm thường đẻ trứng trên các chùm hoa. Sâu non nở ra ăn phần cuống hoa, đục vào bên trong hoa, ăn cánh hoa, nhụy đực và nhị cái làm cho hoa bị hư và rụng. Rất dễ dàng nhận biết qua những lỗ đục và những đám phân màu nâu đen được thải ra rất nhiều ngay cuống hoa. Sâu hóa nhộng trên cây bên trong kén bằng hoa và phân kết dính lại.

+ Trên quả: Trứng được đẻ rải rác trên các quả non. Sâu non khi nở bò rất nhanh và đục ngay vào quả. Sâu gây hại từ khi quả còn non đến chín, đặc biệt gây hại nặng trên các chùm quả hơn là các quả đơn độc, quả non bị hại sẽ biến dạng và rụng, quả lớn bị hại sẽ làm ảnh hưởng đến giá trị thương phẩm và còn tạo điều kiện các loại nấm bệnh tấn công theo vết đục làm thối quả.

- Biện pháp quản lý:

+ Trong tự nhiên, sâu đục hoa, quả có nhiều loài thiên địch như: Kiến sư tử và chim sâu tấn công sâu non khi ở bên ngoài vỏ quả; bọ ngựa và nhiều loài nhện có khả năng bắt và ăn thịt bướm sâu...

+ Thăm vườn thường xuyên vào giai đoạn ra hoa, đậu trái để phát hiện sớm sâu tấn công.

+ Thu gom và tiêu hủy những chùm hoa có sâu hoặc quả bị sâu gây hại đem tiêu hủy. Tia cành hàng năm tạo thông thoáng cho vườn cây, tia bỏ bớt những quả kém phát triển trong chùm.

+ Trong chùm quả chưa bị nhiễm nên sử dụng đoạn gỗ nhỏ để chêm giữa các quả để hạn chế sự lây nhiễm.

+ Khi cần thiết có thể sử dụng thuốc hóa học ở những vùng thường xuyên bị nhiễm nặng, sử dụng thuốc hóa học phun ngừa giai đoạn ra hoa và quả. Khi phát hiện phun thuốc khi sâu chưa đục sâu vào bên trong quả sẽ đạt hiệu quả cao. Cần lưu ý áp lực sâu cao nhất vào giai đoạn quả 1 tháng tuổi đến 2 tháng tuổi. Có thể sử dụng các loại thuốc có hoạt chất như *Bacillus thuringiensis* var. *kurstaki*, Spinosad, Chlorantraniliprole, Pyriproxyfen,... theo khuyến cáo trên bao bì.

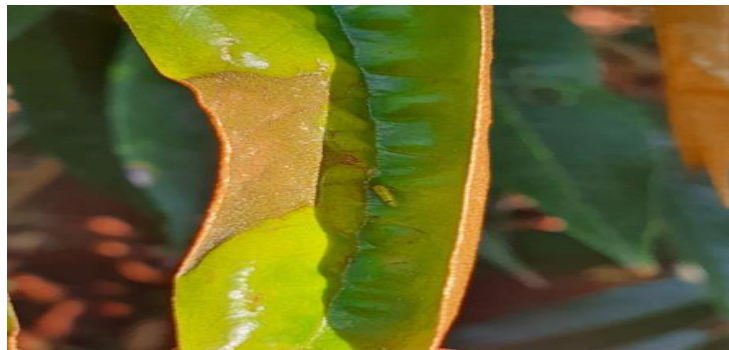
Lưu ý: Cần phun thuốc trừ sâu thật kỹ và ướt thật đều quả vào giai đoạn vừa nêu trên để đạt được hiệu quả phòng trị cao. Đảm bảo thời gian cách ly khi phun thuốc để tránh dư lượng thuốc tồn dư trong quả gây ngộ độc cho người.

b) Rầy xanh (*Amrasca* sp):

- Đặc điểm hình thái: Trưởng thành có chiều dài 2,5 – 3,3 mm. màu xanh vàng nhạt, có 2 chấm đen trên cánh trước. Chúng có vòng đời ngắn có khoảng từ 12-14 ngày, trứng được đẻ bên trong lá non vừa mới nhú khoảng 1cm và mỗi con thành trùng cái đẻ trung bình từ 22 – 28 trứng, sau 3-4 ngày trứng nở thành rầy con và tỷ lệ trứng nở cao trên 95% làm mật số gia tăng nhanh nên dễ phát sinh thành dịch gây hại đột non sầu riêng. Rầy non sẽ gây hại trong vòng 7 – 8 ngày sau nở. Bên cạnh đó, tùy điều kiện thời tiết nhiệt độ và ẩm độ ngoài trời mà diễn biến mật số rầy xanh nhiều hay ít trong các tháng của năm, rầy xanh xuất hiện với mật số tăng dần từ tháng 1 đến tháng 4 và tháng 9 đến tháng 12, mật số rầy xanh thấp nhất vào khoảng tháng 5 đến tháng 7.



Trưởng thành
rầy xanh *Amrasca* sp.



- Cách gây hại: Rầy xanh trưởng thành thường trú ẩn ở những cây ký chủ phụ xung quanh vườn sầu riêng, khi sầu riêng ra đột non thì rầy xanh mới tìm đến để trứng vào bên trong 2 phiến lá chưa mở, sau đó trứng nở thành rầy non và gây hại bên trong phiến lá, nếu mật số cao thì lá non sẽ rụng trước khi lá mở.

Việc phòng trừ rầy xanh thường khó do bà con nông dân chưa chọn đúng thuốc hoặc phun chưa đúng liều lượng và thường hay tăng lượng thuốc gấp 2-3 lần so với khuyến cáo nên mặc dù liều thì mạnh nhưng do lượng nước ít nên khi phun thuốc không đủ để tiếp xúc phủ đều trên bề mặt lá nơi rầy xanh gây hại hay trú ẩn, kết quả chỉ diệt được một số rầy xanh nhưng lại tạo nên tính kháng thuốc của rầy ngày càng cao. Thời điểm phun rầy cũng rất quan trọng trong việc phòng trừ rầy xanh vì một khi bà con thấy rầy xuất hiện thì gần như 30% lá sầu đã bị gây hại và

tiến hành phun trị thì không kịp, lá non vẫn bị rụng và sẽ gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây.

- Biện pháp quản lý:

+ Thiên địch quan trọng của rầy xanh là các loài bắt mồi ăn thịt như nhện ăn thịt, bọ rùa, bọ xít, chuồn chuồn cỏ.

+ Tạo điều kiện thông thoáng cho vườn.

+ Điều khiển cho cây ra đọt taaph trung để dễ dàng phòng trừ.

+ Khi cây vừa búp đọt, phun 2 – 3 lần các loại nông dược trị rầy như: Clothianidin, Abamectin, Spirotetramat, Buprofezin,... Nên luân phiên các loại thuốc để tránh hiện tượng kháng thuốc.

c) Rầy phấn (*Allocaridara malayensis* Crawford):

- Đặc điểm hình thái: Trứng có màu trắng, chuyển vàng nhạt khi sắp nở, hình bầu dục, kích thước khoảng 1mm. Trứng được đẻ thành từng ổ trong mô lá còn non, lá còn xếp chưa mở ra.

Trưởng thành có cánh, màu nâu vàng, chiều dài khoảng 3 mm và chúng thường nhảy để di chuyển khi bị động



- Cách gây hại: Đây là đối tượng gây hại rất quan trọng trên cây sầu riêng, trưởng thành và ấu trùng thường sống ở mặt dưới lá và chích hút các lá non, lá bị hại thường có những chấm màu nâu, khi bị hại nặng lá rụng hàng loạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển, ra hoa và đậu quả của cây. Rầy phát triển ở mật số cao trong các tháng mùa nắng.



- Biện pháp quản lý:

+ Trong tự nhiên có nhiều loài ong ký sinh họ Encyrtidea, bọ rùa,... là thiên địch tự nhiên của rầy phấn. Do đó cần tạo điều kiện cho các thiên địch này phát triển nhằm giảm mật số rầy.

+ Tạo điều kiện cho vườn thông thoáng.

+ Điều khiển cây ra đọt tập trung để dễ phòng trừ.

+ Khi cây vừa búp đọt, phun các loại nông dược trị rầy như: Clothianidin, Abamectin, Spirotetramat, Buprofezin,... Nên luân phiên các loại thuốc để tránh hiện tượng kháng thuốc.

d) Rệp sáp hại quả (*planococcus sp.*)

- Đặc điểm hình thái: Rệp sáp *Planococcus sp.* có hình oval. Con cái trưởng thành dài khoảng 2,5 – 4,0mm, chiều ngang dài 0,7 – 3,0mm. Cơ thể phủ sáp màu trắng như bông. Trưởng thành đẻ trứng trong đốm sáp dưới bụng. Trứng hình bầu dục màu vàng nhạt. Ấu trùng mới nở màu vàng nhạt, rất linh hoạt, bò nhanh. Ấu trùng tuổi 1 chân dài, di chuyển nhanh, cơ thể chưa phủ bột sáp trắng. Ấu trùng tuổi 2 chân gần như ngắn hơn, di chuyển chậm lại, trên lưng xuất hiện bột sáp trắng. Ấu trùng tuổi 3 chân càng ngắn hơn, di chuyển ít hơn, trên lưng phủ nhiều bột sáp trắng. Sang giai đoạn trưởng thành, cặp tua xung quanh cơ thể rõ ràng và lưng bắt đầu vòng lên.

- Cách gây hại: Trên quả non nếu mật số rệp sáp cao sẽ làm cho quả không phát triển được và có thể bị rụng sớm.

Rệp sáp sống cộng sinh với các loài kiến. Bằng cách kiến tha rệp từ nơi này sang nơi khác, từ cây này sang cây khác mỗi khi chỗ rệp sáp đang chích đã hút cạn kiệt nhựa. Ngược lại, trong chất bài tiết của rệp sáp có chứa nhiều chất đường mật làm thức ăn cho kiến.



- Biện pháp quản lý:

+ Trong tự nhiên có rất nhiều loài thiên địch ăn rệp như bọ rùa *Cryptolaemus montrouzieri* Mulsant. Vì vậy cần tạo điều kiện để thiên địch sinh sống và phát triển.

+ Phun nước vào quả với áp lực cao có thể rửa trôi rệp sáp trên quả.

+ Tỉa bỏ những quả non bị nhiễm nặng.

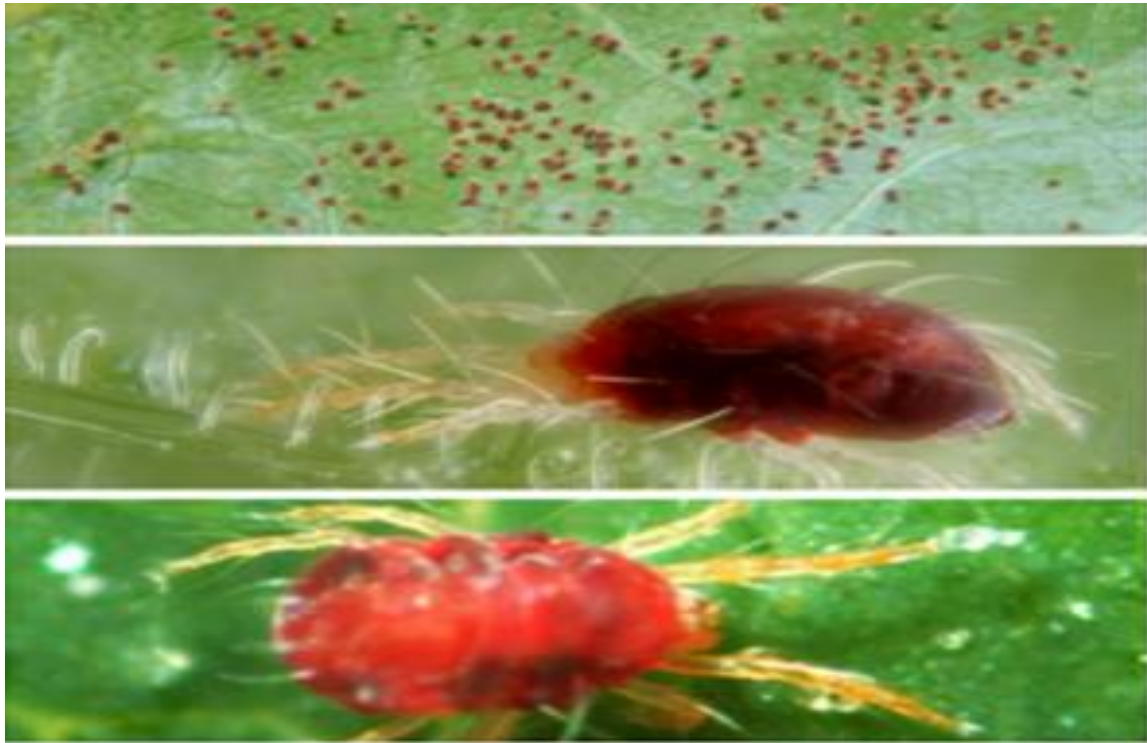
+ Tránh trồng xen với những cây bị nhiễm rệp sáp như măng cầu, chôm chôm,...

+ Phun thuốc khi mật số rệp cao bằng các loại thuốc như Buprofezin, Spirotetramat, Clothianidin, dầu khoáng,.... Không nên phun toàn bộ vườn chỉ phun ở những cây có xuất hiện rệp.

e) Nhện đỏ (*Eutetranychus* sp.)

- Đặc điểm hình thái: Trưởng thành đực dài khoảng 0,3mm, con cái dài khoảng 0,35mm, màu cam hay đỏ sậm, hình bầu dục tròn.

Trưởng thành cái đẻ khoảng 20 – 40 trứng, sâu non mới nở có 3 cặp chân, các tuổi sau 4 cặp chân. Vòng đời ngắn: 12 – 15 ngày. Một năm có 6 – 8 thế hệ.



- Cách gây hại: Nhện đỏ phát triển mạnh trong điều kiện nóng ẩm của vùng nhiệt đới, khả năng sinh sản khá cao, vòng đời rất ngắn, gây hại bằng cách dùng miệng cạo biểu bì mặt lá tạo thành những chấm trắng li ti và tiết độc tố. Khi cây bị nhẹ lá có màu vàng, như là bị bụi, còn khi bị hại nặng lá có màu trắng bạc, dễ rụng, cây còi cọc sinh trưởng kém.

- Biện pháp quản lý:

+ Trong điều kiện tự nhiên, nhện đỏ bị nhiều loài thiên địch tấn công như nhện nhỏ bắt mồi,... cần tạo điều kiện cho thiên địch phát triển.

+ Phun nước lên tán lá tạo ẩm độ cao trong vườn trong mùa nắng có thể làm giảm mật số của nhện đồng thời cũng tạo điều kiện cho thiên địch phát triển.

+ Khi mật số nhện cao có thể dùng các loại thuốc để phun như: Dầu khoáng, Abamectin + *Bacillus thuringiensis* var. *kurstaki*, Sulfur, Emamectin benzoate + Clothianidin,... theo liều lượng khuyến cáo trên bao bì.

2. Bệnh hại sâu riêng và biện pháp quản lý

a) Bệnh thối thân xì mũ (*Phytophthora* sp)



- Triệu chứng: Đây là bệnh hại quan trọng trên cây sầu riêng. Tác nhân do nấm *Phytophthora* sp. gây ra, nấm tồn lưu chủ yếu trong đất, trong nước, trong các bộ phận bị bệnh của cây sầu riêng.

Nấm tấn công phần rễ non gần mặt đất và lan dần đến phần vỏ của gốc cây sát mặt đất và di chuyển lên phần vỏ của thân cây làm vỏ cây bị biến màu nâu, sau đó vỏ cây bị thối và chảy nhựa ra, phần gỗ tại vết bệnh cũng hóa nâu. Các bộ phận của cây bị nhiễm bệnh gồm: rễ, thân, cành, lá, trái.



Triệu chứng bệnh trên thân



Triệu chứng bệnh trên lá



Triệu chứng bệnh trên quả



Tiêm Phosphonate vào thân để phòng bệnh Phytophthora

+ Trên rễ: Tại các rễ non bị thối có màu nâu đen, rễ chết dần làm cây phát triển chậm, sau đó nấm lây lan dần lên các rễ lớn và đến phần gốc thân rồi lên phần thân cây phía trên làm chảy nhựa, bộ lá chuyển màu vàng cây không phát triển và chết dần.

+ Trên thân, cành: Nơi vết bệnh xuất hiện ban đầu hơi đổi màu như thấm nước, khác màu với vùng vỏ thân xung quanh, sau đó trên thân có dấu hiệu chảy nhựa ra trên bề mặt vỏ cây, vết bệnh ướt và nhựa có màu nâu.

+ Trên lá: Vết bệnh đầu tiên là những đốm giống như bị bỏng nước sau đó có màu đen nâu nhỏ trên mặt lá và lan rất nhanh, sau 2 ngày lá chuyển thành màu nâu và bào tử nấm lây sang lá kế bên, lá bị nhũn rồi khô dần và sẽ rụng sau vài ngày.

+ Trên trái: Vết bệnh khởi đầu là một vài chấm nhỏ màu nâu đen, sau đó phát triển thành hình tròn hay loang lổ và có màu nâu trên vỏ trái. Khi trái già vết bệnh nứt ra và phần thịt bên trong bị thối.

- Biện pháp quản lý:

+ Đối với vườn mới trồng: nên thiết kế líp trồng cao ráo và vị trí trồng phải cách mặt nước cao nhất hàng năm từ 70 – 100cm.

+ Chọn giống có tính chống chịu bệnh cao để dùng làm gốc ghép như giống lá quéo.

+ Trồng với mật độ thấp, khoảng cách từ 8 – 10 m, tạo thuận lợi cho cây sàu riêng phát triển tốt trong điều kiện thông thoáng.

+ Bón phân chuồng tạo cho đất tơi xốp và cung cấp các nguyên tố vi lượng cho cây.

+ Thiết kế hệ thống tưới tiêu và thoát nước tốt để hạn chế ẩm độ cao trong vườn nhất là trong mùa mưa.

+ Trên vườn sầu riêng đang cho trái nên tỉa cành tạo tán và giảm mật độ giúp cây thông thoáng kết hợp với việc tái tạo hệ thống thoát nước thật tốt trong mùa mưa, tránh bộ rễ bị thối do ngập nước hay trồng thấp.

+ Sử dụng các sản phẩm hữu cơ, phân vi sinh, phân chuồng, rơm khô, cỏ khô, phân hữu cơ đã hoại mục kết hợp vi sinh vật đối kháng như *Trichoderma*, *Streptomyces* nhằm diệt mầm bệnh và tăng sức đề kháng cho cây.

+ Rải vôi xung quanh tán cây và quét lên gốc cây trong phạm vi 0,5 – 1,0m từ mặt đất (Sử dụng vôi đậm đặc quét lên thân chính vào cuối mùa nắng hay đầu mùa mưa).

+ Tiêm thân: Đối với cây lớn (có đường kính thân trên 15cm) tiêm Phosphonate để phòng bệnh 2 lần/năm, pha thuốc theo tỷ lệ 1:1 (10ml thuốc + 10ml nước sạch/ 1m đường kính tán). Nếu dựa theo đường kính thân: Cây có đường kính thân 15 – 17cm tiêm 2 mũi/lần; đường kính thân 17 – 20 cm tiêm 3 mũi/lần, tiêm 2 lần/năm vào đầu và cuối mùa mưa tiêm vào sáng sớm.

+ Khi thấy vết chảy nhựa xuất hiện nhỏ nhất dùng dao cạo bỏ hết phần bị thối nâu sử dụng Fosetyl – aliminium, Metalaxyl bôi lên vết bệnh nhiều lần đến khi vết bệnh khô hẳn, sử dụng theo liều lượng khuyến cáo.

b) Bệnh đốm rong đỏ trên lá:

- Tác nhân gây bệnh: do tảo xanh *Cephaleuros virescens* Kunze.



- Biện pháp phòng trừ:

+ Sự xâm nhiễm trở nên nghiêm trọng khi cây có cường lực kém, nên biện pháp đầu tiên cần thực hiện là bón phân tưới nước cho cây hợp lý, tránh thiếu dinh dưỡng và giảm ẩm độ không khí xung quanh tán cây và tạo sự thông thoáng giữa các cây. Trồng cây với mật độ thích hợp.

+ Nên phun thuốc trừ sâu bệnh khác để tránh sự cộng hưởng làm cây suy yếu nhanh.

+ Có thể phun trừ bệnh bằng các loại thuốc như Mancozeb và các thuốc gốc đồng khi hoa chưa nở.



c) Bệnh thối hoa:

- Tác nhân: Do nấm *Fusarium* sp. gây ra.



*Triệu chứng thối bông
trên hoa sầu riêng*

- Triệu chứng: Hoa bị nấm bệnh tấn công có màu nâu đen, vết bệnh hơi lõm xuống. Nấm tấn công trên hai mảnh vỏ bao quanh hoa sầu riêng, sau đó lan dần vào trong phần cánh hoa làm cho hoa thối và rụng đi.

- Biện pháp quản lý:

+ Tỉa cành, tạo tán tạo độ thông thoáng cho vườn, nên tỉa bớt và để các hoa trên cành thưa và rời nhau trên cành.

+ Vệ sinh và tiêu hủy các hoa nhiễm bệnh rụng dưới tán cây.

+ Phun thuốc phòng khi hoa chuẩn bị nở như: Metalaxyl, Mancozeb,.. theo liều lượng khuyến cáo.

d) Bệnh thối trái

- Tác nhân gây bệnh: Do nấm *Sclerotium rolfsii* Sacc., *Phytophthora palmivora* Bulter.



Triệu chứng thối trái do *Phytophthora palmivora* gây ra



Triệu chứng thối trái do *Sclerotium rolfsii* gây ra

- Triệu chứng:

Vết bệnh khởi đầu một vài chấm nhỏ màu nâu đen, thường xuất hiện dọc theo chiều từ cuống trái sần riêng trở xuống chung quanh trái. Sau đó, phát triển từng lốm lan rộng và ăn sâu vào thịt trái, làm thịt trái bị nhũn thối có mùi hôi chua, khó chịu. Trời ẩm thấp, trên vết bệnh hình thành những tơ nấm trắng.

- Biện pháp quản lý:

+ Tránh làm tổn thương, trầy, xước trái.

+ Thu hoạch trái không để trái tiếp đất hoặc trên cỏ nhiễm bệnh.

+ Khi bệnh xuất hiện sử dụng các loại thuốc có hoạt chất như Dimethomorph, Fosetyl – aluminium, Matalaxyl,... phun theo liều khuyến cáo.

3. Cỏ dại và các biện pháp quản lý

- Nên giữ cỏ trong vườn giúp giữ ẩm cho đất trong mùa nắng, chống xói mòn, rửa trôi dinh dưỡng vào mùa mưa, thiên địch có nơi trú ẩn;

- Nên chọn những loại cỏ không sinh trưởng và phát triển quá mạnh hoặc ưa ánh sáng trực tiếp vì sẽ cạnh tranh dinh dưỡng và nước với cây;

- Không chọn những loại cỏ là cây ký chủ của sâu hại;

- Nên phát cỏ 1 lần/tháng để khống chế chiều cao của cỏ, tận dụng cỏ làm phân xanh bón lại trên vườn;

- Không sử dụng thuốc cỏ đề trừ cỏ dại trong vườn vì thuốc cỏ có thể làm chai đất và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

III. CÁC LOẠI THIÊN ĐỊCH TRÊN CÂY SÀU RIÊNG

1. Bọ rùa (Coccinellidae: Coleoptera)

- Bọ rùa hay bọ cánh cam là loài côn trùng thuộc bộ cánh cứng, “Bọ rùa” là tên gọi chung cho các loài côn trùng nhỏ, mình tròn, hình cái trống, phủ giáp trụ, trên mặt cánh có những chấm đen (có loài không có).

- Bọ rùa có tên tiếng anh là Coccinellidae. Trên thế giới hiện nay có khoảng 5.000 loài, hầu hết chúng đều sở hữu thân hình tròn trịa với 6 chiếc chân nhỏ, ngắn, mỗi chân có 4 đốt.

- Bọ rùa (bọ cánh cam) có kích thước khá nhỏ, chỉ dài từ 0,1 – 1cm tùy loài. Chúng có đầu nhỏ, thường có 2 vệt màu trắng và có 2 râu các xa nhau. Con đực có kích thước trung bình nhỏ hơn con cái.

- Người ta phân loại bọ rùa tùy theo số chấm và hình thái cơ thể. Dựa vào đó, con người có thể phân biệt được loài có lợi cho canh canh tác nông nghiệp, từ đó đưa ra giải pháp khai thác và bảo vệ loài côn trùng này.

- Bọ rùa có ích có đặc điểm như sau:

+ Ấu trùng của chúng có hình tròn, kích cỡ khá lớn;

+ Thường có màu sắc sặc sỡ, mang màu đỏ, cánh bóng vì ăn thịt (rệp) nhiều;

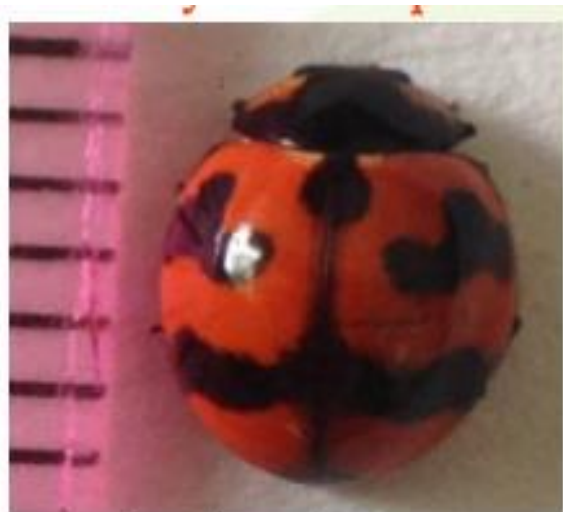
+ Có ít chấm trên thân hoặc vài khoang đen;

+ Bọ rùa cái đẻ trứng ở mặt sau lá cây. Trứng hình bầu dục màu vàng, dài khoảng 1 – 1,5mm và bám chặt ở mặt ngoài lá cây. Một bọ rùa cái đẻ khoảng 10 – 20 trứng một lần, một vòng đời có thể đẻ đến vài nghìn trứng.

+ Thành trùng và ấu trùng bọ rùa đều ăn thịt rầy mềm, rầy nhậy, rệp dính, rệp sáp, bọ trĩ, ấu trùng rầy chổng cánh và ăn cả phần hoa.



Bọ rùa 6 vệt



Bọ rùa chữ nhân



Bọ rùa hai chấm



Bọ rùa đỏ



Bọ rùa đen



Bọ rùa ăn rệp sáp



Bọ rùa ăn rầy mềm



Ấu trùng bọ rùa

2. Nhện bắt mồi (Acari)

- Các loài nhện ăn thịt phổ biến là *Phytoseiulus* sp., *Amblyseius* sp.
- Trứng có màu trắng hình oval, đẻ trong đất hoặc trên mặt lá, kích thước trứng của nhện bắt mồi lớn gấp 1,5 lần so với nhện gây hại
- Ấu trùng: di chuyển nhanh, tuổi 1 (6 chân), tuổi 2 (8 chân).
- Thành trùng di chuyển nhanh và có 8 chân.
- Ấu trùng và thành trùng ăn nhiều loài côn trùng gây hại như nhện đỏ, bọ trĩ,...



Nhện ăn thịt bọ trĩ



Nhện ăn thịt nhện đỏ

3. Kiến vàng (Formicidae)

- Kiến vàng có tên khoa học là *Oecophylla smaragdina*, thuộc bộ cánh màng hymenoptera, họ Formicidae, có màu vàng nhạt. chúng làm tổ trên cây bằng cách dùng tơ do ấu trùng của chúng tạo ra để cuộn các lá với nhau.

- Kiến ăn thịt một số côn trùng nhỏ như rệp sáp, rầy mềm, trứng và ấu trùng sâu ăn lá, ấu trùng rầy chổng cánh,...



Kiến vàng ăn rệp sáp



Kiến vàng ăn sâu

- Cần chú ý trong nhân nuôi kiến vàng:

+ Nên trồng một vài cây có lá to như cóc, bình bát, mận,... trong vườn để kiến làm tổ.

+ Trước khi đưa kiến vào nên loại bỏ các tổ kiến cũ và các loài kiến khác như kiến hôi.

+ Không phun thuốc bảo vệ thực vật 2 tuần trước khi nuôi tổ kiến mới.

+ Nên lấy nguồn kiến từ 1 cây để tránh đấu tranh giữa các tổ kiến, nên lập tổ kiến vào khoảng tháng 5 – 11 dương lịch vì đây là thời điểm kiến phân đàn mạnh nhất.

+ Nên giữ trung bình 1 tổ kiến/100 m².

4. Bọ xít bắt mồi (*Orius Sauteri*)

Đặc điểm: bọ xít có kích thước nhỏ, có vạch trên lưng. Con trưởng thành vai rộng có thể có cánh hoặc không.



Bọ xít ăn thịt bọ trĩ



Bọ xít ăn thịt nhện đỏ

5. Thiên địch ký sinh:

Là những loại côn trùng có ích sử dụng các loài sâu hại làm nguồn dinh dưỡng và nơi ở, trong đó thông thường loài ký sinh sử dụng hoàn toàn các mô của cơ thể vật chủ và loài ký sinh thường gây chết vật chủ ngay sau khi chúng hoàn thành chu kỳ phát dục. Hầu hết các côn trùng ký sinh sâu hại có kiểu biến thái hoàn toàn chỉ có pha ấu trùng của chúng là kiểu sống ký sinh, còn khi pha trưởng thành thì chúng sống tự do.

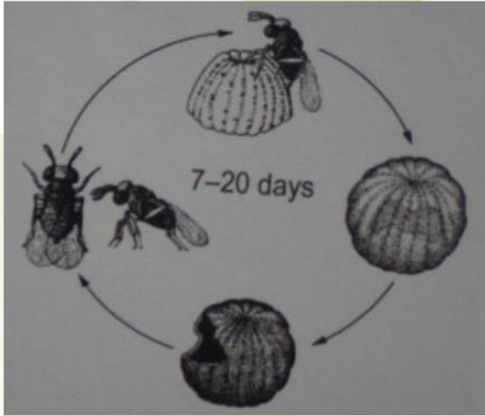
Nấm ký sinh côn trùng phổ biến như:

- Nấm trắng *Beauveria bassiana*
- Nấm xanh *Metarhizium anisopliae*



Nấm xanh ký sinh trên cơ thể rệp sáp

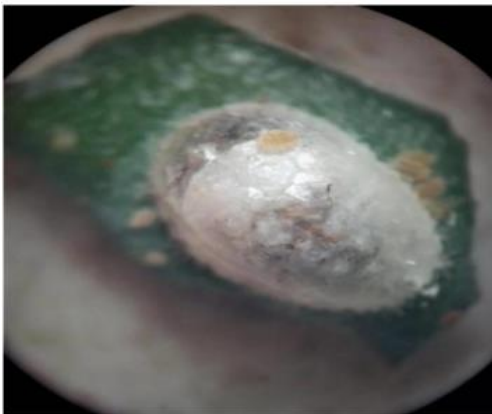
- Ong ký sinh: Một số loài phổ biến như *Trichogramma* spp., *Telenomus* spp.,...
- Giai đoạn ấu trùng sống hoàn toàn trong trứng/ấu trùng loài bị ký sinh
- Thành trùng có kích thước nhỏ khoảng 0,5mm có màu vàng nâu đến đen tùy loài, có râu đầu và cánh.
- Ký sinh trứng/ ấu trùng côn trùng bộ cánh vảy, rầy chổng cánh, rệp sáp,...



Vòng đời ong kí sinh
Trichogramma spp.



Thành trùng ong ký sinh
Cocophagus sp. ký sinh trên rệp
sáp



Trứng rệp sáp



Trứng rệp sáp bị ký sinh

PHẦN IV KỸ THUẬT THÂM CANH CÂY MÍA TÍM

I. GIỚI THIỆU VỀ CÂY MÍA

Giống mía Tím Khánh Sơn hay còn gọi là giống mía *Badila* thuộc loài mía ăn (*Saccharum officinarum*), có nguồn gốc từ đảo New Guinea, du nhập vào Úc năm 1896 dưới tên gọi NG15. Năm 1965 giống mía này được người Mỹ đưa vào miền Nam Việt Nam cùng với một số giống mía khác theo chương trình viện trợ phát triển ngành mía đường miền Nam. Lúc đầu nó được trồng khảo nghiệm ở vùng Nha Hồ (Ninh Thuận). Sau đó nó được người dân lấy giống mang đi trồng ở nhiều vùng trên cả nước và được gọi dưới nhiều tên gọi khác nhau như mía Tím Thanh Hóa, Tím Khánh Sơn,... Có thể nói đây là giống mía ăn tươi phổ biến nhất ở Việt

Nam hiện nay. Riêng ở huyện Khánh Sơn (Khánh Hòa) đã có khoảng 161 ha chuyên trồng giống mía này cung cấp cho thị trường các tỉnh phía Nam. Trong điều kiện thâm canh, giống mía này có thể cho năng suất khá cao, đạt từ 120-140 tấn/ha, trồng 1 vụ, thu hoạch 2 vụ (vụ mía tơ và vụ mía gốc 1). Mía 9-10 tháng tuổi đã có độ Brix đạt từ 18-23%, nước mía trong, mùi thơm ngọt, dịu. Lóng thân mía khá mềm, dễ nhai (tỷ lệ xơ khoảng 9-10%). Ngoài mục đích ăn tươi, do có hình thái khá đẹp, giống mía này còn dùng để chưng vào dịp Tết Nguyên Đán (dụng bên cạnh bàn thờ tổ tiên để làm gậy chống cho Ông Bà) với giá bán rất cao. Đây là cây trồng xóa đói giảm nghèo cho nhiều hộ gia đình nông dân, đặc biệt là nông dân ở các vùng đồi, núi, vùng sâu, vùng xa,

II. ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC VÀ CÁC YÊU CẦU SINH THÁI

1. Thân mía

Đối tượng thu hoạch.

Cao TB 2-3m, có thể cao 4-5m.

Nhiều lóng (15-20cm) hợp lại, trên mỗi lóng: mắt mía (mắt mầm), đai sinh trưởng, đai rễ, sẹo lá...

Màu đỏ tím, thân đơn độc, không có cành nhánh, trừ một số trường hợp bị sâu bệnh.

2. Lá mía

Lá mía thuộc loại lá đơn gồm phiến lá và bẹ lá. Phiến lá dài TB 1-1,5m có một gân chính tương đối lớn. Phiến lá có màu xanh thẫm, mặt trên có nhiều lông nhỏ và cứng, hai bên mép có gai nhỏ. Bẹ lá rộng, ôm kín thân mía, có nhiều lông, nối giữa bẹ và phiến lá là đai dày cổ lá.

3. Rễ mía

- *Rễ sơ sinh*: Rễ sơ sinh mọc ra từ đai rễ của hom trồng, có nhiệm vụ hút nước trong đất để giúp mầm mía mọc và sinh trưởng trong giai đoạn đầu (rễ tạm thời). Khi mầm mía phát triển thành cây con, thì các rễ thứ sinh mọc ra từ đai rễ của gốc cây con, giúp cây hút nước và chất dinh dưỡng. Lúc này các rễ sơ sinh teo dần và chết, cây mía sống nhờ vào rễ thứ sinh và không nhờ vào chất dinh dưỡng dự trữ trong hom mía nữa.

- *Rễ thứ sinh*: Rễ thứ sinh là rễ chính của cây mía, bám vào đất để giữ cho cây mía không bị đổ ngã, đồng thời hút nước và chất dinh dưỡng nuôi cây trong suốt chu kỳ sinh trưởng (rễ vĩnh cửu).

Rễ mía thuộc loại rễ chùm, ăn nông, tập trung ở tầng đất mặt 30-40cm, rộng 40-60 cm.



III. CÁC YÊU CẦU SINH THÁI

1. Đất đai

Đất tơi xốp, tầng đất mặt sâu, giữ ẩm tốt và dễ thoát nước, độ pH 5.5-7.5. Các loại đất như sét nặng, chua, mặn, bị ngập úng hoặc thoát nước kém... đều không thích hợp cho cây mía sinh trưởng và phát triển.

2. Nhiệt độ

Giai đoạn hom đến mọc mầm thành cây con: 20-25°C.

Giai đoạn đẻ nhánh (cây có 6 - 9 lá): 20-30°C.

Giai đoạn làm lóng vươn cao yêu cầu nhiệt độ cao hơn để tăng cường quang hợp: 30-32°C.

3. Ánh sáng

Trong suốt chu kỳ sinh trưởng, cây mía cần khoảng 2.000 - 3.000 giờ chiếu sáng, tối thiểu cũng 1.200 giờ trở lên.

4. Lượng nước và độ ẩm đất

Trong thân cây mía chứa nhiều nước (70% khối lượng). Lượng mưa thích hợp 1.500 – 2.000 mm/năm. Vùng đồi gò đất cao cần tưới nước trong mùa khô, nơi đất thấp cần thoát nước tốt trong mùa mưa.

Thời kỳ cây mía làm lóng vươn cao rất cần nhiều nước, ẩm độ thích hợp khoảng 70 - 80%, ở các thời kỳ khác cần ẩm độ 65 - 70%.

IV. GIÁ TRỊ KINH TẾ VÀ SỬ DỤNG

1. Giá trị kinh tế

- Đạt từ 120 - 140 tấn/ha

- Trồng 1 vụ, thu hoạch 2 vụ
- Mía 9 - 10 tháng tuổi đã có độ Brix đạt từ 18 – 23%
- Nước mía trong, mùi thơm ngọt, dịu

2. Giá trị sử dụng

- Ăn tươi
- Thanh nhiệt, sinh tân dịch, nhuận táo, giáng khí.
- Mía chứa nhiều loại đường, tác dụng ức chế các khối u ác tính (ung thư).
- Chung vào dịp tết
- Có hình thái khá đẹp

V. KỸ THUẬT TRỒNG

1. Thời vụ trồng

- Có thể trồng vụ đông xuân (kéo dài đến tháng 4 – 5) và vụ thu (bắt đầu trồng đầu mùa mưa, tháng 8 – 9).
- Chọn thời vụ thích hợp: cây mía mọc mầm, sinh trưởng mạnh, năng suất cao và giúp cho mía chín trước khi trở cò.

2. Làm đất

- Phải tơi xốp, đủ ẩm (giữ ẩm tốt vào mùa khô và thoát nước tốt vào mùa mưa), sạch cỏ, bằng phẳng.
- Đối với đất bãi, đất ruộng để trồng mía bà con cần phải cày sâu 30 đến 35cm và bừa từ 2 đến 3 lần sau đó hãy rạch hàng 1 lần sâu 25 đến 30cm hãy trồng mía. Muốn đạt năng suất cao bà con nên áp dụng quy trình cày ba chảo 1 đến 2 lần, sau đó bừa 1 đến 2 lần và cày 7 chảo 2 đến 3 lần. Độ sâu yêu cầu phải đạt trên 30cm và nên dùng máy với công suất lớn. Đối với hướng cày ở lần sau phải đảm bảo vuông góc với hướng cày lần trước. Tại vùng đất thấp, nhiều phèn cần chú ý không rạch hàng sâu đến lớp đất phèn và chủ động làm kênh mương thoát nội đồng.
- Đối với đồi nên làm trước khi trồng 40 đến 60 ngày để đất có thời gian phơi ải và cũng giúp diệt trừ sâu bệnh hiệu quả.
- Đối với vùng đất trũng phải lên liếp rộng 6.0 – 20.0m, cao 25 đến 35cm. Các rãnh trồng mía yêu cầu độ sâu từ 20 đến 25cm, đáy rãnh phủ thêm một lớp đất xốp có độ dày khoảng 5 đến 10cm.
- Đối với đất bị nhiễm phèn cần lên liếp có độ rộng từ 4,5-5,0m, cao 25cm - 35cm. Ở phần đáy rãnh nên phủ thêm một lớp đất xốp có độ dày từ 5 đến 10cm.

3. Chuẩn bị hom giống

- Tiêu chuẩn chọn ruộng làm hom giống:
 - + Đảm bảo tuổi mía ít nhất là 6 đến 8 tháng tuổi.
 - + Chọn loại mía tơ hay mía gốc 1 là tốt nhất
 - + Độ thuần của cây mía giống phải trên 98%.

+ Cây mía giống phải sinh trưởng tốt, không vống lóp, cần cỗi, dưới 10% cây bị chồi nách, dưới 10 cây đổ ngã. Bà con chỉ nên lấy giống ở các ruộng mía không bị mắc bệnh than, thối đờ, không mắc những chứng bệnh virus, vi khuẩn,...

- Tiêu chuẩn hom giống

+ Phải có từ 2 đến 3 mắt mầm;

+ Không bị nhiễm sâu bệnh;

+ Hom mía không bị bệnh, không lẫn giống, không bị xay xát, không quá già, cũng không quá non tốt nhất là từ 7-8 tháng tuổi.

- Để hạn chế sự lây lan của nguồn bệnh qua hom giống và tăng độ đồng đều của giống trên đồng ruộng thì nên sử dụng giống mía có nguồn gốc nuôi cấy mô.

- Trồng càng tươi càng tốt, ngâm hom trong nước từ 8-24h.

4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc

a) Đối với mía tơ

- Lượng hom giống: 30.000-35.000 hom/ha. Đất tốt trồng thưa, đất xấu trồng dày.

- Nếu canh tác thủ công thì khoảng cách hàng đơn đạt từ 0.8 đến 1.2cm, còn canh tác máy hàng kéo thì khoảng cách phải đạt từ .2-1,8m x 0,6-0,4m.

- Độ sâu lấp đất: Thời tiết thuận lợi lấp: 2.5-3.5cm, thời tiết khô hanh là: 5-7cm.

- Phương thức đặt hom: Đặt theo kiểu hàng nanh sâu là phù hợp nhất, hom nọ gồi vào hom kia cho phép bằng 1/3 hom. Nếu đất đủ ẩm đặt thẳng (mầm sẽ mọc thẳng 2 bên), nếu đất khô đặt chéch hom (mầm mọc chéch 15⁰).

*** Trồng dặm**

Sau khoảng 15 đến 25 ngày sau trồng nếu quan sát thấy mất giống thì phải trồng dặm.

*** Bón phân**

- Đất chua pH(4- 4,5) bón 1.000-1.500kg vôi.

- Lượng phân và cách bón cho 1 ha như sau:

+ Bón lót: 10 - 20 tấn phân chuồng + 550 - 750kg Supe Lân + 100 - 120kg Urê + 120 - 150kg Kali xới trộn đều với lớp đất mặt.

+ Bón thúc chia làm 3 lần bón, cày rạch hai bên hàng cạnh gốc khoảng 10cm, sâu 15cm rồi rải phân vào xong mới lấp lại:

Thức lần 1 khi cây được 1 đến 5 lá thật: Urê 120 kg + Kali 100 kg.

Thức lần 2 khi cây đẻ nhánh và bắt đầu vươn lóng: Kali 100 kg.

Thức lần 3 thời kỳ mía chín: Urê 120 kg + Kali 100 kg.

b) Đối với mía lưu gốc

- Ngay sau khi thực hoạch xong phải làm vệ sinh ngay bằng cách dùng cuốc hoặc dao để bạt sát đất.

- Bón phân cho mía lưu gốc cũng tương tự mía tơ nhưng lượng phân bón tăng thêm 20%.

Phòng trừ cỏ dại

Làm cỏ đợt 1: Khi mía 4 – 5 lá, làm cỏ xới xáo, phá váng đất, kết hợp bón phân thúc đợt 1, vun gốc nhẹ.

Làm cỏ đợt 2: Khi mía kết thúc đẻ nhánh, cày xới giữa 2 hàng mía, kết hợp bón phân thúc đợt 2, vun đất đầy rãnh mía. Khi mía bắt đầu vươn cao (5 – 7 lóng), có thể vun vòng lớn (vun chặt lớp đất vào gốc, chống đổ ngã).

Ngoài ra có thể dùng thuốc cỏ phun bổ sung để diệt cỏ như Sencor 70WP, Gorop 500EC, Atramet Combi 80WP.

5. Tưới tiêu cho mía

- Giai đoạn mía nảy mầm từ 180 – 360 m³/ha.
- Giai đoạn mía đẻ nhánh từ 400 – 600 m³/ha.
- Giai đoạn mía đang vươn lóng từ 400 – 800 m³/ha.
- Phương pháp tưới tốt nhất là tưới tràn lên mặt ruộng hoặc dẫn nước vào rãnh.

6. Thu hoạch

Dựa vào giống mía xác định thời gian chín của mía.

Quan sát màu da thân mía trở nên bóng, sậm, ít phấn, lá khô nhiều. Độ ngọt giữa gốc và ngọn không chênh lệch là thu hoạch.

VI. PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI MÍA

1. Sâu hại

a) Sâu đục thân

- Có 5 loài gây hại trên cây mía đó là:

- + Sâu đục thân mình vàng;
- + Sâu đục thân mình hồng;
- + Sâu đục thân 4 vạch;
- + Sâu đục thân 5 vạch;
- + Sâu đục thân mình trắng.

- Sâu đục thân mình vàng: Bướm tương đối nhỏ, thân màu xám tro. Sâu non màu vàng, hơi nâu, đầy sức dài 22 – 28 mm. Bướm đẻ trứng rải rác trên phiến, bẹ lá và thân cây mía. Sâu non mới nở bò theo mạch lá hoặc nhả tơ đu xuống chui vào nách lá. Khi cây mía còn nhỏ, sâu đục phá đỉnh sinh trưởng làm mầm mía bị héo nõn mà chết. Khi mía ở giai đoạn vươn lóng, sâu đục vào chỗ đai rễ hay mầm mắt làm cây mía dễ bị gãy khi gió to.

- Sâu đục thân 5 vạch: Bướm nhỏ, sải cánh rộng 16 – 20 mm, cánh trước màu xám vàng, giữa cánh có 2 chấm đen nhỏ, mép ngoài cánh có 1 hàng 7 chấm đen nhỏ. Sâu non màu vàng nhạt, đầu màu đen, trên lưng có 5 vạch màu nâu vàng, đẫy sức dài 25 – 28 mm. Bướm đẻ trứng xếp liền nhau thành 3 – 4 hàng hình vẩy cá ở bề lá gần gốc mầm mía. Sâu non nở ra chui vào nách bề lá rồi đục vào đỉnh sinh trưởng làm ngọn mía bị héo, mầm mía chết khô.

- Sâu đục thân 4 vạch:

+ Phân sâu non hiện diện rất nhiều trên thân cây mía giống như mặt cưa gần các lỗ đục, gặp điều kiện ẩm độ cao sẽ đóng thành từng cục và hóa đen rất dễ quan sát. Thông thường lượng chất thải này được tìm thấy ở phần giữa thân và bề lá mía;

+ Trong trường hợp gây hại nghiêm trọng, sâu non đục xuyên qua nhiều lóng, toàn bộ phần mô bên trong vỏ thân mía bị ăn ở dạng vòng nhẫn do đó phần thân trên vòng đục dễ dàng bị gãy gập khi gió tác động;

+ Do có nhiều cá thể sâu non gây hại trong một thân cây mía nên chúng thường đục từ 6-10 lỗ đục nhỏ (lỗ vũ hóa) trên 1 lóng cây mía tạo điều kiện cho ngài thoát ra và bay phát tán sau khi hoàn tất vòng đời sinh trưởng trên thân mía.

+ Trứng thường được đẻ vào ban đêm, thành từng ổ có từ 4 – 5 hàng trứng, có màu trắng trên cả 2 mặt của phiến lá mía, mỗi ổ trứng có từ 27 – 370 quả trứng, có tỷ lệ nở trung bình đạt 96,96% trong điều kiện tự nhiên. Giai đoạn trứng khoảng 9 ngày.

+ Sâu non có đầu màu nâu vàng đến sẫm, các chấm trên cơ thể to, màu xám mờ (còn loài 4 vạch cũ nhỏ, màu tím đen, lộ rõ), mảnh lưng ngực trước có màu nâu đậm (còn loài 4 vạch cũ có màu trắng, viền nâu đen), sâu non tuổi cuối có kích thước rộng từ 3,25 – 3,92mm và dài từ 19,12 – 23,22mm. Sâu non sau khi nở từ trứng thường theo nhau bò xuống bề lá và tập trung đục vào trong lóng mía của chính lá đó để gây hại (khác với loài 4 vạch cũ thường đục ăn nhu mô lá non, để lại triệu chứng lá lốm đốm trắng rất điển hình). Sâu non có tính gây hại tập thể, nhiều con cùng gây hại trên 1 cây (khác với loài 4 vạch cũ thường chỉ gây hại 1 – 2 con/cây), sâu có thể đục ăn xuyên qua 3 – 5 lóng mía và ăn hết phần thịt lóng, chỉ chừa lại phần vỏ thân chỉ trong vòng 2 – 3 tuần, làm cho cây bị chết khô rất nhanh, sau đó bị gãy, đổ và chết rụi.

+ Sâu non đẫy sức thường hóa nhộng ngay trong lỗ đục ở trong thân cây mía. Nhộng sâu màu nâu đỏ, có kích thước rộng từ 2,87 – 4,89mm, dài từ 10,98 – 14,93 mm. Giai đoạn nhộng kéo dài từ 5 – 9 ngày.

Ngài trưởng thành có màu nâu đến nâu nhạt, ngài cái lớn hơn ngài đực, sải cánh rộng từ 26,21 – 28,24mm, thân dài từ 14,53 – 18,24mm, chủ yếu hoạt động vào ban đêm nhưng có xu hướng ánh sáng yếu (ít vào đèn).

- Sâu đục thân 5 vạch

Vòng đời trung bình 40-55 ngày, trong đó thời gian trứng 5-6 ngày, sâu non 25-35 ngày, nhộng 5-8 ngày, bướm đẻ trứng 3-5 ngày. Sâu non nở ra là phân tán,

thường nhả tơ đu đưa rồi nhờ gió chuyển sang những dây mía lân cận. Sâu phá hại ở thời kỳ vươn dóng cây bị rỗng ruột, ảnh hưởng đến năng suất và hàm lượng đường. Sâu phá hại nặng trên mía trồng vụ thu đông. Bướm hoạt động ban đêm. Trứng đẻ ở bẹ lá gần gốc mầm mía. Sâu non nở ra bò lên phía trên chui vào nách bẹ lá rồi đục vào điểm sinh trưởng làm ngọn mía bị héo, mầm mía chết khô. Mía gốc nhiều năm sâu phá hại nặng. Mía vùng đồi hoặc bị khô hạn thì sâu đục thân 5 vạch phát sinh nhiều.

- Sâu đục thân mình trắng

Trưởng thành là con bướm trắng nhỏ. Sâu non phá hại mía cây, đặc biệt là ở các đốt ngọn. Sâu non đục từ ngọn xuống, ăn điểm sinh trưởng làm cho ngọn mía bị héo, lá xung quanh ngọn xoà ra không bình thường, ở các mầm mắt mọc ra nhiều cành nhánh tạo thành hình ngọn chồi, làm giảm chữ lượng đường và chất lượng mía cây. Đôi khi sâu đục vào trong thân cây tạo thành những đường hầm thông từ đốt này sang đốt khác và đùn phân ra ngoài qua lỗ đục.

* Biện pháp phòng trừ

- Biện pháp canh tác:

+ Sử dụng những hom giống khỏe, giống kháng, đạt tiêu chuẩn, không có mầm mống sâu bệnh;

+ Diệt trừ cây ký chủ, cỏ dại, vệ sinh đồng ruộng sau thu hoạch;

+ Luân canh với cây trồng khác khi hết một chu kỳ;

+ Dọn sạch lá đem ủ phân hoặc đốt.

- Biện pháp sinh học:

+ Bảo vệ thiên địch, tạo cân bằng sinh học có lợi cho cây;

+ Sử dụng côn trùng như kiến, ong ký sinh lên trứng sâu đục thân, bọ đuôi kìm.

b) Bọ hung đục gốc (sùng trắng)

Thuộc bộ cánh cứng, toàn thân màu đen, trên cánh có những chấm đen tạo thành 8 vệt sọc. Sâu non màu trắng ngà hoặc vàng nhạt, da nhẵn nheo, mình cong hình chữ C, đẩy sức dài 30 – 35 mm. Bọ đẻ trứng trong đất vào đầu mùa mưa, sùng nở khoảng tháng 8 – 9 ăn rễ và gốc mía làm ruộng mía chết từng đám, đến mùa xuân năm sau thì hoá nhộng. Vòng đời của bọ hung kéo dài 1 năm, trong đó thời gian sâu non (sùng) khoảng 4 – 5 tháng, vùng đất cao thường bị hại nhiều. Ngoài ra, còn có bọ cánh cam (bọ hung xanh) cũng gây hại tương tự như bọ hung đen.

* Tập quán sinh hoạt:

- Sâu non mới nở tập trung trên đỉnh lá gặm những biểu mô mềm của lá. Tuổi 3 chúng di chuyển xuống phía dưới.

- Mía nhỏ sâu đục vào đỉnh sinh trưởng, gây chết đọt. Chúng phá hại nặng ở thời kỳ đẻ nhánh làm mía non chết đọt, đổ gãy.

- Trong một mùa mía, bọ hung chỉ phát triển 1 lứa, phụ thuộc vào điều kiện, ngoại cảnh, thiên địch.

*** Biện pháp phòng trị:**

- Trồng đúng thời vụ, tập trung.
- Cày bừa kỹ, xử lý đất trước khi trồng.
- Luân canh với cây họ đậu.
- Luân canh với cây trồng khác hay cho nước vào ngâm 2-3 ngày.
- Sử dụng thuốc Padan 95SP

c) Rệp bông

Rệp trưởng thành có 2 dạng không cánh và có cánh. Rệp trưởng thành không cánh thân dài 2.5 mm phủ đầy lớp sáp trắng như bông và phát sinh quanh năm. Rệp trưởng thành có cánh màu nâu đen, rệp non màu vàng xanh nhạt cũng có lớp bông trắng che phủ. Rệp có cánh phát sinh khi mật độ rệp dày đặc vào cuối vụ mía, di chuyển mạnh và có tính thích màu vàng. Rệp đẻ con và không cần có rệp đực. Một rệp cái đẻ từ vài chục đến vài trăm con. Rệp sống tập trung ở lưng lá, dọc theo gân lá tạo thành những bông trắng kéo dài. Rệp chích hút nhựa lá, đồng thời tiết ra chất dịch là môi trường cho nấm muội đen phát triển. Thiệt hại do rệp gây ra là làm cây sinh trưởng kém, giảm năng suất và hàm lượng đường. Rệp bông phát triển nhiều trong điều kiện nóng ẩm, trên những ruộng mía đang phát triển mạnh, mọc um tùm và thiếu ánh sáng.

- Không nên bố trí 2 vụ mía liền kề sát bên.
- Bón đạm sớm và cân đối đạm, lân và kali.
- Làm sạch cỏ và cắt lá già để ruộng mía được thông thoáng.
- Theo dõi và phát hiện kịp thời các ổ rệp để vuốt bằng tay sẽ hiệu quả và ít độc hại.
- Nếu mật số rệp cao thì dùng một trong các loại thuốc như: Binh-58.40EC, Bini 58.40EC để luân phiên phun, có thể pha thuốc với dầu khoáng SK Enspray 99EC sẽ có tác dụng diệt rệp cao hơn.

2. Bệnh hại

a) Bệnh muội đen

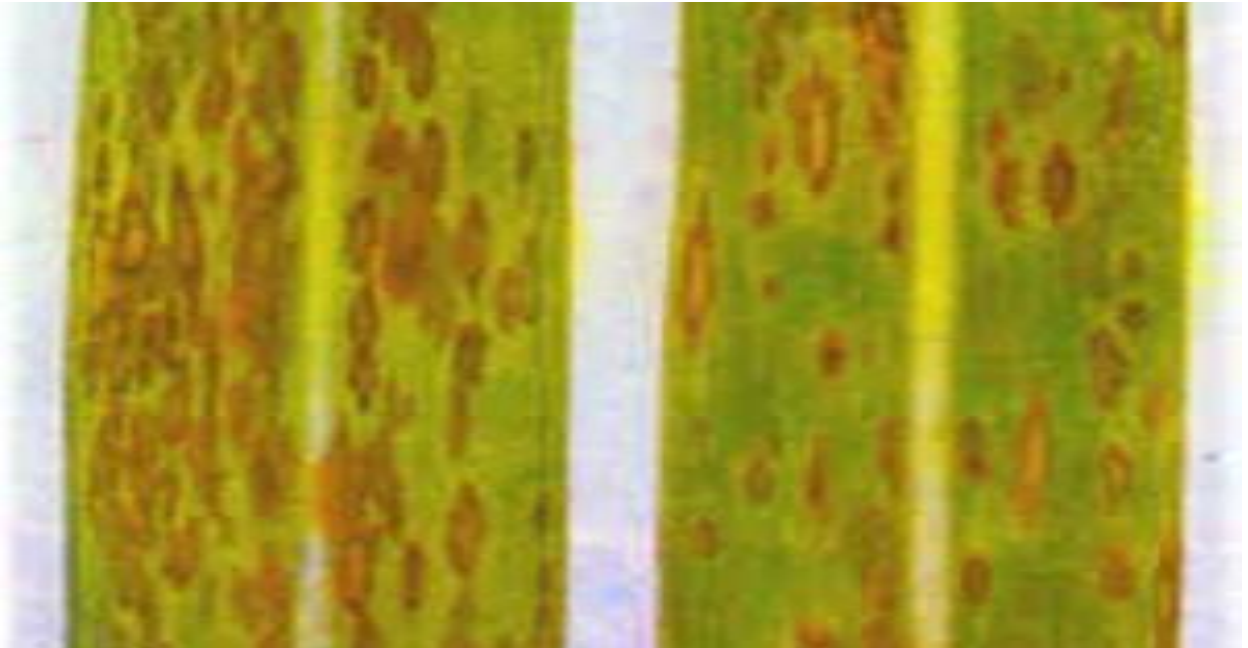
Triệu chứng: Bệnh phát sinh chủ yếu trên lá, đôi khi có trên thân. Ở mặt dưới lá xuất hiện các vết hoặc các mảng nấm màu đen như muội than, đôi khi lớp muội đen phủ hết mặt dưới phiến lá và một phần mặt trên lá. Nấm phát triển trên chất dịch cho rệp bông tiết ra, do đó bệnh này chỉ phát sinh khi ruộng mía có rệp. Nấm không ký sinh trong mô lá để gây hại nhưng các mảng bám (muội than) làm ảnh hưởng đến sự quang hợp của lá.

b) Bệnh đốm vòng lá

Do nấm. Xuất hiện và gây hại trong suốt mùa mưa, trên lá già, làm lá khô cháy, ảnh hưởng đến quang hợp của lá. Bệnh cũng có thể gây hại trên bẹ lá và trên thân cây.

Triệu chứng: Trên lá mía lúc đầu xuất hiện những đốm màu xanh nâu, hình bầu dục hạc hình thoi có viền nâu đỏ xung quanh. Kích thước vết bệnh khác nhau.

Khi bệnh phát triển các đốm bệnh lớn dần và liên kết lại với nhau thành vết lớn màu cà phê hơi đỏ ở giữa, màu lá khô cháy. Bệnh phát sinh trong mùa mưa, nhiệt độ thấp.



Bệnh đốm vàng lá: Do nấm. Bệnh gây hại suốt thời kỳ sinh trưởng của cây mía.

Triệu chứng: Bệnh hại chủ yếu ở phiến lá, lúc đầu trên lá xuất hiện những chấm vàng, nhỏ hình tròn hoặc hình bất định, kích thước không đều nhau. Về sau vết bệnh lan rộng ra có màu nâu đỏ, mặt sau vết bệnh có phủ một lớp nấm màu xám nhạt. Nhiều vết bệnh liên kết lại làm cho lá cháy, quang hợp giảm, năng suất mía cây thấp. Bệnh phát triển mạnh trong điều kiện trời ẩm ướt ở nhiệt độ khoảng 28°C. Ở nhiệt độ quá 34°C hoặc dưới 13°C nấm kém phát triển.

c) Bệnh than đen

Triệu chứng: Khi cây mía bị nấm xâm nhập, cây trở nên còi cọc, biến dạng, mất khả năng tạo lóng, ở gốc đẻ nhiều nhánh nhỏ và hầu hết các nhánh này đều nhiễm bệnh, thân mía nhỏ lại, từ ngọn đâm lên một roi than màu đen cong xuống.

d) Bệnh thối đỏ ruột mía

Do nấm. Bệnh làm thối mầm, hom trồng làm cây chết, chóng lên men, lóng thân dễ gãy, năng suất và chất lượng giảm trầm trọng.

Triệu chứng: Bệnh hại tất cả các bộ phận của cây mía như thân lóng, mầm mía, lá và bẹ lá vào giai đoạn cây mía vươn lóng. Trên thân: Vết bệnh ban đầu là một điểm nhỏ, màu nhạt, sau lan rộng dọc theo lóng tạo thành mảng lớn có màu đỏ huyết sau thối lên men và ruột mía rỗng, có mùi rượu, vị nhạt, chua. Bệnh nặng làm cho vỏ ngoài mất sắc bóng, teo tóp lại, lá ngọn vàng héo hoặc toàn cây chết khô, mía gốc tái sinh kém. Trên lá: Bệnh xuất hiện ở gân chính trong lòng máng, sống lá. Ban đầu vết bệnh là một điểm nhỏ màu hồng sau lan rộng dọc theo gân chính có hình bầu dục dài, đôi khi chỉ là 1 vết dài 5 – 6 cm có màu đỏ huyết.



e) Bệnh thối đen ruột mía

Do nấm. Bệnh hại chủ yếu ở thời kỳ hom trồng, mía con và thời kỳ sắp thu hoạch. Ở hom trồng làm giảm tỉ lệ nảy mầm, mầm mía mọc yếu hoặc chết, ở thời kỳ sắp thu hoạch làm ruột mía bị thối đen ảnh hưởng đến phẩm chất.

Triệu chứng: Trên hom: Đầu tiên ở đầu cắt của hom có màu hồng nhạt rồi xuất hiện vết đen, trên đó mọc ra lớp mốc đen như than. Trên thân: Nấm xâm nhập vào ruột mía làm đen thối, có mùi dứa nhẹ. Nấm xâm nhập qua vết thương.



CHUYÊN ĐỀ
TẬP HUẤN CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM
NGUY HIỂM CHO GIA SÚC, GIA CẦM

I. HƯỚNG DẪN PHÒNG, CHỐNG BỆNH CÚM GIA CẦM

1. Giới thiệu về bệnh Cúm gia cầm

a) Khái niệm về bệnh

- Bệnh Cúm gia cầm (Avian Influenza) là một bệnh truyền nhiễm ở loài chim (bao gồm cả gia cầm và chim hoang dã) và động vật có vú (bao gồm cả người); gây ra do vi rút cúm típ A thuộc họ *Orthomyxoviridae*, chứa ARN, có vỏ bọc bằng lipit. Trên vỏ bọc có hai loại kháng nguyên H (Hemagglutinin) và N (Neuraminidase). Kháng nguyên H có 16 subtype đánh số thứ tự từ H1 đến H16 và kháng nguyên N có 09 subtype được đánh số thứ tự từ N1 đến N9. Tùy theo chủng vi rút gây bệnh, ký hiệu của subtype H và N được chỉ định cho chủng vi rút đó. Ở Việt Nam hiện nay đã xác định chủng vi rút gây bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao là H5N1 và H5N6. Trong chăn nuôi, gà thường bị mắc bệnh rất nặng, vịt thường mang mầm bệnh nhưng ít khi có biểu hiện triệu chứng lâm sàng và là nguồn chủ yếu gieo rắc mầm bệnh ra môi trường. Một số chủng vi rút cúm gia cầm không gây bệnh cho gia cầm nhưng có thể lây truyền bệnh cho người và gây tử vong ở người (vi rút cúm A/H7N9).

- Sức đề kháng của vi rút: Vi rút thường sống lâu hơn trong không khí ở độ ẩm thấp và trong phân ở điều kiện nhiệt độ thấp, độ ẩm cao. Vi rút có thể sống tới 35 ngày trong chuồng nuôi có nhiệt độ thấp, tới 3 tháng trong phân gia cầm mắc bệnh. Vi rút dễ dàng bị tiêu diệt ở nhiệt độ 70⁰C trong 05 phút. Trong tủ lạnh và tủ đá, vi rút có thể sống được vài tháng. Chất sát trùng thông thường như: xút 2%, phoóc-môn 3%, crezin 5%, chloramin B 3%, iodin 1%, halamid 20%, còn 70⁰ - 90⁰, vôi bột hoặc nước vôi 10%, nước xà phòng đặc,...

b) Nguồn bệnh và đường truyền lây

- Loài mắc: Động vật mắc bệnh cúm gia cầm là các loài gia cầm như gà, gà tây, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, bồ câu, đà điểu, chim hoang dã và động vật có vú thuộc mọi lứa tuổi. Đặc biệt vi rút có thể lây nhiễm và gây bệnh cho người.

- Nguồn bệnh: Vi rút có trong hầu hết các cơ quan nội tạng của động vật mắc bệnh, có nhiều trong phân, dịch tiết như nước mũi và nước bọt của con vật mắc bệnh. Trong thiên nhiên, các loài chim di trú, thủy cầm hoang dã mang trùng vi rút cúm là nguồn lây lan dịch bệnh chủ yếu cho gia cầm nuôi. Trong chăn nuôi, thủy cầm mang trùng vi rút cúm được xem là nguồn lây nhiễm bệnh chính cho gia cầm nuôi nhốt.

- Đường truyền lây: Trong cơ thể gia cầm mắc bệnh, vi rút cúm được nhân lên trong đường hô hấp và đường tiêu hoá, sau đó được bài thải qua phân, nước mũi và nước bọt. Thời kỳ lây truyền thường trong vòng từ 3 đến 5 ngày, có khi kéo dài đến 7 ngày kể từ khi có triệu chứng của bệnh. Sự truyền lây bệnh được thực hiện theo 2 phương thức là trực tiếp và gián tiếp.

+ **Lây trực tiếp:** Do gia cầm mắc bệnh cảm tiếp xúc với gia cầm mắc bệnh cúm hoặc động vật mắc bệnh, động vật mang trùng vi rút cúm, từ đó vi rút cúm xâm nhập vào cơ thể thông qua các chất bài tiết từ đường hô hấp hoặc qua phân, thức ăn và nước uống bị nhiễm vi rút cúm.

+ **Lây gián tiếp:** Qua những dụng cụ chăn nuôi, thức ăn, nước uống, lồng nhốt, quần áo, phương tiện vận chuyển,... bị nhiễm phân, dịch tiết có chứa vi rút cúm của động vật mắc bệnh bài thải ra.

c) Triệu chứng lâm sàng

Gia cầm mắc bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao có thời gian ủ bệnh ngắn, thường từ 01 đến 03 ngày và có thể dài hơn tùy theo độc lực của vi rút. Do vậy, gia cầm mắc bệnh thường bị chết đột ngột và không có biểu hiện triệu chứng lâm sàng. Tỷ lệ chết có thể lên tới 100% tổng đàn trong vòng vài ngày; gia cầm đi không bình thường, loạng choạng, lắc đầu, run rẩy, mệt mỏi, nằm tụ tập từng đám; có các biểu hiện ở đường hô hấp như ho, khó thở, sổ mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, thở khò khè, viêm xoang, sưng viêm mí mắt, chảy nhiều nước mắt, nhiều con sưng khớp; sưng phù đầu và mặt, sưng mí mắt, mào và tích tím tái; xuất huyết dưới da, đặc biệt ở những chỗ da không có lông; tiêu chảy, phân loãng màu trắng hoặc trắng xanh, ở những con đang đẻ năng suất trứng giảm rõ rệt, có trường hợp đẻ trứng không có vỏ.

d) Bệnh tích

Khí quản xuất huyết, đọng nhiều dịch rỉ viêm, túi khí dày đục, có ổ casein, phổi viêm xuất huyết; dạ dày tuyến xuất huyết, manh tràng, ruột non xuất huyết, hậu môn xuất huyết, gan, lách, thận sưng hoặc xuất huyết; màng bao tim, cơ tim xuất huyết; tim nhão, bao tim chứa nhiều dịch thấm xuất màu vàng; buồng trứng, dịch hoàn xuất huyết; màng não xung huyết, một số xuất huyết dưới da chân.

2. Phòng bệnh bắt buộc bằng vắc-xin

a) Đối tượng tiêm phòng

- Trang trại, cơ sở nuôi gia cầm tập trung: Gia cầm giống, gia cầm trứng thương phẩm, gia cầm nuôi thịt với thời gian nuôi trên 45 ngày.

- Đàn gia cầm nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình: Gà, vịt, ngan, chim cút và một số đối tượng gia cầm mắc bệnh khác do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

b) Phạm vi tiêm phòng

Khu vực có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

c) Thời gian tiêm phòng

- Tổ chức tiêm phòng theo quy trình nuôi và định kỳ tiêm phòng bổ sung cho đàn gia cầm nuôi mới, đàn gia cầm hết thời gian còn miễn dịch bảo hộ hoặc theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương;

- Liều lượng, đường tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc-xin.

d) Căn cứ vào thông báo chủng vi rút lưu hành tại thực địa, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định đối tượng, phạm vi tiêm phòng và chủng loại vắc-xin sử dụng để phòng, chống bệnh Cúm gia cầm cho phù hợp.

e) Căn cứ vào điều kiện chăn nuôi, khí hậu thời tiết, đặc điểm của từng vùng, miền, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả tiêm phòng.

3. Tiêm phòng khẩn cấp khi có ổ dịch xảy ra

a) Khi có ổ dịch Cúm gia cầm xảy ra, tổ chức tiêm phòng cho gia cầm khỏe mạnh tại các thôn, ấp, bản nơi xảy ra dịch; đồng thời tổ chức tiêm phòng bao vây ổ dịch theo hướng từ ngoài vào trong đối với gia cầm miễn nhiễm tại các thôn, ấp, bản chưa có dịch trong cùng xã và các xã tiếp giáp xung quanh xã có dịch.

b) Huy động lực lượng tại chỗ hỗ trợ tiêm phòng; người trực tiếp tham gia tiêm phòng phải là nhân viên thú y hoặc người đã qua tập huấn về tiêm phòng.

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn, quản lý, thực hiện tiêm phòng và giám sát việc tiêm phòng.

4. Giám sát bệnh Cúm gia cầm

a) Giám sát lâm sàng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với đàn gia cầm mới nuôi, đàn gia cầm trong vùng có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

b) Giám sát lưu hành vi rút cúm (thể độc lực cao hoặc chủng vi rút có khả năng truyền lây bệnh cho người).

Lấy mẫu dịch ngoáy hầu họng, dịch ngoáy ổ nhóp, mẫu phân tươi, mẫu bệnh phẩm tổ chức để giám sát lưu hành vi rút và giám sát sự biến đổi của vi rút.

c) Giám sát sau tiêm phòng

- Giám sát sau tiêm phòng để đánh giá kết quả tiêm phòng và khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn gia cầm sau khi được tiêm vắc-xin;

- Lấy mẫu huyết thanh để xét nghiệm kháng thể sau tiêm phòng;

- Thời điểm lấy mẫu: Sau 21 ngày kể từ thời điểm tiêm phòng gần nhất.

d) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch chủ động phòng chống dịch bệnh Cúm gia cầm, trong đó có kế hoạch giám sát bệnh Cúm gia cầm, bao gồm: giám sát lâm sàng, giám sát lưu hành vi rút hoặc giám sát sau tiêm phòng. Việc giám sát được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Trong quá trình giám sát, đàn gia cầm có kết quả xét nghiệm dương tính với vi rút cúm gia cầm A/H5N1, A/H5N6 hoặc chủng vi rút cúm có khả năng truyền lây bệnh và gây tử vong cho người thì xử lý như đối với ổ dịch Cúm gia cầm.

5. Xử lý gia cầm mắc bệnh

a) Gia cầm bị tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

- Đàn gia cầm phát hiện mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao;

- Đàn gia cầm nuôi thả rộng xung quanh mà chưa được tiêm phòng vắc xin cúm và đã tiếp xúc với đàn gia cầm mắc bệnh hoặc tiếp xúc với đàn gia cầm có dấu hiệu mắc bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao;

b) Việc tiêu hủy gia cầm phải được thực hiện ngay khi có kết quả xét nghiệm dương tính vi rút cúm A/H5N1 hoặc vi rút cúm A/H5N6 hoặc chủng vi rút cúm có khả năng truyền lây bệnh và gây tử vong cho người hoặc được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương kiểm tra, xác minh và kết luận là mắc bệnh cúm gia cầm.

c) Việc xử lý gia cầm mắc bệnh theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 được ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chẩn đoán xét nghiệm bệnh

a) Mẫu bệnh phẩm dùng để phát hiện mầm bệnh Cúm gia cầm là dịch ngoáy hầu họng, dịch ngoáy ổ nhóp, mẫu phân tươi, mẫu bệnh phẩm tổ chức của gia cầm mắc bệnh hoặc nguyên con gia cầm mắc bệnh.

b) Mẫu bệnh phẩm phải được lấy, bao gói và bảo quản theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với mẫu dịch ngoáy hầu họng, dịch ngoáy ổ nhóp phải được bảo quản trong dung dịch bảo quản, bảo quản trong điều kiện lạnh khoảng 2°C đến 8°C và chuyển ngay về phòng thử nghiệm nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

c) Phương pháp xét nghiệm: Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh Cúm gia cầm quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8400-26:2014.

II. HƯỚNG DẪN PHÒNG, CHỐNG BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG

1. Giới thiệu về bệnh Lở mồm long móng (LMLM)

a) Khái niệm bệnh

- Bệnh Lở mồm long móng gia súc (Foot and Mouth Disease) là bệnh truyền nhiễm ở các loài động vật móng guốc chẵn, lây lan mạnh, gây ra bởi loài vi rút thuộc họ *Picornaviridae*, giống *Aphthovirus*. Vi rút có 7 típ là: A, O, C, Asia 1, SAT 1, SAT 2, SAT 3 với hơn 60 phân típ. Ở khu vực Đông Nam Á thường thấy 3 típ là O, A và Asia 1. Ở Việt Nam đã phát hiện típ O, A và Asia 1.

- Sức đề kháng của vi rút: Vi rút LMLM dễ bị tiêu diệt bởi ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao (như đun sôi 100°C); vi rút tồn tại được nhiều tháng trong thịt đông lạnh, 5-15 phút ở 60°C, chết nhanh ở 100°C, 425 ngày ở 0-4°C; vi rút dễ bị tiêu diệt bởi các chất có độ toan cao (pH ≤ 3) và các chất kiềm mạnh như xút (pH ≥ 9); vi rút sống khoảng 07 ngày trong các chất thải hữu cơ ở chuồng nuôi và các chất có độ kiềm nhẹ (pH từ 7,2-7,8).

b) Nguồn bệnh và đường truyền lây

- Loài mắc: Động vật mắc bệnh LMLM là các loài móng guốc chẵn như trâu, bò, lợn, dê, cừu, hươu, nai,...;

- Nguồn bệnh: Vi rút có trong nước bọt, dịch mụn nước, sữa, tinh dịch, các chất bài xuất, bài tiết của con vật mắc bệnh. Theo Tổ chức Thú y thế giới (OIE), dịch tiết trong đường hô hấp trên của người có thể lưu giữ vi rút trong 24 đến 48 giờ. Một đặc điểm quan trọng là vi rút LMLM thường được bài xuất ra ngoài trước khi con vật có biểu hiện triệu chứng lâm sàng của bệnh. Phòng thí nghiệm tham chiếu LMLM quốc tế Pirbright (Anh quốc) đã chứng minh với tít O, lợn bài xuất vi rút trước khi có dấu hiệu lâm sàng đầu tiên là 10 ngày, bò và cừu là 05 ngày, trung bình là 2,5 ngày. Một số tài liệu cho rằng lợn mắc bệnh có thể bài thải 400 triệu đơn vị lây nhiễm vi rút LMLM trong ngày, trong khi đó loài nhai lại bài thải khoảng 120 ngàn đơn vị lây nhiễm.

- Đường truyền lây

+ Lây trực tiếp: Do tiếp xúc giữa động vật mắc bệnh và động vật lành khi nhốt chung hoặc chăn thả chung trên đồng cỏ.

+ Lây gián tiếp: Qua thức ăn, nước uống, máng ăn, máng uống, nền chuồng, dụng cụ chăn nuôi, tay chân, quần áo người chăn nuôi bị nhiễm vi rút. Bệnh lây lan từ vùng này sang vùng khác, lây từ nước này sang nước khác qua biên giới theo đường vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ở dạng tươi sống có mang mầm bệnh (kể cả thịt ướp đông, da, xương, sừng, móng, sữa).

c) Triệu chứng lâm sàng

- Thời kỳ ủ bệnh thường từ 2 đến 5 ngày, nhiều nhất là 21 ngày. Động vật mắc bệnh có triệu chứng sốt cao trên 40°C, kém ăn hoặc bỏ ăn, chảy nhiều nước bọt, chân đau, mụn nước xuất hiện ở lợi, lưỡi, vành mũi, vành móng, kẽ móng và đầu vú. Khi mụn nước vỡ ra làm lở loét mồm và dễ làm long móng, nhất là ở lợn.

- Sau khi phát bệnh 10 - 15 ngày, con vật có thể khỏi về triệu chứng lâm sàng nhưng mầm bệnh vẫn tồn tại trong con vật (03 - 04 tuần đối với lợn, 02 - 03 năm đối với trâu bò, 09 tháng đối với cừu, 04 tháng đối với dê) và được bài thải ra môi trường làm phát sinh và lây lan dịch bệnh.

2. Phòng bệnh bắt buộc bằng vắc-xin

a) Đối tượng tiêm phòng

- Các trang trại, cơ sở nuôi gia súc tập trung: Trâu, bò, lợn, dê, cừu.

- Đàn gia súc nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình: Trâu, bò, lợn nái, lợn đực giống và một số đối tượng gia súc mắc bệnh khác do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

b) Phạm vi tiêm phòng

Tiêm phòng theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tại khu vực có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

c) Thời gian tiêm phòng

- Tổ chức tiêm phòng định kỳ theo quy trình nuôi, tiêm phòng bổ sung đối với gia súc mới phát sinh, đàn gia súc đã hết thời gian còn miễn dịch bảo hộ hoặc tiêm phòng theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo kế hoạch và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương;

- Liều lượng, đường tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc-xin.

d) Căn cứ vào thông báo chủng vi rút LMLM lưu hành tại thực địa, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định đối tượng, phạm vi tiêm phòng và chủng loại vắc-xin sử dụng để phòng, chống bệnh LMLM cho phù hợp.

e) Căn cứ vào điều kiện chăn nuôi, khí hậu thời tiết, đặc điểm của từng vùng, miền, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng cho phù hợp, bảo đảm hiệu quả tiêm phòng.

3. Tiêm phòng khẩn cấp khi có ổ dịch xảy ra

- Khi có ổ dịch LMLM xảy ra, tổ chức tiêm phòng khẩn cấp cho gia súc khỏe mạnh tại các thôn, ấp, bản nơi xảy ra dịch; đồng thời tổ chức tiêm phòng bao vây ổ dịch theo hướng từ ngoài vào trong đối với gia súc miễn cảm tại các thôn, ấp, bản chưa có dịch trong cùng xã và các xã tiếp giáp xung quanh xã có dịch.

- Huy động lực lượng tại chỗ hỗ trợ tiêm phòng; người trực tiếp tham gia tiêm phòng phải là nhân viên thú y hoặc người đã qua tập huấn về tiêm phòng.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn, quản lý, thực hiện tiêm phòng và giám sát việc tiêm phòng.

4. Giám sát bệnh LMLM

a) Giám sát lâm sàng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với gia súc mới đưa vào địa bàn, mới nuôi, gia súc trong vùng có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

b) Giám sát lưu hành vi rút

Lấy mẫu bệnh phẩm, mẫu dịch hầu họng (probang) để giám sát lưu hành vi rút, giám sát biến đổi của vi rút hoặc lấy mẫu huyết thanh để giám sát lưu hành kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên.

c) Giám sát sau tiêm phòng

- Giám sát sau tiêm phòng để đánh giá kết quả tiêm phòng và khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn gia súc sau khi được tiêm vắc-xin;

- Lấy mẫu huyết thanh để xét nghiệm kháng thể bảo hộ sau tiêm phòng;

- Thời điểm lấy mẫu: Sau 21 ngày kể từ thời điểm tiêm phòng gần nhất.

d) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch chủ động phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng gia súc, trong đó có kế hoạch giám sát bệnh LMLM, bao gồm: giám sát lâm sàng, giám sát lưu hành vi rút hoặc giám sát sau tiêm phòng. Việc giám sát được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Trong quá trình giám sát lưu hành vi rút, gia súc có kết quả xét nghiệm dương tính thì xử lý như đối với ổ dịch LMLM.

5. Xử lý gia súc mắc bệnh

a) Gia súc mắc bệnh LMLM được xử lý như sau:

- Đối với trâu, bò dê, cừu, hươu, nai: Tiêu hủy bắt buộc gia súc chết, gia súc mắc bệnh trong ổ dịch đầu tiên khi mới xuất hiện tại thôn, ấp, bản hoặc gia súc mắc bệnh với tít vi rút LMLM mới hoặc tít vi rút không xuất hiện trên địa bàn trong thời gian 10 năm trở lại đây;

Đối với gia súc không thuộc diện nêu trên thì khuyến khích tiêu hủy; trường hợp không tiêu hủy thì được giết mổ tiêu thụ tại chỗ hoặc đánh dấu và nuôi giữ tại địa phương theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương trên cơ sở thời gian mang trùng của từng loài (02 năm đối với trâu bò, 09 tháng đối với cừu, 04 tháng đối với dê).

- Đối với lợn: Tiêu hủy bắt buộc toàn bộ số lợn mắc bệnh trong ổ dịch với triệu chứng lâm sàng điển hình để giảm thiểu nguy cơ lây lan dịch, cách ly lợn khỏe mạnh trong cùng đàn với lợn mắc bệnh để theo dõi.

- Đối với vùng, cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh LMLM, thực hiện tiêu hủy hoặc giết mổ bắt buộc gia súc mắc bệnh LMLM và xử lý ổ dịch theo quy định.

b) Việc xử lý gia súc mắc bệnh phải được thực hiện ngay khi có kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh LMLM hoặc được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương kiểm tra, xác minh và kết luận gia súc bị mắc bệnh LMLM.

c) Việc xử lý gia súc mắc bệnh theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 được ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chẩn đoán xét nghiệm bệnh

a) Mẫu bệnh phẩm để xét nghiệm mầm bệnh là dịch mụn nước, niêm mạc xung quanh mụn nước, biểu mô, máu, mẫu dịch probang.

b) Mẫu bệnh phẩm phải được lấy, bao gói và bảo quản theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; mẫu được giữ trong dung dịch bảo quản, trong điều kiện lạnh khoảng 2⁰C đến 8⁰C và chuyển ngay về phòng thử nghiệm nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

c) Phương pháp xét nghiệm: Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh LMLM quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8400-1:2010.

III. HƯỚNG DẪN PHÒNG, CHỐNG BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI

1. Đặc điểm chung của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP)

Bệnh DTLCP là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi rút gây ra. Bệnh có đặc điểm lây lan, gây bệnh ở mọi lứa tuổi và ở mọi loài lợn. Bệnh gây thiệt hại nghiêm trọng với tỷ lệ chết cao lên đến 100%. Vi rút gây ra bệnh DTLCP có sức đề kháng

cao trong môi trường. Lợn khỏi bệnh có khả năng mang vi rút trong thời gian dài, có thể là vật chủ mang trùng suốt đời, do vậy khó có thể loại trừ được bệnh nếu để xảy ra bệnh DTLCP.

2. Quá trình gây bệnh và lây lan vi rút Dịch tả lợn Châu Phi

- Bệnh DTLCP có thời gian ủ bệnh từ 3-15 ngày, ở thể cấp tính thời gian ủ bệnh chỉ từ 3-4 ngày.

- Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi lây nhiễm qua đường hô hấp và tiêu hóa, thông qua sự tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với các vật thể nhiễm vi rút như: chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, đồ dùng, quần áo nhiễm vi rút và ăn thức ăn thừa chứa thịt lợn nhiễm bệnh hoặc bị ve mèm cắn; Vi rút bệnh DTLCP không lây truyền cho người.

3. Triệu chứng, bệnh tích của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

Lợn sốt cao khoảng 40,5 - 42 độ C; 2 - 3 ngày đầu tiên lợn không ăn, lười vận động, nằm chõng đống, thích nằm chỗ gần nước.

Lợn di chuyển bất thường, một số vùng da trắng chuyển sang màu đỏ, đặc biệt là các vùng như tai, đuôi, cẳng chân, da phần dưới vùng ngực.

Sau đó khoảng 1 - 2 ngày trước khi lợn chết có biểu hiện triệu chứng thần kinh, đi lại không vững, thở gấp khó thở, có bọt lẫn máu ở mũi, viêm mắt, nôn mửa, tiêu chảy đôi khi lẫn máu hoặc có thể táo bón.

Lợn chết trong vòng 6 - 13 ngày hoặc có thể kéo dài đến 20 ngày. Lợn mang thai có thể gây sảy thai, tỉ lệ chết cao gần như 100%

Trường hợp lợn khỏi bệnh hoặc nhiễm vi rút không triệu chứng sẽ mang vi rút cả đời và là nguồn lây nhiễm bệnh.

4. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh

- Hiện nay, có 2 loại vắc xin phòng bệnh DTLCP: (1) Vắc xin NAVET-AFSVAC do Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương NAVETCO sản xuất; (2) vắc xin AVAC ASF LIVE do Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam sản xuất; hiện đã triển khai tiêm phòng tại một số địa phương và được Cục Thú y tổ chức đánh giá chất lượng vắc xin trong điều kiện chăn nuôi thực tế nhằm bảo đảm việc sử dụng vắc xin phòng bệnh DTLCP trên diện rộng an toàn và hiệu quả.

- Trong thời gian, theo hướng dẫn của Cục Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y yêu cầu hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi có nhu cầu tiêm phòng vắc xin DTLCP đăng ký cho Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện (hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y) để được hướng dẫn, giám sát tiêm phòng. Bên cạnh đó, áp dụng các biện pháp phòng bệnh khác như:

+ Phát hiện và xử lý triệt để ổ dịch ngay từ khi ở phạm vi nhỏ và chưa lây lan; Kiểm soát kiểm dịch nhập khẩu, kiểm soát vận chuyển lợn và chăn nuôi an toàn sinh học là các biện pháp chủ lực.

+ Thường xuyên vệ sinh, sát trùng tại cơ sở chăn nuôi, các phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi và các sản phẩm thải của lợn bằng vôi bột hoặc hóa chất.

+ Vệ sinh cá nhân những người tham gia chăn nuôi; Phát hiện cách ly lợn bị bệnh và nghi bị bệnh.

+ Diệt các nguồn bệnh như ruồi, muỗi để tránh mầm bệnh phát tán ra bên ngoài.

+ Không mua, bán thịt lợn không có nguồn gốc rõ ràng, không sử dụng thức ăn thừa hay chưa được nấu chín từ lợn.

IV. HƯỚNG DẪN PHÒNG, CHỐNG BỆNH VIÊM DA NỘI CỤC TRÂU, BÒ

1. Đặc điểm chung của bệnh Viêm da nội cục

- Bệnh Viêm da nội cục, còn được gọi là bệnh Da sần, là bệnh truyền nhiễm do một loại vi rút thuộc họ *Poxviridae* gây ra trên trâu, bò.

- Vi rút Viêm da nội cục không lây nhiễm và không gây bệnh trên người.

- Bệnh thường xảy ra theo mùa, chủ yếu vào những tháng có thời tiết ẩm, khi côn trùng hoạt động mạnh và phong phú nhất, gây thiệt hại về năng suất chosản lượng sữa giảm mạnh, giảm khả năng sinh sản, xảy thai, tổn thương da, giảm tăng trọng, gia súc có thể chết, gây tổn thất về kinh tế do hạn chế vận chuyển và thương mại.

2. Đường truyền lây

Chủ yếu qua côn trùng đốt như muỗi, ruồi, ve; bệnh cũng có thể lây truyền do vận chuyển trâu, bò mang mầm bệnh, sử dụng chung máng uống, khu vực cho ăn, sữa, tinh dịch và qua tiếp xúc trực tiếp.

Bệnh không lây sang người tuy nhiên người là một tác nhân gây phát tán bệnh.

3. Triệu chứng, bệnh tích

Trâu, bò mắc bệnh có những dấu hiệu dưới đây:

- Sốt cao, có thể trên 41°C.

- Giảm năng suất sữa rõ rệt ở gia súc đang cho con bú.

- Suy nhược, bỏ ăn và hộc hác.

- Viêm mũi, viêm kết mạc và tiết nhiều nước bọt.

- Sung hạch bạch huyết bề mặt.

- Hình thành các nốt sần có đường kính từ 2–5 cm, đặc biệt là ở da đầu, cổ, chân, bầu vú, cơ quan sinh dục và đáy chậu trong vòng 48 giờ sau khi bắt đầu phản ứng sốt. Các nốt sần này có hình tròn, chắc, tròn và nhô cao, liên quan đến da, mô dưới da và đôi khi cả các cơ bên dưới.

- Các nốt sần lớn có thể bị hoại tử và cuối cùng là xơ hóa và tồn tại trong vài tháng; để lại các vết sẹo có thể tồn tại vĩnh viễn.

- Các mụn nước, vết hoại tử và vết loét có thể xuất hiện ở màng nhầy của miệng và đường tiêu hóa cũng như trong khí quản và phổi.

- Các chân và các bộ phận vùng bụng khác của cơ thể, chẳng hạn như bao da, ức, bùi và âm hộ, có thể bị tiết dịch, khiến con vật không muốn di chuyển.
- Bò đực có thể bị vô sinh vĩnh viễn hoặc tạm thời.
- Bò mang thai có thể sảy thai và động dục trong vài tháng.

4. Chẩn đoán bệnh

- Chẩn đoán sơ bộ tại thực địa dựa trên những biểu hiện như sốt và các nốt sần đặc trưng trên da trâu, bò mắc bệnh.
- Chẩn đoán tại thực địa cần được xác nhận bằng xét nghiệm trong phòng thí nghiệm các mẫu da tổn thương, vảy, máu được chống đông bằng EDTA hoặc gạc nước bọt. Vảy và da dễ thu mẫu và có thể được gửi đi mà không cần bảo quản trong môi trường vận chuyển mà có thể để trong ống lấy mẫu sạch hoặc các loại dụng cụ khác.

5. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh

Không có thuốc đặc trị bệnh, có thể sử dụng kháng sinh chữa các triệu chứng thứ phát. Một số biện pháp phòng, chống bệnh chính bao gồm:

- Chủ động vệ sinh, tiêu độc khử trùng và tiêu diệt vật chủ trung gian truyền bệnh (ruồi, muỗi, côn trùng hút máu,...) tại khu vực chuồng nuôi.
- Kiểm soát xử lý dứt điểm các ổ dịch; không để dịch bệnh lây lan và phát sinh các ổ dịch mới, Hàng ngày báo cáo đầy đủ tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống cho các cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y và chính quyền các cấp.
- Tăng cường công tác quản lý kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển gia súc, sản phẩm gia súc trong nước; ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển gia súc, sản phẩm gia súc trái phép vào Việt Nam,
- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về nguy cơ, tác hại và các biện pháp phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục.
- Thành lập các đoàn công tác do lãnh đạo các sở, UBND các cấp làm trưởng đoàn đi kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh viêm da nổi cục tại cơ sở.
- Để chống dịch bệnh VDNC, hiện nay Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo, cho phép có 02 doanh nghiệp đăng ký nhập khẩu khẩn cấp vắc xin VDNC của 03 nhà sản xuất tại Jordan, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập, gồm:
 - + Vắc xin VDNC Lympyvac dạng đông khô, do Thổ Nhĩ Kỳ sản xuất và vắc xin LumpyShied của Jordan do Công ty CP kinh doanh thuốc thú y Amavet nhập khẩu phân phối.
 - + Vắc xin Mevac LSD của Ai Cập do Công ty TNHH thú y Đông Phương nhập khẩu và phân phối.

CHUYÊN ĐỀ
HIỆN TRẠNG, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN
DU LỊCH CỘNG ĐỒNG – ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HỖ TRỢ PHÁT
TRIEÂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG Ở KHÁNH HÒA

I. Thực trạng hoạt động của các mô hình phát triển du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

1. Nhận diện các mô hình phát triển du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng tại các địa bàn du lịch trọng điểm tại Khánh Hòa.

Như đã biết, Khánh Hòa có tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú. Tài nguyên du lịch vùng ven biển, biển và đảo có sức hấp dẫn đặc biệt đã và đang được khai thác, tạo nên thương hiệu du lịch có tiếng của Khánh Hòa. Tuy vậy, vẫn còn nhiều vùng, địa điểm và loại hình du lịch biển đảo chưa được khai thác. Khánh Hòa có vùng đồng bằng nội địa, vùng trung du miền núi không những có cảnh quan tự nhiên đẹp, mà còn chứa đựng văn minh nông lâm nghiệp lâu đời và hiện đại của nhiều loại hình trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và tiêu dùng sản phẩm (như văn hóa ẩm thực, văn hóa chế tác các sản phẩm truyền thống...). Bên cạnh đó, Khánh Hòa có tài nguyên du lịch văn hóa, di tích lịch sử, đặc biệt trên địa bàn các huyện miền núi còn lưu giữ được nhiều nét văn hóa đặc sắc của dân tộc Raglay và các dân tộc thiểu số khác. Tất cả những nguồn tài nguyên nêu trên là điều kiện tiền đề thuận lợi để phát triển loại hình du lịch cộng đồng.

Thời gian qua, ở một số địa phương trong tỉnh đã triển khai một số mô hình du lịch có sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương (như xã Ninh Vân, Dốc Lết thuộc phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa; các đảo Bình Ba, Bình Hưng, bán đảo Bình Lập thuộc Thành phố Cam Ranh; xã Suối Tiên, Diên Hòa, Diên Tân, Diên Toàn, Diên Điền, Diên Xuân thuộc huyện Diên Khánh; xã Khánh Thượng thuộc huyện Khánh Vĩnh, xã Sơn Hiệp thuộc huyện Khánh Sơn...). Bước đầu các mô hình này đã thu được một số kết quả đáng ghi nhận, tạo nhiều cơ hội để người dân địa bàn du lịch tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống, góp phần quan trọng vào công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan và bảo tồn văn hóa địa phương. Theo Sổ Du lịch tổng hợp, các huyện có hoạt động du lịch có sự tham gia của cộng đồng dân cư trung bình đón được 10.000 lượt khách/năm và doanh thu từ dịch vụ và du lịch cộng đồng hơn 2,5 tỷ đồng/năm.

Như ở Mục 1.3 đã trình bày, về mặt lý thuyết thì *Du lịch cộng đồng* (hay du lịch dựa vào cộng đồng, du lịch có sự tham gia của cộng đồng “là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”). Đồng thời, “*Phát triển du lịch bền vững* là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai” (Luật du lịch Việt Nam 2017).

Với quan niệm như vậy, *du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng* là một quá trình hoạt động khai thác đảm bảo sao cho các cộng đồng địa phương có thể tích cực tham gia quy hoạch và quản lý các giá trị tài nguyên tự nhiên và nhân văn nhằm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch, có quan tâm đến các lợi ích kinh tế dài hạn và đảm bảo sự đóng góp cho công tác bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên, duy trì được sự toàn vẹn về văn hóa, giúp cho công tác bảo vệ môi trường để phát triển hoạt động du lịch trong tương lai, để du lịch trở thành một phương tiện đáp ứng nhu cầu phát triển địa phương và dựa vào đó có thể tiếp tục tạo ra những sản phẩm và dịch vụ du lịch tiêu biểu cho những đặc điểm nổi bật của cộng đồng đó góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương.

Kết quả điều tra, khảo sát thực tế cho thấy tại các địa bàn du lịch trọng điểm tại Khánh Hòa hầu như chưa có các mô hình phát triển du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng đáp ứng được đầy đủ và đúng các tiêu chí nói trên. Một số mô hình du lịch có sự tham gia của cộng đồng dân cư và doanh nghiệp đã và đang phát triển tại các điểm du lịch, song chủ yếu là tự phát, chưa có sự quản lý, tổ chức chung của cộng đồng dân và chưa có thiết chế nhằm đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững dài hạn.

Mặc dù nhiều địa phương ở Khánh Hòa có tiềm năng du lịch đa dạng và hấp dẫn, lại có thuận lợi lớn là có nguồn khách đến Nha Trang và từ đó có thể mở rộng phạm vi thăm và lưu trú ra các địa bàn khác trong tỉnh, nhưng có ít địa phương triển khai được mô hình du lịch có sự tham gia của cộng đồng.

Đề tài đã khảo sát một số điểm có tiềm năng và đã có hoạt động dịch vụ du lịch do dân cư địa phương tiến hành, tập trung chú ý ở hai loại địa bàn: Vùng biển đảo và Vùng nông thôn, trung du miền núi của tỉnh.

Cụ thể như sau:

(1) Vùng biển đảo:

Du lịch biển là loại hình du lịch chính, có thế mạnh của Khánh Hòa. Trong các chuỗi du lịch ở vùng biển đảo tỉnh Khánh Hòa hiện nay, các công ty du lịch đóng vai trò chủ đạo trong việc khai thác các tài nguyên du lịch địa phương, marketing, đưa khách đến, thực hiện các dịch vụ chính (lưu trú, xây dựng, quản lý và khai thác các công trình du lịch – giải trí – nghỉ dưỡng... giá trị cao). Cư dân tại địa bàn điểm đến du lịch tham gia một cách thụ động hoặc tự phát vào các hoạt động mang tính phụ trợ (dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, vận tải, bán hàng...). Các cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước một cách bị động trước luồng khách đến và đi.

Đề tài đã tiến hành khảo sát một số địa điểm có tiềm năng du lịch và được giới thiệu là có khả năng triển khai mô hình DLCĐ:

- Đảo Hòn Miễu, phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang.
- Bãi biển Dốc Lết, phường Ninh Hải, TX. Ninh Hòa
- Đảo Bình Ba, xã Cam Bình, TP. Cam Ranh
- Bán đảo Bình Lập, xã Cam Lập, TP. Cam Ranh.

- Vịnh Ninh Vân, xã Ninh Vân, TX. Ninh Hòa

Mỗi điểm khảo sát được đánh giá: (1) Tài nguyên du lịch; (2) Thị trường du lịch tiềm năng; (3) Các chủ thể tham gia hoạt động du lịch (các doanh nghiệp du lịch và dân cư) và khả năng liên kết để trở thành điểm DLCĐ. Kết quả khảo sát, đánh giá và so sánh cho phép nhận xét tóm tắt như sau:

- Các điểm Hòn Miếu, Dốc Lết bởi tuy đáp ứng rất tốt các tiêu chuẩn về tài nguyên du lịch và thị trường (gần Nha Trang, nơi tập trung luồng khách du lịch chủ yếu đến Khánh Hòa) nhưng khó huy động cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động DLCĐ bởi các công ty du lịch hoạt động ở phạm vi rộng, ít địa bàn cho hoạt động dịch vụ của cộng đồng dân cư xung quanh. Ở Hòn Miếu, ngoài một số nhà hàng quán ăn, một số hộ dân cư tự phát làm dịch vụ chèo thuyền thúng chở khách du lịch, song ít khách và vì vậy công việc này không có tổ chức hợp tác.

- Đảo Bình Ba và Bình Lập là những điểm có khả năng hình thành DLCĐ, song vướng về thể chế. Bình Ba đang là điểm du lịch thu hút luồng khách nội địa khá lớn do sự quảng bá của các công ty lữ hành. Ở đây có một số cảnh quan đẹp, có bãi tắm nhỏ, có nhiều hộ dân nuôi tôm hùm và du khách có cơ hội hưởng thụ đặc sản ẩm thực này. Tuy nhiên, đảo Bình Ba có nằm trong vành đai an ninh quốc phòng, không những không khuyến khích phát triển du lịch mà còn phải thu hẹp quy mô¹.

- Thành phố Cam Ranh có đăng ký với Sở Du lịch Khánh Hòa về việc lập mô hình du lịch cộng đồng ở *Cam Lập*. Điều kiện thuận lợi mà Cam Lập đang có là: (1) Có những bãi tự nhiên rất đẹp như Bãi Ngang, Ngọc Sơn, Robinson, Bãi Cồn; (2) Tài nguyên đất tương đối nhiều; (3) Có nghề nuôi tôm hùm, cá vẹm; (4). Có thể liên kết với các địa phương khác như Đồng Cừ, Suối Tiên ở Ninh Thuận; (5) Có các đơn vị kinh doanh du lịch lưu trú và bugalow ven vách núi (như các doanh nghiệp làm dịch vụ lưu trú và giải trí Ngọc Sương, Sao Biển, Đảo Hoa Vàng, Khu du lịch Cheo leo, Khu du lịch Robinson...).

Khó khăn hiện tại của Cam Lập là: (1) Cam Lập có phần Mũi Hời thuộc vùng cấm hoạt động du lịch; (2) Cơ sở hạ tầng (nước sạch, đường giao thông, điện) tại Bình Lập còn thiếu thốn; (3) Có nghề nuôi tôm hùm, cá vẹm nhưng lại chưa được cấp phép vì lồng bè chưa đáp ứng đủ điều kiện, chưa phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch; Không có sản phẩm đặc thù địa phương (trồng soài + điều rất ít do nguồn nước tưới tiêu khó khăn); (4) Người dân ít làm du lịch, còn doanh nghiệp muốn tự bỏ tiền ra làm thì không được phép vì chưa phù hợp với Quy hoạch.

Đề tài đã lập đề án phát triển DLCĐ ở Bình Lập, kiến nghị chuyển luồng đầu tư và khách du lịch từ Bình Ba sang Bình Lập.

- Ninh Vân là xã bán đảo có vịnh biển đẹp, còn hoang sơ do mấy năm trước đây chưa có đường bộ kết nối. Ninh Vân hiện đã và sẽ có một số khách sạn, reort đẳng cấp cao. Dân cư trong xã chủ yếu làm nông nghiệp và ngư nghiệp. Có khoảng

¹ Theo Quyết định 44 của Thủ tướng chính phủ vì nằm trong Vành đai an ninh quốc phòng quanh căn cứ quân sự Cam Ranh: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Quyết-dinh-44-2015-QĐ-TTg-Quy-che-dam-bao-an-ninh-an-toan-Can-cu-quan-su-Cam-Ranh-291034.aspx>

20 hộ kinh doanh nhà nghỉ, quán ăn, quán cà phê (sẽ trình bày kỹ hơn ở phần Mô hình thí điểm).

Đề tài đã chọn Ninh Vân làm điểm xây dựng thí điểm mô hình DLCĐ vùng biển đảo.

(2) Vùng nông thôn trung du, miền núi:

Khánh Hòa có vùng địa hình miền núi chiếm đa số diện tích của tỉnh. Hiện tại, hoạt động du lịch tập trung chính ở vùng ven biển, trong khi vùng miền núi có tiềm năng du lịch lớn chưa được khai thác bao nhiêu. Ở các huyện vùng núi Khánh Hòa điều kiện khí hậu tốt, cảnh quan đẹp, nền văn hóa bản địa hấp dẫn, có những danh thắng tự nhiên độc đáo và có những địa điểm văn hóa – lịch sử.

Đề tài đã tiến hành khảo sát một số địa điểm ở địa bàn các huyện miền núi có khả năng phát triển du lịch cộng đồng. Từ kết quả khảo sát, đánh giá và so sánh, đề tài đã loại các điểm đã khảo sát, vì mỗi điểm đều có một số điểm yếu, chưa phù hợp với việc triển khai ngay việc xây dựng thí điểm DLCĐ. Cụ thể là:

- Khu du lịch sinh thái Yang Bay (huyện Khánh Vĩnh) đã được Tổng công ty Khánh Việt (Khatoco) đầu tư, có tài nguyên du lịch phong phú cả về thiên nhiên và xã hội, đã thu hút được khách tham quan ổn định. Về sự tham gia của cộng đồng Khu du lịch đã huy động một số đồng bào địa phương làm nhân viên, trong đó có đội văn nghệ của đồng bào dân tộc Raglai. Xét về đặc điểm của sự tham gia thì ở đây dân cư địa phương tham gia thụ động vào hoạt động du lịch (làm việc do công ty thuê và trả công), không mang tính chất cộng đồng làm chủ. Địa điểm du lịch được công ty bao thầu toàn bộ, làng xung quanh khu du lịch không được coi là địa điểm tham quan của khách. Vì vậy, không có khả năng tổ chức DLCĐ ở đây.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà (thuộc địa phận 4 huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm và Diên Khánh) có tiềm năng du lịch nhưng chưa được phép khai thác du lịch; không có dân cư trú trong khu bảo tồn. Tại đây có địa điểm lịch sử là trại nghiên cứu cây trồng gắn liền với tên tuổi của Yersin, đã từng được khôi phục nhưng sau đó không được phép đón khách thăm quan.

- Khu du lịch Suối Tiên (huyện Diên Khánh) có phong cảnh thiên nhiên đẹp. Dự án Khu du lịch sinh thái dã ngoại và vườn bách thú động vật hoang dã Suối Tiên (gọi tắt là Khu du lịch Suối Tiên) do Công ty TNHH Trường Thành thực hiện. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư năm 2008 với tổng diện tích 20ha, trong đó giai đoạn 1: 12ha, giai đoạn 2: 8ha. Tổng vốn đầu tư 20 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án: 40 năm kể từ ngày cấp. Tuy nhiên, do nhà đầu tư không thỏa thuận được với người dân trong việc đền bù đất đai, đến cuối năm 2017, UBND tỉnh đã quyết định điều chỉnh ranh giới dự án chỉ còn 12ha (bỏ giai đoạn 2). Mở cửa từ đầu năm 2018, Khu du lịch Suối Tiên đã thu hút được du khách. Tuy nhiên, khi nhóm đề tài đến năm 2019, do dịch Covid-19 hầu như không có khách, quang cảnh hoang sơ. Cũng do dân cư xã Suối Tiên tách rời với khu du lịch nên không có khả năng xây dựng mô hình DLCĐ.

- Tour du lịch Sông Cái (TP Nha Trang, Diên Khánh) đã từng được đưa vào chương trình của các công ty du lịch tại Nha Trang² nhưng do chưa được tổ chức tốt và chưa thu hút được khách, hiện hầu như không còn hoạt động. Tàu vận chuyển, bến bãi của tour sông Cái không được đầu tư nhiều. Vì vướng cầu Phú Kiếng, tàu chở khách không qua được nên thời gian đi trên sông quá ít. Tour du lịch chủ yếu được các doanh nghiệp lữ hành bao thầu nhưng chỉ nhận khách đoàn chứ không nhận khách lẻ và thường rút ngắn lịch trình. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa đã làm cánh đồng lúa ở ngã ba Vĩnh Thạnh - Vĩnh Phương không còn đẹp như xưa, các nghề dệt chiếu, làm gôm hiện nay gần như không còn hoạt động thường xuyên nên rất khó dẫn khách đến tham quan và không tổ chức được DLCĐ.

- Nghề đúc đồng truyền thống ở Diên Khánh tuy có sức hấp dẫn du khách tìm hiểu, nhưng hiện tại rất ít số hộ làm nghề, tập trung làm đồ thờ và không có sản phẩm phù hợp với thị hiếu khách du lịch (đồ lưu niệm, đúc đồng nghệ thuật), cơ sở chật hẹp, đường sá và bãi xe không thuận tiện; vì vậy khó tổ chức để trở thành điểm tham quan du lịch với số khách đông. Đồng thời số hộ làm nghề đúc đồng rất ít, không có các hộ làm các dịch vụ phụ trợ, nên không tổ chức được cộng đồng làm du lịch.

- Nhà vườn du lịch sinh thái Sơn Hiến và một số hộ trồng xoài ở Cam Lâm có mong muốn và có triển vọng làm DLCĐ, nhưng hạ tầng giao thông chưa đảm bảo để khách du lịch tới tận làng vườn. Mặt khác, sản phẩm du lịch thăm vườn xoài còn đơn giản (chỉ thăm vườn, nghỉ ngơi thư giãn, thưởng thức và mua quả và bánh xoài sơ chế), ít có sức hấp dẫn và khó mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ vườn nếu đầu tư đồng bộ hạ tầng (đường vào, nơi nghỉ ngơi, ăn uống, vệ sinh, bãi xe...) thuận tiện cho khách du lịch.

- Tương tự như Cam Lâm, vùng trồng cây ăn quả tập trung ở Khánh Vĩnh và Khánh Sơn có khả năng hấp dẫn khách du lịch song do khoảng cách khá xa so với nơi tập trung khách du lịch là Nha Trang, mặt khác sản phẩm du lịch còn đơn điệu nên khó tổ chức hoạt động du lịch mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, không loại trừ khả năng tổ chức một số điểm DLCĐ thu hút khách tham quan nông nghiệp – nông thôn và tìm hiểu văn hóa dân tộc.

Tóm tắt lại, nhiều địa phương ở tỉnh Khánh Hòa có tiềm năng du lịch và có thể có thị trường khách, song do chưa có chính sách thúc đẩy triển khai loại hình du lịch cộng đồng và dân cư địa phương còn thiếu nhiều yếu tố cần thiết (vốn đầu tư hạ tầng, năng lực quản lý, tổ chức du lịch) nên chưa thể nhanh chóng biến tiềm năng thành hiện thực.

² *Tour sông Cái* với các làng nghề thủ công mỹ nghệ (làng gôm, làng chài): Xuất phát từ khu di tích Tháp Bà Ponagar → sau đó tàu sẽ đưa khách ngược dòng sông Cái ngắm cảnh sông nước hữu tình → ghé vào đảo Dừa (phường Ngọc Hiệp) thưởng thức nước dừa tươi → đi đến nhà cổ ông Nguyễn Văn Hải (thôn Phú Vinh, xã Vĩnh Thạnh) để tìm hiểu về kiến trúc truyền thống của người Việt và lịch sử ngôi nhà cổ này → lên ô tô để đến tìm hiểu về nghề dệt chiếu cói Ngọc Hội (xã Vĩnh Ngọc) và nghề gôm Lư Cẩm (phường Ngọc Hiệp). Với những tour dài dành cho khách du lịch tàu biển, khách còn được tham quan cảnh đồng quê ở ngã ba Vĩnh Thạnh - Vĩnh Phương, băng qua Diên Toàn thăm lò bánh ướt, bánh mì.

2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các mô hình du lịch phát triển bền vững có sự tham gia của cộng đồng tại Khánh Hòa.

Sử dụng phương pháp phân tích Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức (SWOT) vào việc đánh giá khả năng hiện thực hóa mô hình du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng ở tỉnh Khánh Hòa, đề tài đã thu thập thông tin và ý kiến đánh giá từ các cuộc điều tra khảo sát bằng phỏng vấn đối với 649 hộ dân, 98 cán bộ chính quyền cấp xã và 97 đại diện cho các doanh nghiệp có liên quan tới dịch vụ du lịch.

Một số kết quả thu được là như sau:

a) Hầu hết các ý kiến đánh giá của dân cư và cán bộ đều cho rằng Khánh Hòa có tiềm năng phát triển các loại hình DLCĐ. Đó là điểm mạnh mà điều kiện tự nhiên và khí hậu đã ưu đãi cho địa phương. Đối với từng loại hình du lịch dựa vào nguồn lực thiên nhiên và văn hóa, có những mức độ đánh giá tuy có khác nhau nhưng trùng về xu hướng chủ đạo. Cụ thể như sau (Bảng 4.11).

Loại hình du lịch biển đảo là ưu thế mạnh nhất của Khánh Hòa; tiếp theo đó là du lịch nghỉ dưỡng – chữa bệnh (như tắm bùn, tắm khoáng nóng chữa bệnh hiện đã có ở một số nơi trong tỉnh), du lịch khám phá - nghiên cứu thiên nhiên được tất cả các địa phương coi là có nhiều khả năng phát triển DLCĐ. Du lịch nông nghiệp – nông thôn và du lịch văn hóa dân tộc được đánh giá với mức độ khác nhau tùy điều kiện của địa phương, trong đó các vùng nông thôn và miền núi như Cam Lâm, Khánh Vĩnh coi trọng tiềm năng này hơn là các vùng đô thị. Du lịch mạo hiểm (leo núi, trượt dây, dù lượn, đi mô tô, xe đạp, chèo thuyền vượt địa hình khó khăn, v.v.) là loại hình du lịch còn mới và cũng chỉ có cơ hội phát triển ở các vùng có địa hình phù hợp như trung du, miền núi. Với những tiến bộ khoa học – kỹ thuật mới, hiện đã xuất hiện nhiều loại hình thể thao giải trí mang tính mạo hiểm; trong thời gian không xa có thể du nhập và phát triển ở Khánh Hòa.

Bảng 3.18: Đánh giá của 649 hộ gia đình và 98 cán bộ về tiềm năng phát triển các loại hình DLCĐ ở tỉnh Khánh Hòa

(% số người trả lời "có tiềm năng" trong tổng số)

	DL biển đảo	DL nông nghiệp, nông thôn	DL văn hóa dân tộc	DL mạo hiểm	DL tìm hiểu thiên nhiên	DL nghỉ dưỡng, chữa bệnh
Tổng mẫu hộ	92,0	75,5	72,9	24,2	70,0	80,1
TP Nha Trang	100,0	72,7	68,7	20,2	71,7	89,9
TP Cam Ranh	100,0	97,2	30,3	6,4	9,2	51,4
TX Ninh Hòa	100,0	48,3	80,0	19,2	86,7	95,8
Huyện Cam Lâm	93,6	84,5	79,1	50,0	68,2	87,3
Huyện Diên Khánh	71,2	59,5	83,8	0,9	88,3	67,6

Huyện Khánh Vĩnh	87,0	96,0	96,0	51,0	96,0	89,0
Tổng nhóm cán bộ	87,8	65,3	73,5	36,7	64,3	79,6

Nguồn số liệu:

Kết quả điều tra của đề tài năm 2019 đối với 98 cán bộ xã phường và 649 hộ gia đình ở Khánh Hòa

b) Mặc dù có điều kiện để phát triển DLCD, song loại hình du lịch này chưa được chủ động phát triển. Ở đây có vấn đề về vai trò của các cấp chính quyền tạo môi trường pháp lý, cơ chế chính sách và các công tác quản lý nhà nước thích hợp để dân cư có thể vận dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh du lịch. Ý kiến đánh giá của dân cư đối với câu hỏi: “*Các cơ quan chính quyền và đoàn thể ở địa phương đã làm tốt các công việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào việc phát triển du lịch hay chưa?*” được thể hiện ở tỷ lệ người trả lời như sau (Bảng 4.12).

Bảng 3.19: Vai trò của các cơ quan chính quyền và đoàn thể địa phương trong việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch

(% người trả lời trong tổng số điều tra)

	a) Rất Tốt	b) Tốt	c) Chưa tốt	d) Rất không tốt	e) Khôn g có ý kiến
1. Đưa chính sách hỗ trợ du lịch cộng đồng trong Luật du lịch vào thực tế.	9,4	20,3	38,8	0,5	31,0
2. Xây dựng và thực hiện chính sách, cơ chế đảm bảo cộng đồng tham gia vào quản lý du lịch cộng đồng	5,9	31,4	26,0	0,0	36,5
3. Xây dựng và thực hiện chính sách, cơ chế đảm bảo lợi ích được chia sẻ công bằng cho cộng đồng.	6,5	24,2	22,2	0,2	46,8
4. Xây dựng và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ về vốn, chuyên môn đối với doanh nghiệp, tổ chức hợp tác về du lịch cộng đồng	6,3	25,7	23,0	1,8	43,0
5. Thực hiện công tác truyền thông về phát triển du lịch cộng đồng tới các cộng đồng dân cư có tiềm năng du lịch trong tỉnh	7,4	42,4	19,6	0,6	30,0
6. Hỗ trợ, liên kết quảng bá sản phẩm du lịch của cộng đồng	5,5	30,5	29,1	1,5	33,4
7. Tập huấn, đào tạo chuyên môn để cộng đồng có thể tự duy trì dự án du lịch	4,0	21,4	34,7	2,0	37,8

Nguồn số liệu: Kết quả điều tra của đề tài năm 2019 đối với 649 hộ gia đình ở Khánh Hòa.

Tỷ lệ cao số người dân trả lời là các cơ quan chính quyền thực hiện các công việc thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào kinh doanh du lịch ở mức độ “chưa tốt” và “không có ý kiến” là rất cao, chiếm tới 60% - 70% số người được hỏi. Điều này phản ánh đúng thực tế, bởi cho đến nay vẫn chưa có các chính sách hỗ trợ, cơ chế ưu đãi và giải pháp quản lý thích hợp nào đối với loại hình DLCĐ ở tỉnh.

Trong các cuộc thảo luận, phỏng vấn sâu, nhiều cán bộ và người dân cũng thẳng thắn bày tỏ sự chưa hài lòng đối với việc các cơ quan chính quyền chậm đưa các chính sách hỗ trợ cộng đồng tham gia phát triển và hưởng lợi từ du lịch vào thực tế địa phương. (Hộp 3.7)

Hộp 3.7: Ý kiến của người dân về việc hoạch định và thực hiện chính sách hỗ trợ cộng đồng tham gia các hoạt động kinh doanh du lịch

- “Chúng tôi có nghe nói là Nhà nước có chủ trương hỗ trợ dân tham gia làm du lịch. Gia đình chúng tôi có trang trại trồng xoài, có thể kết hợp đón khách du lịch, nhưng còn thiếu một số thứ chưa đầu tư được như đường vào thôn xóm, bãi đỗ xe lớn chờ khách du lịch. Đến nay chưa thấy có chính sách hỗ trợ nào”. (*Nhóm nông dân ở xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm*)

- “Nhân dân cần được vay vốn để xây dựng và trang thiết bị cho homestay, mua tàu thuyền chở khách du lịch, cần được hướng dẫn thủ tục, đào tạo nghề. Nếu Nhà nước sớm hỗ trợ thì xã chúng tôi mới có điều kiện làm DLCĐ” (*Thảo luận nhóm ở xã Ninh Vân, TX Ninh Hòa*).

- “Cấp trên chủ trương cho dân phát triển du lịch, nhưng ở cấp xã chưa có các biện pháp thực hiện chủ trương đó. Thậm chí do cơ chế quản lý máy móc còn gây khó dễ. Bãi biển đẹp hiện nay để hoang phí, dân phơi lồng bè nuôi hải sản gây ô nhiễm thì không sao, nhưng cơ sở du lịch kê ghê, cấm dù cho khách ngồi thì bị cấm. Thậm chí trồng mấy cây dừa tạo bóng mát và làm đẹp cảnh quan bãi biển cũng bị buộc phải nhổ đi, lý do là không đúng quy hoạch”. (*Thảo luận nhóm đại diện các cơ sở dịch vụ du lịch ở xã Cam Lập, TP Cam Ranh*).

- “Hiện đất rừng trồng cây keo hiệu quả kinh tế rất thấp; nhưng dân muốn chuyển đổi sang trồng cây ăn trái kết hợp với du lịch mang lại thu nhập gấp 5-10 lần thì lại không được phép vì chưa đúng quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch này có từ lâu rồi, không điều chỉnh. Nhà nước có các quỹ cho vay vốn ưu đãi hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển du lịch nhưng chưa thấy thực hiện đến xã chúng tôi”. (*Thảo luận nhóm nông dân ở xã Diên Xuân, huyện Diên Khánh*).

c) Vì chưa có định hướng rõ ràng, chưa có môi trường pháp lý và các chính sách thúc đẩy, cũng như cơ chế quản lý thích hợp đối với DLCĐ nên thực trạng tham gia của dân cư vào các hoạt động chung của cộng đồng nói chung, cũng như thúc đẩy và quản lý du lịch ở cộng đồng địa phương (khu phố, thôn xóm) nói riêng còn rất hạn chế.

Hộp 3.8: Chưa có các văn bản pháp lý hướng dẫn cụ thể về DLCĐ

- “Luật Du lịch 2017 có ghi khái niệm về du lịch cộng đồng, nhưng áp dụng vào thực tế đời sống chưa được, vì hầu hết các địa bàn có dân cư tham gia làm du lịch là do họ tự phát, chứ chưa phải do một tổ chức cụ thể nào của cộng đồng tổ chức, quản lý. Khi mà chưa có quy định tiêu chí cụ thể thế nào là cộng đồng và cộng đồng tổ chức những việc gì thì được coi là đạt tiêu chuẩn, thì khó ban hành chính sách hỗ trợ”. (*Phỏng vấn sâu cán bộ Sở Du lịch tỉnh Lâm Đồng*)

- “Một số tỉnh có Nghị quyết của HĐND về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng. Ví dụ như Lạng Sơn, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông... Tuy có quy định tiêu chí lựa chọn điểm DLCĐ để ưu tiên hỗ trợ, song những tiêu chí nhìn chung còn chưa cụ thể, dễ mang tính chủ quan của cơ quan có quyền lựa chọn (như Sở Du lịch, UBND huyện) và thủ tục xác nhận đủ điều kiện để hỗ trợ còn phức tạp, khoản vốn hỗ trợ còn ít so với nhu cầu thực tế; vì thế chính sách chưa đủ mạnh để thúc đẩy phát triển các điểm DLCĐ”. (*Phỏng vấn sâu chuyên gia về du lịch ở Hà Nội*).

Mặc dù ở các xã, phường thường xuyên tổ chức các hoạt động chung đòi hỏi sự tham gia của dân cư, nhưng đối với các công việc chung của cộng đồng như hội họp, bàn bạc về chính sách, biện pháp phát triển, đóng góp về cơ chế quản lý chỉ có 1/4 đến 1/2 số hộ có tham gia. Chưa đến 1/10 số hộ có tham gia thỏa thuận, phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp du lịch để phân chia vai trò và trách nhiệm trong các hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn. Tỷ lệ thấp này có nguyên nhân, một mặt ở chỗ số hộ có hoạt động liên quan tới du lịch còn thấp, đặc biệt rất thấp ở các địa bàn không phải trọng điểm du lịch của tỉnh; còn mặt khác ở chính tình trạng chưa có mối liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau và với các chủ thể làm du lịch khác (các công ty du lịch, khách sạn, v.v.) hoạt động trên địa bàn. Các hộ gia đình hoạt động kinh doanh một cách riêng lẻ, ít mối liên kết với nhau theo chiều ngang để phân công và hợp tác, bổ sung cho nhau nhằm cùng hưởng lợi. Đặc biệt, quan hệ phân công và hợp tác kinh doanh giữa các công ty, doanh nghiệp du lịch lớn (các khách sạn, đơn vị lữ hành, cơ sở dịch vụ lớn) với các cơ sở kinh doanh nhỏ của dân cư trên địa bàn chưa trở thành thông lệ phổ biến. Dân cư địa phương ít được chia sẻ lợi ích từ lợi ích mà các doanh nghiệp du lịch lớn đạt được. *Điều này phản ánh một điểm yếu là tiền đề về vốn xã hội cho hoạt động liên kết trong cộng đồng còn rất mỏng manh.*

Bảng 3.20: Sự tham gia của dân cư vào các hoạt động thúc đẩy và quản lý du lịch ở cộng đồng (% trong tổng số)

	1. Có tham gia	2. Có được mời, nhưng không tham gia	3. Không biết, không có ý kiến
1) Hội họp nghe thông báo và thảo luận về chính sách, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội địa phương	46,4	11,4	41,9
2) Đóng góp ý kiến về chính sách và quản lý đối với các hoạt động sản xuất – kinh doanh, tạo việc làm trên địa bàn	27,3	13,7	59,0
3) Nghe thông báo và góp ý kiến về quy hoạch phát triển địa phương, về các dự án sẽ triển khai trên địa bàn	37,8	9,7	52,5
4) Họp bàn, góp ý kiến về việc giải quyết các vấn đề liên quan tới ảnh hưởng của các dự án triển khai trên địa bàn đối với đời sống của dân cư	29,7	10,9	59,5
5) Tổ chức các tổ hợp tác, nhóm liên kết để cùng phối hợp làm ăn trong lĩnh vực dịch vụ du lịch	17,1	9,1	73,8
6) Cùng nhau thảo luận đề ra các quy tắc, quy ước chung trong các hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, trật tự an ninh địa bàn	19,6	9,4	70,9
7) Thành lập và tham gia các tổ, nhóm tự quản, phối hợp với chính quyền để đảm bảo thực hiện các quy ước về an ninh, trật tự trên địa bàn	41,4	9,6	49,0
8) Thỏa thuận, phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp du lịch để phân chia vai trò và trách nhiệm trong các hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn	9,1	11,1	79,5
9) Tham gia tổ chức các hoạt động phát triển các công trình và dịch vụ công cộng (nhà trẻ, trường học, công viên, trạm y tế, ...) trên địa bàn	25,0	9,1	65,9

Nguồn số liệu: Kết quả điều tra của đề tài năm 2019 đối với 649 hộ gia đình ở Khánh Hòa.

d) Khả năng liên kết trong chuỗi các hoạt động liên quan tới du lịch giữa các chủ thể trong cộng đồng địa phương được đánh giá là có thể thực hiện. Đây là cơ hội cần được biến thành hiện thực khi thực hiện các biện pháp tổ chức mô hình DLCĐ. Theo ý kiến của cán bộ và nhân dân, thì có những khả năng liên kết với mức độ khả thi như sau (Bảng 3.21). Có thể thấy ý kiến đánh giá của nhóm các cán bộ xã phường và của các hộ dân cư là tương đồng.

Bảng 3.21: Khả năng liên kết trong cộng đồng để tiến hành hoạt động kinh doanh du lịch tốt hơn (% số người trả lời "có thể" trong tổng số)

	98 cán bộ	649 hộ dân
1. Cùng đề ra các quy tắc, quy ước chung trong các hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, trật tự an ninh và nếp sống văn minh trên địa bàn	94,9	97,1
2. Thành lập các tổ, nhóm tự quản, phối hợp với chính quyền để đảm bảo thực hiện các quy ước về an ninh, trật tự, nếp sống văn minh trên địa bàn	91,8	93,2
3. Tổ chức các tổ hợp tác, nhóm liên kết để cùng làm các dịch vụ du lịch	84,7	84,9
4. Quy ước chung về giá cả và các điều kiện dịch vụ du lịch trên địa bàn	82,7	79,0
5. Liên kết, hợp đồng với các công ty lữ hành để tổ chức các tua, các hoạt động thu hút khách du lịch vào địa phương	87,8	83,8
6. Tổ chức đào tạo, tập huấn về các nghiệp vụ du lịch cho cộng đồng	87,8	76,1
7. Phối hợp, liên kết quảng bá sản phẩm du lịch của cộng đồng	89,8	89,5
8. Tổ chức khảo sát, tìm hiểu kinh nghiệm của các địa phương khác, tổ chức đào tạo nghề và hình thành các tổ hợp tác, nhóm liên kết để cùng phát triển các ngành nghề thủ công, sản xuất các loại hàng hóa cung cấp cho du khách	82,7	89,5

Nguồn số liệu: Kết quả điều tra của đề tài năm 2019 đối với 649 hộ gia đình và 98 cán bộ xã phường ở Khánh Hòa.

Có thể tóm tắt điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với việc thực hiện mô hình phát triển du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng tại Khánh Hòa bằng bảng sau (Bảng 3.22).

Bảng 3.22: Đánh giá SWOT về việc thực hiện mô hình phát triển du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng tại Khánh Hòa

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
<ol style="list-style-type: none"> 1. Tài nguyên thiên nhiên phong phú có thể khai thác để phát triển du lịch. 2. Có thế mạnh về du lịch biển, đồng thời có khả năng phát triển một số loại hình du lịch khác dựa vào tự nhiên và văn hóa. 3. Nha Trang có sẵn thương hiệu là TP du lịch nổi tiếng nên có tiềm năng lớn về thị trường khách du lịch cả quốc tế và nội địa. 4. Dân có nhu cầu mở mang kinh doanh 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhiều nơi muốn phát triển DLCĐ nhưng gặp khó khăn về cơ sở hạ tầng (đường giao thông, tuyến giao thông, bến bãi tàu xe, hạ tầng cho các loại dịch vụ...) 2. Hoạt động của các làng nghề truyền thống mai một, nếu có thì rất ít hộ làm nên rất khó tổ chức DLCĐ. Sản phẩm đơn điệu. 3. Khả năng về vốn và năng lực kinh doanh của dân còn hạn chế nên chất

dịch vụ du lịch.	lượng dịch vụ chưa cao. 4. Chưa có chính sách hỗ trợ và cơ chế quản lý DLCĐ ở cấp cơ sở (huyện, xã).
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
<p>1. Phát triển DLCĐ đã được đưa vào luật của Nhà nước và chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.</p> <p>2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng chiến lược đưa du lịch thành ngành trọng điểm của tỉnh tạo cơ hội phát triển nhiều loại hình du lịch ở các địa phương trong tỉnh, trong đó DLCĐ được chú ý.</p> <p>3. Luồng khách du lịch vào tỉnh Khánh Hòa tăng nhanh, nhu cầu của khách về các loại hình dịch vụ đa dạng hơn, tạo cơ hội phát triển nhiều mô hình DLCĐ.</p> <p>4. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện nước, thông tin liên lạc) được hoàn thiện nhanh chóng, tạo điều kiện cho phát triển dịch vụ du lịch cả ở những vùng xa đô thị trung tâm.</p>	<p>1. Mức sống của người dân còn thấp nên hạn chế khả năng đầu tư, trong khi các dịch vụ du lịch đòi hỏi tiêu chuẩn cao về an toàn và chất lượng.</p> <p>2. Ngân sách nhà nước có hạn, trong khi nhiều địa phương đều có nhu cầu hỗ trợ về vật chất và tài chính để phát triển DLCĐ.</p> <p>3. Trình độ tổ chức kinh doanh và trình độ nghiệp vụ du lịch của các cộng đồng dân cư còn thấp, đòi hỏi phải được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên ở diện rộng.</p> <p>4. Các cấp chính quyền cơ sở chưa có tổ chức và cơ chế quản lý thích hợp (đầu tư tài chính cho hạ tầng du lịch, nhân lực quản lý chuyên ngành, cơ chế phối hợp với các tổ chức xã hội trong điều phối các mặt hoạt động của DLCĐ trên địa bàn).</p>

3. Cơ chế, chính sách về phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

- Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- UBND tỉnh ban hành Hướng dẫn số 9930/HD-UBND ngày 13/10/2022 về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

II. Định hướng, giải pháp hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng bền vững tại Khánh Hòa

1. Giải pháp về chủ trương, môi trường pháp lý và chính sách cấp trung ương

Để du lịch cộng đồng phát triển bền vững, Tổng cục Du lịch (Bộ VHTTDL) đang xây dựng *Chương trình hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng* với kế hoạch thực hiện cụ thể như: Xây dựng các quy chuẩn riêng cho loại hình du lịch này; đề xuất các chính sách, gắn kết việc phát triển du lịch cộng đồng phù hợp với các tiêu chí phát triển nông thôn mới tại từng địa phương. Tổng cục Du lịch đang rà soát, lựa chọn nơi phát triển loại hình này, từ đó xây dựng kế hoạch và chương trình hành động dài hạn đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững, khai thác hiệu quả tài

nguyên du lịch, giữ gìn cảnh quan, môi trường, tôn trọng giá trị bản địa, giá trị cộng đồng, tổ chức lực lượng hỗ trợ khách để phát triển kinh tế địa phương.

Đề tài đề xuất đưa một số giải pháp sau đây vào Chương trình hỗ trợ phát triển DLCĐ:

- Cần sớm xây dựng và thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật, quy chế quản lý, tiêu chuẩn thống nhất đối với loại hình du lịch cộng đồng.

- Xây dựng và thực hiện Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp hạ tầng cho một số trọng điểm có tiềm năng đón khách du lịch và tổ chức du lịch cộng đồng.

- Các cấp chính quyền tỉnh, huyện cần xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, trong đó dành vị trí cho DLCĐ tương xứng với tiềm năng du lịch có thể khai thác. Ưu tiên đầu tư cho các địa bàn có tiềm năng du lịch có thể khai thác ngay mang lại hiệu quả cao và ổn định; mặt khác cũng cần lựa chọn và đầu tư thí điểm cho các cộng đồng dân cư nghèo có nguyện vọng làm du lịch ở địa bàn vùng có điều kiện khó khăn nhưng có ưu thế phát triển du lịch cộng đồng như có truyền thống văn hóa dân tộc mang tính đặc thù, có nghề truyền thống hoặc có tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn.

- Huy động các nguồn lực để hỗ trợ nguồn vốn ban đầu cho các hộ, gia đình, các thành viên cộng đồng để có thể tạo cơ sở vật chất nhằm phát triển du lịch cộng đồng.

- Khôi phục và hỗ trợ phát triển một số nghề truyền thống sử dụng lao động và nguyên liệu địa phương để sản xuất hàng hóa phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Chú trọng ứng dụng những công nghệ mới phù hợp để nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường lao động và bảo vệ môi trường ở các làng nghề.

- Thúc đẩy việc hình thành mô hình liên kết giữa công ty du lịch, công ty thương mại xuất khẩu các sản phẩm làng nghề với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là mô hình kinh tế thôn, bản, hộ gia đình gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

- Hỗ trợ tổ chức các khóa tập huấn nghiệp vụ với nội dung trọng điểm đào tạo về nghiệp vụ phục vụ khách. Mời giảng viên, giáo viên là chuyên gia về du lịch cộng đồng, các đào tạo viên quốc gia về du lịch có chuyên môn và có kinh nghiệm để tổ chức tập huấn tại chỗ với phương châm “cầm tay chỉ việc”, cách thức dễ hiểu, dễ nhớ và kịp thời hỗ trợ cho các cộng đồng trong quá trình làm du lịch.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến phát triển du lịch cộng đồng: xây dựng trang thông tin điện tử, các trang thông tin mạng xã hội giới thiệu về sản phẩm du lịch, hỗ trợ bà con các địa phương trong thời gian duy trì ban đầu, tổ chức khảo sát, hội thảo, diễn đàn kết nối doanh nghiệp, nhà đầu tư, thị trường khách tới các điểm du lịch.

2. Giải pháp chính sách cấp chính quyền địa phương

- Tiềm năng phát triển DLCĐ ở Khánh Hòa còn chưa được khai thác bao nhiêu, do những nguyên nhân sau đây:

+ Tài nguyên du lịch ở các địa phương ngoài các vùng du lịch trọng điểm được khai thác một cách tự phát và chưa được quy hoạch, quản lý và kiểm soát chặt chẽ. Những bãi biển đẹp bị các resort, khách sạn, nhà hàng lớn chiếm giữ. Bãi biển công cộng mà các cộng đồng có thể sử dụng còn ít. Nhiều hòn đảo rải rác trên vịnh Nha Trang, cảnh quan rừng, sông, suối, các vùng rừng núi ở Khánh Sơn và Khánh Vĩnh hầu như chưa được khai thác. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà cùng hệ động, thực vật quý giá cũng chưa phát huy giá trị về du lịch nghiên cứu thiên nhiên. Lịch sử văn hóa lâu đời, bản sắc phong phú và độc đáo của sinh hoạt cộng đồng dân cư các dân tộc Kinh, Chăm, Raglai, Êđê, Chín (Cơ ho) có nhiều nét sinh hoạt độc đáo chưa trở thành sức hút du khách quan tâm tới văn hóa dân tộc do chưa được bảo tồn, tôn tạo và quảng bá. Các di tích lịch sử như Thành cổ Diên Khánh, Chiến khu kháng chiến Hòn Dũ, Di tích tàu không số C235 ở Hòn Hèo, Bảo tàng, trại nghiên cứu và mộ của bác sĩ Yersin... là những địa điểm hiện mới chỉ được liệt kê trong danh mục mà khách có thể thăm viếng chứ chưa trở thành điểm du lịch nghiên cứu lịch sử mà cộng đồng địa phương có thể dựa vào để phát triển các hoạt động liên quan tới du lịch.

+ Lãnh đạo chính quyền cấp huyện, xã dường như còn lúng túng trong nhận thức và lập kế hoạch hành động về phát triển DLCĐ, bị động trông chờ vào hướng dẫn của cấp trên và đầu tư của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn con người, chất lượng nguồn nhân lực không chỉ ở cấp cộng đồng (xã, thôn xóm, tổ nhóm), mà cả ở các cơ quan chính quyền và đoàn thể xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển DLCĐ. Đây là điều kiện hàng đầu cần phải được đầu tư lâu dài, có kế hoạch.

+ Cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển DL và DLCĐ còn kém phát triển (như Cam Lập thiếu cầu, chỉ có một con đường độc đạo đi đến, đường về làng xoài Cam Thành Bắc vừa xấu vừa hẹp, vịnh Ninh Vân cũng chỉ có tàu cao tốc đưa khách đến các resort, các điểm có tiềm năng du lịch miền núi và văn hóa dân tộc ở Khánh Vĩnh, Khánh Sơn khó kết nối với trung tâm du lịch Nha Trang, v.v.).

+ Các công ty du lịch hiện chỉ tập trung vào loại hình du lịch biển đảo. Sản phẩm du lịch thiếu phong phú, chưa có sự liên kết giữa các điểm, tuyến để tạo thành các tour liên kết. Chưa tạo được sức hút của các loại hình du lịch khác ngoài du lịch thăm quan và nghỉ dưỡng ở vùng biển đảo. Điều đó dẫn đến khó phát triển các loại hình DLCĐ nông thôn, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch miền núi, du lịch thể thao, mạo hiểm... vì vậy chưa kéo dài thêm thời gian lưu trú và mức chi tiêu của du khách trên địa bàn. Các nhóm đối tượng khách du lịch chưa đa dạng, lấy việc thu hút số lượng khách làm mục tiêu; chưa khai thác được các nhóm khách có nhu cầu tìm hiểu văn hóa, thiên nhiên và các nhu cầu giải trí, mua sắm khác.

+ Giá cả đất đai gia tăng có thể vừa tạo nguồn lực kinh tế cho hộ gia đình và cộng đồng, nhưng vừa có thể là trở ngại phát triển các dự án đầu tư phát triển du lịch. Điều đó cũng có thể là trở ngại cho đa dạng hóa các sản phẩm du lịch như du lịch xanh, du lịch văn hóa...

- Để phát triển DLCĐ ở Khánh Hòa, cần giải quyết các “nút thắt” vừa nêu ở trên. Các giải pháp cần tập trung thực hiện là:

+ Cơ quan lãnh đạo Đảng và chính quyền các cấp có *nhận thức rõ về vị trí của loại hình DLCĐ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của địa phương*: Xác định DLCĐ là một hướng khai thác các tài nguyên du lịch tiềm tàng ở các địa phương, tạo việc làm phù hợp và thu nhập cho dân cư ở các địa bàn du lịch, đồng thời góp phần tăng cường sự liên kết trong cộng đồng, bảo tồn và phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. Phát triển DLCĐ đòi hỏi cách nhìn tổng hợp đối với phát triển ở địa phương, coi DLCĐ không chỉ là một giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà cần chú ý tới các tác động xã hội và môi trường trong quá trình phát triển địa phương. Vì vậy, cần nghiên cứu xác định phương hướng cụ thể về loại hình du lịch; lập quy hoạch, xây dựng các kịch bản phát triển dài hạn trong mối liên kết giữa du lịch với các ngành, lĩnh vực khác của địa phương; dự báo và đánh giá tác động có thể có về mặt kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh trật tự và môi trường.

+ Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển địa phương, chính quyền tỉnh, thành phố, thị xã và huyện đánh giá tiềm năng các loại tài nguyên du lịch, điều kiện khai thác khả thi, đánh giá thị trường thu hút du khách, những điểm mạnh yếu, những trở ngại cần phải khắc phục; từ đó *xác định loại hình DLCĐ phù hợp* (có loại tài nguyên du lịch cần thiết, có thị trường tiềm năng, có phương án tổ chức và vận hành tương thích).

+ Xây dựng cơ chế thúc đẩy các cộng đồng đầu tư, tổ chức, vận hành các mô hình DLCĐ. Một nội dung mang tính trụ cột là *cơ chế phân phối một cách công bằng và hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia chuỗi du lịch*.

- Hoạt động du lịch gây ra những mâu thuẫn giữa các bên tham gia nếu không phân chia lợi ích công bằng. Có ba bên tham gia chính trong chuỗi du lịch:

+ Chính quyền đại diện cho sở hữu tài sản công cộng (như đất đai, rừng núi, sông biển, hạ tầng giao thông, điện nước) hưởng lợi ích qua hệ thống thuế, phí;

+ Các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư và cung cấp các dịch vụ như nhà nghỉ, phương tiện vận chuyển, phục vụ ăn uống, bán hàng lưu niệm, hỗ trợ du khách... Họ thụ hưởng lợi ích từ doanh thu kinh doanh các dịch vụ đó;

+ Cộng đồng dân cư tại địa phương tham gia du lịch cộng đồng với tư cách vừa là người chủ các tài sản công cộng ở địa bàn mà Nhà nước giao quyền quản lý, vừa là nhà đầu tư các công trình chung của cộng đồng, là nhà tổ chức, lại vừa chủ động cung cấp một số loại dịch vụ. Toàn thể dân cư trong cộng đồng – cho dù có trực tiếp tham gia vào dịch vụ du lịch hay không – đều hưởng lợi và cũng chịu tác động của du lịch đối với sự thay đổi môi trường sống. Vì vậy, cộng đồng phải được chia sẻ lợi ích thu được từ hoạt động du lịch.

- Xây dựng *hệ thống chính sách hỗ trợ và khuyến khích* các thành viên trong cộng đồng dân cư (các hộ, nhóm, cá nhân) liên kết, hợp tác với nhau và với các doanh nghiệp nhằm chung tay phát triển các hoạt động du lịch một cách hiệu quả cả về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

- *Lựa chọn điểm DLCĐ điển hình* để tập trung hướng dẫn và hỗ trợ xây dựng, vận hành các loại mô hình DLCĐ thí điểm, từ đó rút kinh nghiệm và nhân ra.

Từ kinh nghiệm quốc tế và các địa phương trong nước, Khánh Hòa nên lựa chọn phương án chủ động xây dựng điểm DLCĐ điển hình ngay từ đầu: Các cơ quan chính quyền có liên quan tới du lịch xây dựng quy chế, hỗ trợ tập huấn nghiệp vụ và kêu gọi các đơn vị tài chính và doanh nghiệp tham gia hình thành một số điểm điển hình; đồng thời xây dựng các chính sách chung nhằm thúc đẩy mở rộng hình thức DLCĐ. Một hay một số doanh nghiệp lữ hành có thể đóng vai trò chủ trì quá trình hình thành điểm DLCĐ và tác động tích cực tới sự tồn tại của điểm du lịch qua việc thường xuyên đưa khách đến, hợp tác dài hạn với các hộ kinh doanh dịch vụ ở điểm DLCĐ, có kế hoạch và cam kết chia sẻ lợi ích thu được giữa các bên tham gia một cách hợp lý.

3. Giải pháp cụ thể cấp cộng đồng và doanh nghiệp.

a) Đối với cộng đồng

Để xây dựng và vận hành mô hình du lịch bền vững có sự tham gia của dân cư, những công việc cần thực hiện trong các bước nêu ra trong “Sổ tay hướng dẫn du lịch cộng đồng” chính là những giải pháp chủ yếu. Một số giải pháp cốt lõi là như sau:

- Bản chất của du lịch cộng đồng phải là *“loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”*. Tùy điều kiện của từng địa phương, mà sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch có mức độ khác nhau: mức thấp nhất là kinh doanh tự phát của các chủ thể (doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân) xuất phát từ lợi ích kinh tế, tiến dần tới mức cao là phát triển có kế hoạch, có tổ chức điều phối và quản lý chung ở quy mô cộng đồng. Để quyết định định hướng phát triển DLCĐ, các chủ thể trong cộng đồng (chính quyền địa phương, cá doanh nghiệp, các hộ dân) cần phân tích những điều kiện cần phải có để đảm bảo hoạt động đạt được các mục tiêu bền vững cả về kinh tế, văn hóa – xã hội, môi trường. Đó là:

- Những tiềm năng du lịch hay còn gọi là nguồn tài nguyên du lịch;
- Thị trường khách du lịch tiềm năng có thể khai thác;
- Những cơ sở hạ tầng và dịch vụ cần thiết cho hoạt động du lịch;
- Tổ chức dịch vụ du lịch phù hợp và hiệu quả.

- Mỗi địa phương cần xây dựng phương án lựa chọn loại hình sản phẩm để làm định hướng phát triển du lịch cộng đồng. Để khắc phục các hạn chế về nguồn lực, về cơ sở hạ tầng - nhất là vùng sâu vùng xa, cần nghiên cứu lựa chọn mô hình du lịch đòi hỏi ít nguồn lực nhưng lại phát huy được lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hoá bản địa của cộng đồng, tính độc đáo và khả năng cạnh tranh của sản phẩm du lịch trong vùng, trong tỉnh và khu vực.

- Phát triển hoạt động du lịch mang lại nhiều lợi ích, song nó có thể gây ra những mâu thuẫn giữa những chủ thể tham gia nếu *không phân chia lợi ích một cách công bằng*. Tuy vậy, thế nào là công bằng lại là vấn đề cần được trao đổi, thỏa thuận một cách bình đẳng giữa các chủ thể tham gia. Có nhiều mối quan hệ khi xác định phương thức phân chia lợi ích công bằng: (i) Giữa doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn với cộng đồng dân cư địa phương; (ii) Giữa những nhóm chủ thể

tham gia hoạt động du lịch với nhau; Giữa lợi ích dài hạn (bảo tồn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường) với lợi ích kinh tế trước mắt; v.v.

- Cộng đồng dân cư là người có trách nhiệm trực tiếp tham gia bảo tồn văn hóa địa phương, bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường nhằm hạn chế, giảm thiểu tác động bởi các hoạt động du lịch có thể gây ra. *Cộng đồng cần phải tham gia từ đầu việc quyết định định hướng và kế hoạch phát triển du lịch, cũng theo dõi, giám sát quá trình triển khai, thực hiện các kế hoạch, chương trình.* Cộng đồng phải có quyền hạn và trách nhiệm giám sát các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch từ chủ trương, triển khai các kế hoạch, từ việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng đến vấn đề bảo tồn văn hóa, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

b) Đối với các doanh nghiệp du lịch

- Các công ty lữ hành từ kiến thức và kinh nghiệm của mình, cũng như từ nhu cầu kinh doanh cần chủ động tham gia với cộng đồng địa phương *xây dựng tour, tuyến, chương trình du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch* với những yếu tố độc đáo, soạn thảo tài liệu quảng bá tuyên truyền, hỗ trợ các cộng đồng tạo ra thương hiệu du lịch địa phương.

- Muốn cho hoạt động du lịch ở các bản thành công thì *phải đầu tư cho con người, đó là đầu tư mang tính chiến lược.* Do phần lớn người dân ở các địa phương còn thiếu kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng hoạt động du lịch, nên các doanh nghiệp du lịch cần chú trọng công tác tập huấn cho người dân làm du lịch thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nhất là hướng dẫn viên, thuyết minh viên tại điểm tham quan du lịch, cả về kiến thức, kỹ năng, tinh thần, thái độ phục vụ.

- Cần có các biện pháp vừa hợp tác vừa hỗ trợ cộng đồng địa phương du lịch nhằm hướng dẫn, khuyến khích, đầu tư *nâng cấp và hiện đại hóa các cơ sở vật chất kỹ thuật* như cơ sở lưu trú, các phương tiện vận chuyển, bán hàng... mở thêm nhiều dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ du khách.

- Các doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp lữ hành cần đề ra và thực hiện chủ trương *tăng cường tiêu thụ các sản phẩm của địa phương* làm ra. Điều này không chỉ làm gia tăng uy tín và bản sắc độc đáo cho thương hiệu du lịch địa phương, mà còn giúp người dân địa phương tăng thêm thu nhập, có công ăn việc làm ổn định và tạo ra ý thức giữ gìn các truyền thống bản sắc của dân tộc, của địa phương mình.

CHUYÊN ĐỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG CÓ SỰ THAM GIA CỘNG ĐỒNG

I. Lập kế hoạch xây dựng mô hình du lịch cộng đồng

1. Lựa chọn địa điểm

Điểm đến du lịch là nơi có tính hấp dẫn du khách, thu hút khách đến để đáp ứng các nhu cầu tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng. Sức hấp dẫn của điểm đến du lịch là yếu tố quan trọng nhất của toàn bộ hệ thống du lịch. Có 3 công việc cần làm là:

- Xác định tiềm năng du lịch của địa phương;
- Xác định thị trường tiềm năng;
- Xác định các chủ thể tham gia vào hoạt động du lịch.

a) Xác định tiềm năng du lịch của địa phương

- Điểm đến du lịch bao gồm hạt nhân tạo nên sức hấp dẫn chính và các yếu tố cấu thành khác.

+ Sức hấp dẫn chính của điểm đến du lịch đối với du khách là những tiềm năng hay nguồn tài nguyên du lịch, bao gồm tài nguyên tự nhiên (như: cảnh quan thiên nhiên...) và tài nguyên văn hóa (như: công trình kiến trúc, truyền thống văn hóa, bản sắc riêng của đời sống xã hội, các sự kiện đặc biệt (như lễ hội), v.v...)

+ Điều kiện khí hậu, thời tiết thích hợp với hoạt động du lịch. Cùng với lịch làm việc và thời gian rảnh rỗi của các nhóm dân cư trong xã hội thì điều kiện khí hậu, thời tiết tạo nên tính mùa vụ của du lịch. (Chẳng hạn, mùa hè khoảng tháng 5 - 8 là lúc thời tiết thích hợp với tắm biển, cũng là lúc học sinh được nghỉ hè thì lượng khách du lịch đạt đỉnh cao nhất). Tính mùa vụ của du lịch ảnh hưởng mạnh tới tất cả các chủ thể tham gia làm du lịch vì số lượng du khách thay đổi trong khi công suất phòng nghỉ, nhân lực phục vụ, nhân lực quản lý, lượng hàng hóa và dịch vụ cung cấp đều cần sự ổn định tương đối.

+ Điều kiện giao thông bao gồm hai mặt: (i) Hạ tầng giao thông đảm bảo thuận tiện, an toàn; và (ii) Các loại phương tiện đa dạng cùng tổ chức hoạt động của các phương tiện giao thông đến và rời khỏi điểm du lịch. Bản thân hoạt động của hệ thống giao thông cũng có thể tạo nên tính hấp dẫn cho du lịch (vừa đi vừa ngắm phong cảnh, trải nghiệm các phương tiện giao thông độc đáo như tàu thuyền trên biển, cáp treo, xe điện, xe ngựa, xe đạp, v.v...).

+ Nơi ăn nghỉ phù hợp với nhu cầu của khách, bao gồm hai mặt: i) Cơ sở vật chất tiện nghi, sạch sẽ; và ii) Chất lượng dịch vụ, tính thân thiện, hiếu khách, cách giao tiếp văn minh.

+ Các tiện nghi và dịch vụ hỗ trợ tạo nên sự thuận tiện trong đời sống của du khách như nhà hàng, bưu điện, ngân hàng, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng, dịch vụ giặt quần áo, cắt tóc, làm đẹp, chăm sóc sức khỏe, sửa chữa xe cộ, v.v... Có những loại công trình cung cấp tiện nghi do chính quyền và cộng đồng xây dựng

và quản lý (như bãi tắm công cộng, bãi đỗ xe lớn, công trình văn hóa...). Nhiều loại dịch vụ khác do các chủ sở hữu nhỏ trong cộng đồng xây dựng và vận hành; và đây chính là cơ hội để người dân trong cộng đồng huy động vốn và lao động của mình tham gia vào chuỗi cung ứng các dịch vụ du lịch.

+ Các hoạt động giải trí, các sự kiện đặc biệt, các dịch vụ bổ sung nhằm kéo dài hơn thời gian lưu lại của du khách, hoặc đáp ứng các nhu cầu khác (như dịch vụ chăm sóc, giải trí cho trẻ em, người cao tuổi; dịch vụ giải trí thay thế khi thời tiết không thuận cho việc thực hiện hoạt động chính ngoài trời...).

Để phát triển DLCĐ, cần đánh giá những điểm mạnh, yếu, đặc biệt những yếu tố mà cộng đồng còn thiếu trong việc đáp ứng nhu cầu của du khách. Đồng thời, cũng cần cân đối năng lực đáp ứng và số lượng khách có thể đến theo mùa vụ, thời gian trong tuần, trong ngày. Khi quy mô của điểm đến mở rộng, số khách đến ngày càng đông thì yêu cầu điều tiết sự cân đối giữa nhu cầu của khách và năng lực cung cấp các dịch vụ của điểm đến càng trở nên quan trọng.

- Có thể phân điểm đến du lịch thành hai loại:

+ Điểm đến cuối cùng là điểm xa nhất mà khách đến, thường cũng là điểm khách lưu lại với thời gian dài nhất;

+ Điểm đến trung gian là điểm du khách dừng lại ngắn hoặc chỉ ghé thăm, sử dụng ít dịch vụ hơn. Cần thiết kế các chương trình du lịch dự kiến để đáp ứng nhu cầu của cả hai loại điểm đến du lịch kể trên, ví dụ: nửa ngày, 1 ngày, 2 ngày và dài hơn.

b) Xác định thị trường tiềm năng

- Thị trường khách du lịch là điều kiện quan trọng hàng đầu đối với thành công hay thất bại của dự án du lịch. Thị trường khách du lịch được hình thành do *động cơ đi du lịch của khách*. Có 4 loại động cơ chính như sau:

+ Chăm sóc và phục hồi sức khỏe: Thông qua các hoạt động du lịch, người ta nghỉ ngơi sau một thời gian làm việc, giải tỏa tâm lý căng thẳng, phục hồi sức khỏe, chữa bệnh, v.v...

+ Giao tiếp xã hội: Đi du lịch để thăm người thân, bạn bè, thăm địa điểm có ghi dấu kỷ niệm, tiếp xúc, tìm hiểu, thiết lập quan hệ xã hội.

+ Mở rộng kiến thức: Tìm hiểu danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục địa phương.

+ Động cơ kinh doanh: Tìm hiểu thị trường, đối tác làm ăn, cơ hội kinh doanh, tham gia hội họp.

Tùy điều kiện về tài nguyên du lịch, mỗi địa phương làm DLCĐ phải phân tích khả năng đáp ứng các loại động cơ của du khách và thiết kế các điều kiện, chương trình du lịch thích hợp.

- *Khách du lịch* là đối tượng của DLCĐ có thể nằm trong các nhóm: 1) Khách (cả khách quốc tế và khách nội địa) đi theo đoàn, với các “gói tour” dài ngày do các công ty lữ hành tổ chức. 2) Khách du lịch quốc tế đơn lẻ và khách du

lịch nội địa tự đi du lịch cá nhân hoặc theo nhóm (phượt) có ham muốn tự tìm hiểu, tự trải nghiệm.

- Để tìm hiểu về tiềm năng thị trường, cần tiến hành khảo sát một số nội dung như sau:

- + Có bao nhiêu khách đang thăm quan trong địa phương (thôn, xã) hoặc vùng (huyện)?
- + Trong mấy năm vừa qua, số lượng khách du lịch đang tăng lên, giảm đi hay vẫn giữ như cũ?
- + Mục đích của khách du lịch ở địa bàn là gì?
- + Khách du lịch đến địa phương phần nhiều ở nhóm tuổi nào?
- + Khách du lịch đến và tham gia các hoạt động gì?
- + Khách du lịch thích đi đâu?
- + Khách du lịch ở đâu và lưu trú bao lâu?
- + Khách du lịch tiêu tiền vào những việc gì và khoảng bao nhiêu tiền một ngày?
- + Khách du lịch đi đơn lẻ hay theo đoàn? Loại nào nhiều và thường xuyên hơn?
- + Cộng đồng dân cư địa phương hiện đáp ứng được những nhu cầu nào của khách du lịch? Có sự thiếu hụt trong cung cấp các dịch vụ và cơ sở du lịch cộng đồng hiện nay không? Nếu có thì tại sao?
- + Cộng đồng dân cư địa phương có các thế mạnh gì trong hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch?
- + Có hay không có khả năng trùng lặp, cạnh tranh giữa các cơ sở du lịch của cộng đồng dân cư địa phương với các cơ sở lớn hơn của các doanh nghiệp, công ty đã và sẽ hoạt động ở địa bàn địa phương?

Từ việc phân tích và trả lời các câu hỏi trên, có thể tính toán về quy mô đầu tư, loại hình dịch vụ, khả năng cạnh tranh và các giải pháp đáp ứng nhu cầu thị trường.

c) Xác định các chủ thể tham gia hoạt động du lịch tại địa phương

- Có rất nhiều chủ thể có thể tham gia vào hoạt động du lịch ở một địa phương với những vai trò khác nhau. Đối với một điểm DLCĐ, có ba loại chủ thể đóng vai trò trực tiếp trong hoạt động du lịch:

- + Chính quyền địa phương;
- + Các doanh nghiệp du lịch thuộc các loại hình hoạt động khác nhau (vận tải, lưu trú, ăn uống, giải trí, v.v...) hoạt động trên địa bàn; 3) Cộng đồng dân cư địa phương tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch.

- Chính quyền địa phương là chủ thể định hướng phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch; thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với du lịch, trong

đó có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh; song trong trường hợp cần thiết (như nhằm mục đích đảm bảo an ninh quốc phòng ở một số vùng nhất định) cũng có chính sách hạn chế các hoạt động du lịch phát triển một cách tự phát.

- Các doanh nghiệp du lịch, nhờ sức mạnh về vốn đầu tư, về quản lý kinh doanh, thường đóng vai trò là đầu tàu thúc đẩy việc khai thác tiềm năng du lịch của địa phương. Trong nhiều trường hợp, những đơn vị này thông qua quan hệ mua bán hàng hóa, tuyển dụng lao động địa phương, đưa du khách đến tạo thêm nhu cầu về các dịch vụ bổ sung, nên có thể phát huy tính lan tỏa đối với kinh tế địa phương. Song, trong trường hợp các cơ sở du lịch này hoạt động khép kín trong nội bộ, hoặc chỉ quan hệ với các đối tác bên ngoài địa phương, thì ít có ảnh hưởng thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Đó là chưa kể tới một số ảnh hưởng không tích cực như làm gia tăng ô nhiễm môi trường, tranh chấp quyền sử dụng đất đai và tài nguyên với dân cư địa phương. Để phát triển khái niệm dự án du lịch cộng đồng, cần phải tiến hành phân tích các đối tác. Cần đặt ra và tìm phương pháp trả lời câu hỏi:

+ Ai có thể làm cái gì?

+ Phương thức phối hợp với cộng đồng địa phương như thế nào?

+ Khả năng tác động tới kinh tế địa phương, đời sống dân cư, môi trường địa phương ra sao?

- Cộng đồng dân cư địa phương là những người sinh sống lâu năm trên địa bàn du lịch. Cộng đồng có truyền thống lịch sử, văn hóa và thói quen sinh hoạt với bản sắc riêng. Họ sử dụng các tài nguyên tự nhiên để sinh sống. Do đó, việc phát triển du lịch phải đem lại lợi ích cho việc bảo tồn và phát triển cộng đồng. Sự tham gia của cộng đồng phải bình đẳng trong việc sử dụng đất và các tài nguyên vốn là sở hữu của cộng đồng, trong việc xây dựng và lập kế hoạch phát triển. Chính sự tham gia này góp phần giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển môi trường, bản sắc văn hóa của cộng đồng nhằm phát triển du lịch.

- Cộng đồng dân cư địa phương tuy là chủ thể chính trong mô hình DLCD, song tùy theo điều kiện kinh tế - văn hóa của từng cộng đồng và khả năng kinh tế của các hộ gia đình hay cá nhân mà có quy mô và mức độ tham gia vào các loại hình hoạt động du lịch khác nhau.

- Có nhiều loại hình dịch vụ mà dân cư ở địa bàn du lịch có thể cung cấp cho khách tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương. Ví dụ như:

+ Xây dựng và vận hành các cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống, cửa hàng bán hàng hóa, dịch vụ vận chuyển và cho thuê phương tiện đi lại, cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thể thao, giải trí... phù hợp với khả năng tài chính và nhân lực của mình.

+ Hướng dẫn viên địa phương tham quan các di tích văn hóa, lịch sử, thắng cảnh, v.v...

+ Tổ chức các hoạt động văn hóa mang bản sắc địa phương, qua đó bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của cộng đồng địa phương.

+ Làm các đồ thủ công mỹ nghệ để bán cho khách du lịch.

+ Trình diễn và hướng dẫn thực hành nghề (dệt, làm nông nghiệp, âm nhạc, làm nghề thủ công, nấu ăn, v.v...)

+ Giữ gìn môi trường xã hội và môi trường sinh thái nhằm phát triển du lịch bền vững.

Để lập kế hoạch phát triển DLCD, cần xác định khả năng tham gia hoạt động du lịch của dân cư địa phương bằng cách tiến hành khảo sát một số nội dung như:

- Trên địa bàn vùng du lịch có bao nhiêu hộ đang kinh doanh dịch vụ du lịch hoặc có mong muốn làm các loại dịch vụ đó?

- Lập danh sách các hộ đang và có ý định làm các dịch vụ du lịch theo các loại hình: ở (homestay, khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ), ăn uống, giải trí (thể thao, văn hóa), y tế và chăm sóc sức khỏe, vận tải, tổ chức và hướng dẫn du lịch, v.v...

- Dự tính khả năng phục vụ được bao nhiêu du khách ở thời điểm nhu cầu cao nhất đối với từng loại dịch vụ, từ đó thấy được những điểm thiếu hụt của từng loại hình dịch vụ và tìm giải pháp xử lý.

2. Lập quy hoạch du lịch ở địa phương

a) Tiêu chuẩn xây dựng quy hoạch du lịch ở địa phương

Những tiêu chuẩn cơ bản để xây dựng và đánh giá quy hoạch phát triển du lịch ở địa bàn được xác định như sau:

- Khu vực dự kiến quy hoạch phát triển du lịch có phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc vùng hay không?

- Liệu quy mô phát triển có phù hợp với khả năng kinh tế của cộng đồng địa phương và khả năng của môi trường khi xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và sức chứa khách của khu du lịch?

- Điều kiện cơ sở hạ tầng có đủ để hỗ trợ cho sự phát triển của du lịch hay không? Các tuyến đường giao thông có được thiết kế để có thể giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên không?

- Việc thiết kế cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đã mang bản sắc văn hóa cộng đồng chưa, đã tận dụng những nguyên, vật liệu của địa phương chưa?

- Có xuất hiện mâu thuẫn nào giữa phát triển du lịch và việc bảo tồn hệ sinh thái hay không?

- Việc thiết kế các tuyến tham quan có mang tính đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn của địa phương và khu du lịch sinh thái hay không?

- Nguồn năng lượng cung cấp cho khu du lịch sinh thái có hợp lý về môi trường và bền vững không? Các công nghệ xử lý chất thải có phù hợp không, có

tiến hành tái chế được không? Các thiết bị và đồ nội thất trong các cơ sở phục vụ khách du lịch có phù hợp với thiết kế chung và các thông số của môi trường hay không?

- Các thành viên của cộng đồng địa phương có tích cực tham gia vào quá trình quy hoạch, thiết kế và xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hay không?

b) Xác định tầm nhìn dài hạn và lập quy hoạch phát triển du lịch địa phương

Để hình thành và vận hành mô hình DLCĐ đảm bảo hiệu quả và đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững, cộng đồng tham gia hoạt động du lịch cần trao đổi để thấy rõ tầm nhìn dài hạn của sự phát triển của địa phương và vị trí của lĩnh vực du lịch trong triển vọng phát triển. Việc có một tầm nhìn rõ ràng sẽ giúp các chủ thể tham gia xem xét đánh giá được tình trạng hiện tại mà địa phương đang có, mục tiêu mong muốn đạt được trong tương lai và làm thế nào để đạt được mục tiêu đó. Điều quan trọng mà cộng đồng cần nhận thức là du lịch cộng đồng có thể phải mất một vài năm để đi vào ổn định phát triển. Để điều chỉnh các mục tiêu và duy trì đà hướng tới mục tiêu, cộng đồng cần xác định các mục tiêu ngắn hạn (2 năm, 3 năm) và mục tiêu dài hạn (ví dụ như 10 năm).

Từ tầm nhìn dài hạn đó, tiến hành lập quy hoạch phát triển du lịch tại địa phương. Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch địa phương bao gồm:

- *Quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch*

Quy hoạch này chủ yếu lập luận chứng về hiệu quả của việc khai thác các tài nguyên du lịch có khả năng khai thác trên các giác độ về kinh tế, xã hội và môi trường. Dự đoán quy mô đầu tư và thời hạn thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận và những tác động kinh tế - xã hội đối với địa phương. Không phải bất cứ tài nguyên du lịch nào cũng có thể khai thác phục vụ du lịch mà chỉ có những tài nguyên có thể kích thích động cơ du lịch của khách du lịch được ngành du lịch sử dụng để tạo ra lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Để khai thác các tài nguyên du lịch này phải tuân theo những nguyên tắc sau:

+ *Nguyên tắc thị trường*: Khi khai thác tài nguyên du lịch cần điều tra và nghiên cứu thị trường nhằm tạo ra những sản phẩm độc đáo, đặc sắc và hấp dẫn, có sức cạnh tranh nguồn khách lớn. Theo quan điểm “bán cái thị trường cần chứ không phải là bán cái gì mình có”.

+ *Nguyên tắc kinh tế*: Việc khai thác các tài nguyên du lịch phải tính đến hiệu quả về kinh tế - xã hội làm mục tiêu. Để nâng cao hiệu quả này, phải ưu tiên khai thác tài nguyên có tính ưu việt về địa lý, điều kiện khí hậu và các điều kiện về cơ sở hạ tầng cũng như cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hiện có. Từng bước phát triển và mở rộng cả về quy mô cũng như về chất lượng của việc khai thác này.

+ *Nguyên tắc về tính đặc sắc*: Khai thác tài nguyên du lịch phải tạo ra cho được sự đặc sắc của địa phương nhằm tạo ra sức hấp dẫn và sự thu hút lớn đối với du khách.

+ *Nguyên tắc phối hợp nhịp nhàng*: Cùng với việc khai thác các tài nguyên du lịch, cần tính đến việc đáp ứng nhu cầu của khách du lịch về ăn, ở, tham quan, mua sắm, giải trí, nghỉ dưỡng, v.v... Đồng thời, phải có cơ chế phối kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận và các doanh nghiệp du lịch trong khai thác tài nguyên du lịch này nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ cao.

+ *Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên và môi trường*: Mục tiêu của khai thác tài nguyên du lịch nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị của tài nguyên nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc khai thác tài nguyên du lịch phải coi trọng bảo vệ môi trường thiên nhiên và sự cân bằng sinh thái, nghiêm cấm việc phá hoại cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt là những tài nguyên du lịch có giá trị đặc biệt.

- *Quy hoạch mặt bằng*

+ Trước hết, cần phải tính toán cẩn thận việc thiết kế các tuyến đường trong khu du lịch, đặc biệt chú ý tới những tuyến đường đi qua những khu còn hoang sơ để hạn chế tối đa sự ảnh hưởng đến hệ sinh thái thực vật đang tồn tại. Mặt bằng xây dựng phải tránh việc phá hủy các cây to, lâu năm và làm ảnh hưởng tới đặc điểm tự nhiên khác.

+ Các công trình xây dựng phải tương đối cách xa nhau để đảm bảo cho sự phát triển của hệ sinh thái thực vật.

+ Hệ thống thoát nước phải tốt, tránh việc xói mòn cũng như đọng nước khi mưa.

- *Thiết kế các công trình*

+ Việc thiết kế các công trình nên có một kiến trúc hòa hợp với các triết lý môi trường và mục đích nghiên cứu khoa học của khu du lịch. Cụ thể:

+ Hình dáng và vẻ bề ngoài của các công trình phải hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Nguyên tắc thiết kế phải dựa trên tiêu chuẩn phát triển môi trường lâu dài chứ không phải căn cứ vào tiêu chuẩn vật chất trước mắt. Cần ưu tiên đến sự duy trì hệ sinh thái hơn việc phô trương mỹ thuật thiết kế.

+ Khi thiết kế các công trình phải chú ý đến việc tận dụng kỹ thuật xây dựng, vật liệu và các giá trị văn hóa của địa phương nếu phù hợp với môi trường. Công trình xây dựng phải tôn trọng các tiêu chuẩn văn hóa và đạo đức địa phương. Cần khuyến khích sự tham gia của nhân dân địa phương trong việc cung cấp các ý tưởng kiến trúc và nguyên vật liệu, thiết bị và đồ dùng cho các công trình. Các thiết bị và đồ nội thất phải được làm từ nguyên liệu địa phương, trừ những nguyên liệu sử dụng cho các vật dụng phục vụ đặc biệt không có ở địa phương.

+ Cần phải tính toán các phương án bảo vệ các công trình và trang thiết bị nội thất của công trình khỏi bị phá hỏng do các loài động vật gây hại (mối mọt, chuột...) với phương châm là giảm thiểu sự xâm nhập của chúng.

+ Cần xem xét đến việc phục vụ thuận tiện nhất cho những người tàn tật.

- *Năng lượng và quản lý rác thải*

+ Tránh sử dụng các vật liệu và phương tiện tiêu thụ nhiều năng lượng.

+ Các yếu tố cảnh quan phải được chú ý để tạo ra sự thông thoáng cho các cơ sở phục vụ khách du lịch, tiếp cận được với thiên nhiên, sử dụng triệt để ánh sáng mặt trời, sự thông gió và lợi dụng không khí ấm nhằm tiết kiệm năng lượng. Nên cân nhắc sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió ở những nơi có thể.

+ Bố trí các đường ống nước sao cho hạn chế đến sự tổn hại của đất, tốt nhất là bố trí liền kề với đường giao thông. Phải bố trí những phương tiện thu gom rác thải cũng như chất thải như các thùng chứa rác tránh được côn trùng và súc vật xâm phạm. Sử dụng các công nghệ thích hợp để xử lý chất thải vô cơ cũng như hữu cơ như sử dụng hố rác tự hoại hoặc bể khí sinh học, v.v... Sử dụng các phương pháp tái chế nước thải và xử lý nước bẩn trước khi chúng trở lại với môi trường thiên nhiên.

+ Chất thải được tập trung và phân loại xử lý để làm phân vi sinh bón cho cỏ, cây và rau, nấm; làm thức ăn nuôi giun để phục vụ cho du lịch câu cá và nuôi cá, v.v....

+ Nguồn thực phẩm cung cấp cho khách chủ yếu từ khu du lịch và là nguồn thực phẩm tự nhiên và sạch.

+ Các sản phẩm lưu niệm nên được sản xuất từ nguyên liệu của khu du lịch.

c) Những nguyên tắc thiết kế sản phẩm du lịch cộng đồng

Sản phẩm du lịch cộng đồng bao gồm những yếu tố hữu hình (hàng hóa, vật chất) và những yếu tố vô hình (dịch vụ, sự tiện nghi, phong cảnh, môi trường...) mà khách du lịch có thể hưởng thụ.

- Để thu hút khách du lịch thì *mỗi địa phương phải có sản phẩm hấp dẫn, độc đáo mang tính riêng có của mình*. Tính độc đáo thể hiện ở hai yếu tố:

+ Tài nguyên thiên nhiên và văn hóa - xã hội của địa phương mang bản sắc riêng sẽ tạo ra tính hấp dẫn tự nhiên của sản phẩm du lịch;

+ Dịch vụ và sản phẩm được cung ứng cho du khách mang tính độc đáo hay có chất lượng đặc biệt sẽ tạo nên sự hài lòng cho khách.

Sản phẩm du lịch của một địa phương cần bao gồm sự kết hợp của cả hai yếu tố trên, nếu thiếu một trong hai loại yếu tố thì không mang được sức hấp dẫn và sự hài lòng cho du khách; về lâu dài sẽ không giữ được sức thu hút và uy tín của địa phương.

- *Sản phẩm du lịch của địa phương là sự kết hợp nhiều loại hình dịch vụ đơn lẻ lại với nhau*: dịch vụ vận chuyển, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí, dịch vụ mua sắm... Những dịch vụ đó do nhiều chủ thể khác nhau cung cấp cho du khách, với nhiều hình thức, chất lượng đa dạng. Có hai loại hình cung cấp dịch vụ:

+ Các doanh nghiệp (công ty lữ hành, khách sạn...) là trung gian phối hợp các nhà cung cấp dịch vụ đơn lẻ trên địa bàn để cung cấp dịch vụ trọn gói, bao gồm hầu hết các dịch vụ chủ yếu cho du khách.

+ Các chủ thể làm dịch vụ cung cấp đơn lẻ từng sản phẩm (như mỗi khách sạn, nhà nghỉ cung cấp dịch vụ lưu trú với đẳng cấp cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ riêng, nhà hàng cung cấp món ăn với thực đơn riêng,...).

Trong loại hình DLCĐ, các chủ thể đơn lẻ trong cộng đồng địa phương có thể hợp tác với nhau tổ chức thành tổ hợp tác hay Ban điều phối để cung ứng dịch vụ trọn gói; hoặc phối hợp để cung ứng sản phẩm riêng nhưng theo những quy chế chung về chất lượng.

Sản phẩm du lịch mang đặc tính là sản xuất và cung cấp dịch vụ diễn ra đồng thời, không có dự trữ và mang tính mùa vụ.

Nếu các chủ thể cung cấp dịch vụ trên một địa bàn có sự phối hợp với nhau, điều hòa giữa cung và cầu (ví dụ các nhà khách phân phối, chia sẻ bớt khách cho nhau) thì sẽ nâng cao hiệu quả kinh doanh chung. Song nếu không có quy ước và điều phối hợp tác chung thì gây nên tình trạng cạnh tranh tự phát, làm giảm uy tín và chất lượng dịch vụ của điểm du lịch cộng đồng.

- *Tuyến du lịch* là mạng giao thông nối liền các điểm du lịch. Một số nguyên tắc cần chú ý khi thiết kế tuyến du lịch như:

+ *Đi - chơi*: Du lịch có nghĩa là đi chơi, vì vậy cần thiết kế tuyến du lịch sao cho “đi phải nhanh, chơi phải chậm”.

+ *Dài - ngắn*: Thời gian ngắm cảnh, tham quan phải dài, thời gian đi đường phải ngắn.

+ *Nhiều - ít*: Phong cảnh và các di tích nhiều, đường đi tham quan ít trùng lặp.

+ *Cao - thấp*: Đến những nơi có sức hấp dẫn và tính độc đáo cao, chi phí cho chuyến tham quan thấp.

II. Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng

1. Nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia vào hoạt động du lịch cộng đồng

a) Nâng cao năng lực cho người lao động làm dịch vụ du lịch

Du lịch cộng đồng phụ thuộc rất lớn vào người dân. Những trải nghiệm của khách du lịch phụ thuộc vào chất lượng dịch vụ do người dân cung cấp, vì vậy người làm du lịch phải được đào tạo các kỹ năng và năng lực cần thiết để cung cấp các sản phẩm du lịch cộng đồng.

** Lao động tham gia vào lĩnh vực kinh doanh du lịch phải có 3 nhiệm vụ cơ bản sau:*

- Thỏa mãn tối đa nhu cầu chính đáng du khách.
- Mang lại hiệu quả kinh tế một cách thích hợp với hoàn cảnh và điều kiện.
- Góp phần bảo vệ được môi trường tự nhiên cũng như xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

** Đặc điểm lao động trong ngành du lịch:*

- Lao động trong du lịch bao gồm lao động sản xuất vật chất và lao động sản xuất phi vật chất, trong đó lao động sản xuất phi vật chất chiếm tỷ trọng lớn.

- Lao động trong du lịch có tính chuyên môn hóa cao.

- Lao động trong du lịch có thời gian lao động và cường độ lao động không ổn định, không theo chế độ thời gian làm việc thông thường của xã hội, mà tùy thuộc vào thời gian khách du lịch yêu cầu. Một số công việc đòi hỏi liên tục 24/24 hàng ngày. Hoạt động du lịch mang tính mùa vụ, việc làm chỉ có mấy tháng trong một năm, nên ngoài mùa du lịch người lao động phải tìm việc làm khác.

- Người làm nghề du lịch thường chịu áp lực tâm lý lớn vì phải đảm bảo đáp ứng sự hài lòng của mọi người theo kiểu “làm dâu trăm họ”.

** Trình độ chuyên môn của lao động ngành du lịch:*

- Có nghiệp vụ, có kiến thức chuyên môn và các kiến thức về văn hóa - xã hội, kinh tế.

- Có kiến thức về giao tiếp ứng xử văn minh. Nếu phục vụ khách quốc tế, cần nắm được tập quán, tâm lý khách du lịch các nước để có cách phục vụ thích hợp.

- Cần biết ngoại ngữ để giao tiếp. Nếu thiếu ngoại ngữ thì không thể giao tiếp được với khách du lịch nước ngoài và khó hiểu biết được nhu cầu, sở thích của họ. Mặt khác, khách du lịch cũng rất vui thích khi được giao tiếp với người địa phương.

** Thái độ đối với khách du lịch:*

- Xác định “khách hàng là Thượng đế” trong kinh doanh du lịch. Khách là người trả lương cho ta.

- Khách không lệ thuộc vào những điều kiện và sản phẩm mà chúng ta có, mà chúng ta lệ thuộc vào nhu cầu của khách, phải tìm cách đáp ứng nhu cầu nếu đó là nhu cầu hợp lý.

- Không nên nghĩ khách là người nhiều tiền mà phải đặt địa vị ta là khách du lịch và có cách suy nghĩ và ứng xử thân thiện.

Để xây dựng mô hình DLCD, cần đánh giá các kỹ năng mà những người tham gia làm du lịch hiện có và phân tích sự thiếu hụt nhằm xác định rõ cần đào tạo bổ sung những kỹ năng nào. Có thể mời các tổ chức có kinh nghiệm (như công ty lữ hành, công ty tư vấn, chuyên gia các cơ quan chính quyền,...) đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho người dân địa phương. Cũng sẽ rất hữu ích nếu có thể huy động một số thành viên trong cộng đồng có kiến thức và kinh nghiệm làm du lịch chia sẻ kinh nghiệm của mình cho mọi người.

Một số bài học kinh nghiệm tốt cho việc xây dựng năng lực cho dân cư địa phương bao gồm:

- Vừa học vừa làm: Cách đào tạo “vừa học vừa làm” thông qua kết hợp các lớp tập huấn ngắn hạn với chia sẻ kinh nghiệm dài hạn kiểu “cầm tay chỉ việc” thích hợp đối với những hộ gia đình mà hoạt động du lịch là phụ trợ, lao động

“kiêm nhiệm”.

- Kết nối kiến thức với các cơ hội: Đào tạo và phát triển kỹ năng cần phù hợp với các cơ hội thực tế nhằm đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của người đi học.

- Tài liệu đào tạo, tập huấn phù hợp với văn hóa và trình độ tiếp thu của người dân địa phương.

- Chú trọng nâng cao kiến thức và kỹ năng của phụ nữ và thanh thiếu niên: Phụ nữ và thanh thiếu niên có thể đóng vai trò chủ chốt trong phát triển du lịch cộng đồng. Cần đảm bảo cho họ có cơ hội học các kỹ năng mới và tham gia tích cực vào du lịch cộng đồng (không chỉ mời các chủ hộ gia đình - thường là đàn ông - tham gia thảo luận công việc của cộng đồng và tập huấn nâng cao kỹ năng).

- Đánh giá định kỳ kỹ năng và năng lực của cộng đồng để không những cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ chung của cộng đồng, nhờ đó nâng cao uy tín thương hiệu du lịch địa phương.

b) Tổ chức bộ máy quản lý của cộng đồng đối với các hoạt động du lịch

- Đặc điểm của loại hình DLCĐ là người dân địa phương trực tiếp tham gia tổ chức, quản lý và vận hành các hoạt động du lịch trên cơ sở khai thác những nét đặc sắc về văn hóa, lịch sử, cảnh quan thiên nhiên,... của địa phương. Để đảm bảo một cách tốt nhất cộng đồng có thể nắm bắt, thực hiện và hưởng lợi từ dự án du lịch cộng đồng, cộng đồng phải có bộ máy quản lý chung và có các tổ nhóm được tổ chức từ các thành viên có chung một loại hoạt động để phối hợp kinh doanh đạt hiệu quả cho tất cả, tránh xu hướng “mạnh ai nấy làm” và cạnh tranh không lành mạnh (như tranh giành khách hàng, cạnh tranh bằng cách phá giá, v.v...). Mặc dù thực tế ở các địa phương Việt Nam có nhiều mô hình quản lý DLCĐ cộng đồng khác nhau, nhưng có điểm chung là các cộng đồng thường thiết lập hình thức tổ chức Ban quản lý (hay Ban điều phối) dựa trên cơ sở tự nguyện tham gia và bầu những người lãnh đạo theo nguyên tắc dân chủ.

Với mục đích chính là đảm bảo lợi ích công bằng từ hoạt động du lịch cho tất cả thành viên tham gia DLCĐ, Ban quản lý du lịch cộng đồng hoạt động để thực thi các quy chế, nội quy, cam kết về xây dựng kế hoạch, điều hành và phát triển du lịch, giải quyết các tranh chấp, đóng vai trò trung gian giữa cộng đồng với chính quyền địa phương và doanh nghiệp (các công ty lữ hành, những người điều hành tour).

- Ở những địa phương có hoạt động DLCĐ phát triển mạnh tới mức có thể thành lập doanh nghiệp DLCĐ hoặc Tổ hợp tác DLCĐ, thì Ban giám đốc thực hiện vai trò của Ban quản lý. Ở những địa phương hoạt động DLCĐ còn phân tán, do nhiều chủ thể phối hợp và liên kết một cách không chính thức, thì tổ chức quản lý cộng đồng có thể là Ban điều phối bao gồm các đại diện từ các nhóm cung cấp dịch vụ du lịch địa phương (lưu trú, vận chuyển, phục vụ ăn uống, hướng dẫn du lịch, thể thao giải trí, biểu diễn văn nghệ, v.v...).

- Ban Điều phối Du lịch cộng đồng là một tổ chức xã hội, do người dân trong cộng đồng lựa chọn theo nguyên tắc tự nguyện và dân chủ, nhằm điều phối các hoạt động du lịch của cộng đồng trên địa bàn.

- Chức năng của Ban Điều phối Du lịch cộng đồng:

+ Tổ chức đón tiếp khách du lịch khi khách về địa phương.

+ Lập kế hoạch hoạt động, phát triển du lịch và hướng dẫn các nhóm dịch vụ triển khai hoạt động du lịch trên địa bàn..

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ và xử lý các trường hợp vi phạm về môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, về ứng xử trong cộng đồng, giữa cộng đồng với khách, khách với cộng đồng.

+ Phối hợp với UBND, các đoàn thể chính trị trong địa bàn, với ngành du lịch, với các cơ quan truyền thông để quảng bá và tìm kiếm thị trường.

+ Chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ, thống kê, thu thập ý kiến đóng góp của khách, thường xuyên báo cáo tình hình và kết quả hoạt động du lịch với lãnh đạo chính quyền và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Các nhóm dịch vụ có thể hình thành, bầu ra người đứng đầu nhóm để phối hợp hoạt động kinh doanh dịch vụ của nhóm cũng với nhiệm vụ tương tự như ban điều phối.

c) Xây dựng các quy ước, quy chế của cộng đồng cho các loại hoạt động du lịch cần có sự phối hợp chung

- Cộng đồng cần xây dựng quy ước, quy chế chung nhằm đảm bảo môi trường hoạt động du lịch, đảm bảo tính công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của những hộ và người tham gia làm dịch vụ du lịch, là cơ sở để đạt được các mục tiêu phát triển về kinh tế, xã hội và bảo tồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa lịch sử của địa phương.

- Để duy trì môi trường kinh doanh có cạnh tranh lành mạnh, những người tham gia các loại nhóm dịch vụ (như lưu trú, vận chuyển, ăn uống, thể thao giải trí, v.v...) cùng nhau thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ cơ bản của nhóm (có tính đến tiêu chuẩn trang thiết bị, tiêu chuẩn của nhân viên phục vụ, xu hướng cung cầu trên thị trường và các yếu tố khác) để định hình mặt bằng dịch vụ trung bình, tránh sự cạnh tranh bằng giá cả giữa các hộ với nhau gây ảnh hưởng không tốt tới uy tín của du lịch địa phương và tình đoàn kết trong cộng đồng. Ban Điều phối Du lịch cộng đồng xã tư vấn và thực hiện hòa giải nếu xảy ra mâu thuẫn không mong muốn.

- Một trong những mục tiêu chính của du lịch cộng đồng là cùng nhau hợp tác để tạo cơ hội việc làm, thu nhập, phát triển địa phương, trong đó có một mục tiêu quan trọng là phân chia lợi ích một cách công bằng. Khác với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hay cá nhân riêng lẻ, du lịch cộng đồng phân chia ra hai phần thu nhập: một phần cho chung cộng đồng và phần khác cho những người có cung cấp dịch vụ du lịch. Phần thu nhập chung có thể được sử dụng cho đầu tư các mục tiêu chung của cộng đồng (ví dụ như hệ thống cung cấp nước sạch, điện, đường giao thông, y tế hoặc các chương trình giáo dục, giảm nghèo, an sinh xã hội, vệ sinh môi trường).

- Những người tham gia hoạt động DLCĐ thảo luận và thống nhất tỷ lệ phân chia. Ví dụ: Các hộ nộp phần thu nhập cho mục tiêu chung bằng 5 - 10% tổng doanh thu từ du lịch của các hộ tham gia (hoặc tỷ lệ có thể khác nhau ở các loại hình hoạt động khác nhau), phần 90 - 95% còn lại thuộc về cho các hộ cung cấp dịch vụ. Phần thu nhập phân chia cho mục tiêu chung của cộng đồng có thể gọi là “Quỹ DLCĐ”. Quỹ này do Ban Điều phối DLCĐ quản lý thu chi. Ban Điều phối Du lịch cộng đồng lập kế hoạch chi tiêu, tham khảo ý kiến của Chính quyền xã và tổ chức thực hiện chi tiêu. Hàng năm, báo cáo công khai tài chính cho tất cả các thành viên tham gia các hoạt động du lịch cộng đồng.

2. Hoàn thiện các điều kiện vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động du lịch

a) Yêu cầu xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Cơ sở vật chất kỹ thuật trong du lịch được hiểu là phương tiện vật chất kỹ thuật được sử dụng vào việc khai thác các tài nguyên du lịch nhằm thực hiện các dịch vụ và sản xuất ra hàng hóa thỏa mãn nhu cầu của du khách trong các chuyến hành trình của họ.

Việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật nói chung và trong du lịch nói riêng đòi hỏi phải có đủ vốn đầu tư và thực hiện trong thời gian tương đối lâu dài. Đặc biệt, đối với các địa phương trình độ phát triển kinh tế còn thấp, có điều kiện phát triển khó khăn, thì quá trình này đòi hỏi không những chỉ huy động nguồn vốn và công sức của mỗi hộ dân, của cộng đồng, mà cần sự hỗ trợ của nhà nước.

Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cần được lập kế hoạch dài hạn, xác định lộ trình và các kế hoạch ngắn hạn. Đây là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch bao gồm cả cơ sở vật chất kỹ thuật thuộc bản thân ngành du lịch (hệ thống các khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, phương tiện vận chuyển...) và cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành khác (như hệ thống đường sá, cầu cống, bưu chính viễn thông, điện nước...).

** Đặc điểm của cơ sở vật chất kỹ thuật trong du lịch*

- Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch có mối quan hệ mật thiết với tài nguyên du lịch. Ở đâu có tài nguyên du lịch muốn khai thác được thì ở đó phải có cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch phù hợp.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch có tính đồng bộ trong xây dựng và sử dụng. Khách du lịch luôn đòi hỏi phải được thỏa mãn đồng thời tất cả những nhu cầu - từ nhu cầu thiết yếu mà mọi con người có (như ăn, ở, đi lại,...) tới nhu cầu đặc thù cho từng nhóm khách (như nhóm người già, người trẻ, phụ nữ, người theo một tôn giáo nào đó) và nhu cầu riêng của từng cá nhân. Do vậy, cần có sự đồng bộ các yếu tố về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

- Thời gian hao mòn thành phần chính của hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (nhà cửa, công trình hạ tầng kiên cố,...) là tương đối lâu.

- Do yếu tố khí hậu, thời tiết và lịch hoạt động của con người, thông thường

hoạt động du lịch có tính thời vụ, vì vậy cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch chỉ được sử dụng vào một số tháng nhất định trong năm.

** Một số yêu cầu đối với cơ sở vật chất kỹ thuật trong du lịch*

- *Tính vệ sinh:* Trong kinh doanh du lịch, mức độ vệ sinh cao của hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật luôn là một yêu cầu bắt buộc hàng đầu. Mức độ vệ sinh không có sự phân biệt giữa các loại hình du lịch hay loại hạng của cơ sở vật chất kỹ thuật. Dịch vụ do người dân cung cấp cho khách phải đảm bảo vệ sinh như dịch vụ của các công ty, khách sạn, nhà hàng lớn; có như vậy mới làm cho khách yên tâm và hài lòng.

Yêu cầu vệ sinh không chỉ được đặt ra với các trang thiết bị bên trong nhà ở, nhà hàng và các cơ sở dịch vụ du lịch khác, mà còn phải đảm bảo cả với môi trường xung quanh. Cộng đồng làm du lịch trước tiên phải đảm bảo tiêu chuẩn làng xóm, đường phố xanh, sạch, đẹp, ngăn nắp, có đầy đủ các công trình vệ sinh thiết yếu theo mật độ thích hợp (như nhà vệ sinh công cộng, thùng rác, chỗ rửa tay, v.v...).

- *Tính an toàn:* Nhu cầu an toàn đứng thứ hai trong thứ bậc nhu cầu của con người. Trong hành trình du lịch, du khách luôn mong muốn sự an toàn về cả tính mạng cũng như tài sản, tinh thần. Điều kiện vật chất kỹ thuật tốt là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc đảm bảo an toàn cho khách du lịch.

- *Tính tiện nghi:* Khách du lịch luôn muốn được sinh hoạt trong điều kiện tiện nghi, hiện đại và thuận tiện. Các cơ sở dịch vụ du lịch phải có tiêu chuẩn về sự tiện nghi càng cao hơn càng thu hút được du khách.

- *Tính thẩm mỹ:* Khi đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch phải quan tâm đến thiết kế đảm bảo hình dáng bên ngoài cũng như thiết kế tiện nghi hài hòa, hợp lý về màu sắc, vừa đảm bảo tính tiện dụng.

b) Một số loại cơ sở vật chất kỹ thuật chính trong du lịch mà cộng đồng địa phương có thể xây dựng và khai thác

- Cơ sở phục vụ lưu trú, ăn uống là thành phần đặc trưng nhất trong toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Nó đáp ứng nhu cầu căn bản nhất của con người là ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí và các dịch vụ cần thiết khác khi họ sống ngoài nơi thường trú của họ.

- Về mặt chất lượng phục vụ, các cơ sở lưu trú được phân chia thành hai loại: loại được xếp hạng và loại chưa được xếp hạng.

- Loại chưa được xếp hạng là cơ sở lưu trú có chất lượng phục vụ chưa đạt yêu cầu tối thiểu của khách sạn 1 sao. Những cơ sở này được gọi là nhà trọ, nhà nghỉ, nhà khách...

- Loại được xếp hạng gọi là khách sạn. Đây là những cơ sở lưu trú được kiểm soát chất lượng, ít nhất đáp ứng những tiêu chuẩn tối thiểu trong việc phục vụ khách lưu lại. Có 5 căn cứ để xếp hạng khách sạn là vị trí, kiến trúc, trang thiết bị, tiện nghi phục vụ, các dịch vụ và mức độ phục vụ, nhân viên phục vụ và vệ sinh.

Khách sạn được phân thành năm loại chất lượng, được gọi là khách sạn 1 sao, 2 sao, 3 sao, 4 sao và 5 sao.

- Dưới đây là tiêu chuẩn tối thiểu của khách sạn từ 1 sao tới 3 sao để cộng đồng địa phương tham khảo, so sánh và phấn đấu nâng cao chất lượng cơ sở lưu trú:

+ Khách sạn 1 sao phải có từ 10 phòng trở lên, phòng khách có trang thiết bị đầy đủ, có phòng ăn, trong phòng ăn có quầy bar. Nếu có 4 tầng trở lên, phải có thang máy dành riêng cho khách. Diện tích phòng ngủ đơn tối thiểu 9m², phòng đôi 14m². Trong phòng ngủ phải có điện thoại gọi được liên tỉnh và quốc tế, 50% số phòng có điều hòa nhiệt độ, số còn lại có quạt máy. Phòng vệ sinh rộng ít nhất 3m², có vòi nóng lạnh. Ga giường, gối ngủ được thay 2 ngày 1 lần, khăn tắm, khăn mặt 1 ngày/1 lần, giấy vệ sinh và xà phòng được đặt hàng ngày. Thiết bị vệ sinh được niêm phong hàng ngày sau mỗi lần dọn. Nhân viên phòng trực 24/24 giờ. Có phục vụ ăn uống, giải khát từ 6 giờ đến 22 giờ.

+ Khách sạn 2 sao có tối thiểu 20 phòng. Trong trang thiết bị phòng ngủ có thêm thảm chùi chân, tấm phủ giường, chuông gọi cửa, tivi và tủ lạnh cho 30% số phòng, điều hòa cho 70% số phòng, phòng vệ sinh có ổ cắm điện. Về phục vụ, có người chuyên hành lý khi khách làm thủ tục tại quầy lễ tân. Phải có chế độ phục vụ ăn tại phòng nghỉ nếu khách có yêu cầu.

+ Khách sạn 3 sao có tối thiểu 50 phòng. Tại mỗi tầng có phòng trực tầng. Có hai khu vực chế biến món ăn nóng và nguội riêng rẽ. Có phòng họp, phòng khiêu vũ, phòng bar. Ở vùng biển có thêm bể bơi. Từ tầng 3 trở lên có đủ thang máy dành riêng cho khách. Những khu vực công cộng đều có điều hòa. Cửa phòng ngủ có mắt thần, có dây khóa. Trong phòng có bộ salon với 2 ghế, có tủ lạnh (minibar) cho 50% số phòng, tất cả các phòng có điều hòa nhiệt độ. Phòng vệ sinh có bồn tắm cho 50% số phòng, trong phòng vệ sinh còn có điện thoại, máy sấy tóc, dao cạo râu. Nước máy đảm bảo vệ sinh, có thể uống trực tiếp từ vòi. Ga gối thay hàng ngày. Phục vụ ăn uống cho đến 24 giờ.

- *Mạng lưới cửa hàng thương mại* là loại cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch thứ hai, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các hàng hóa, đảm bảo đời sống tiện nghi cho khách du lịch, đồng thời cũng tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho cộng đồng dân cư địa phương.

Có hai loại cửa hàng thương mại: (i) Cửa hàng phục vụ khách du lịch là chủ yếu; (ii) Cửa hàng thuộc mạng lưới thương nghiệp địa phương, đồng thời cũng đóng vai trò quan trọng đối với việc phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch ở nơi đó.

Tùy điều kiện địa phương và sáng kiến kinh doanh của cộng đồng địa phương mà các cửa hàng có thể được bố trí tại các điểm tập trung dân cư hay địa điểm du lịch, đầu mối giao thông, hoặc ngay trong các cơ sở lưu trú.

Bán sản phẩm sản xuất tại địa phương như sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, sản phẩm thủ công mỹ nghệ là một loại hình thương mại có triển vọng tạo việc làm và thu nhập cho dân cư địa phương; đồng thời là một kênh quan trọng tạo uy tín cho thương hiệu địa phương.

- *Các cơ sở thể thao* là một bộ phận của cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Các cơ sở thể thao gồm có các công trình thể thao, các phòng thể thao hay trung tâm thể thao với nhiều loại khác nhau, các thiết bị chuyên dùng cho mỗi loại (bể bơi, xe đạp nước, cầu trượt nước, cho thuê ô tô, xe máy, xe đạp, thuyền, lều cắm trại và các trang thiết bị, dụng cụ thể thao giải trí khác...).

- *Các cơ sở chăm sóc sức khỏe*: Có nhiều loại hình cơ sở chăm sóc sức khỏe phục vụ du lịch như cơ sở chữa bệnh, nghỉ dưỡng có đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên môn y học cao; cơ sở chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền như tắm nước khoáng, tắm ánh nắng mặt trời, tắm bùn, tắm hơi, massage, các chế độ ẩm thực với món ăn kiêng, các liệu pháp khác. Những cơ sở này cần đăng ký hoạt động dưới sự kiểm định và giám sát của các cơ quan chuyên môn nhằm đảm bảo sự an toàn cho sức khỏe con người.

- *Các công trình hoạt động văn hóa, thông tin* phục vụ du lịch nhằm mục đích nâng cao, mở rộng kiến thức văn hóa xã hội cho khách du lịch, tạo điều kiện giao tiếp xã hội, tuyên truyền về truyền thống, thành tựu văn hóa của các dân tộc. Các công trình này bao gồm các công trình văn hóa lịch sử (như thành cổ, đình chùa, đền miếu, nhà thờ, nhà cổ), trung tâm văn hóa, thông tin, phòng chiếu phim, nhà hát, câu lạc bộ, phòng triển lãm, phòng hát karaoke, v.v...

Hoạt động văn hóa thông tin có thể được tổ chức thông qua các tour tham quan các công trình di tích lịch sử - văn hóa, tham quan viện bảo tàng, lễ hội, hội chợ, buổi dạ hội hữu nghị, đêm ca nhạc, buổi gặp gỡ trao đổi giữa các khách du lịch,...

Các cơ sở dịch vụ bổ sung khác như bưu điện, trạm xăng dầu, trạm hay nơi để thiết bị cấp cứu (ở biển hoặc núi), xưởng sửa chữa dụng cụ thể thao, hiệu ảnh, hiệu cắt tóc, hiệu sửa đồng hồ, hiệu giặt là, v.v... Các công trình này là điều kiện hỗ trợ, giúp cho khách du lịch có đủ tiện nghi khi họ đến thăm và lưu trú tại điểm du lịch. Các công trình này thường phục vụ nhân dân địa phương là chủ yếu, còn đối với khách du lịch chúng có vai trò thứ yếu; nhưng chúng góp phần làm tăng tính đồng bộ của hệ thống dịch vụ du lịch.

c) Hợp tác và xây dựng mạng lưới kết nối với các đối tác ngoài cộng đồng

Trong thực tế, hầu hết các cộng đồng dân cư địa phương không có hoặc có rất ít quan hệ giao tiếp với thị trường. Vì vậy, những người thực hiện du lịch cộng đồng nên hợp tác ngay từ đầu với các công ty du lịch địa phương, các đối tượng không chỉ cung cấp nguồn đầu tư mà còn là các kỹ năng, chẳng hạn như ngoại ngữ và kiến thức chuyên ngành. Đây là những tổ chức nắm bắt được nhu cầu của thị trường và xây dựng những sản phẩm để quảng bá, tiêu thụ sản phẩm. Họ có thể thiết lập mối liên kết giữa cộng đồng với thị trường nội địa và thị trường du lịch quốc tế.

Sự tham gia của các công ty, doanh nghiệp vào dự án du lịch cộng đồng có thể dưới các hình thức như:

- Tư vấn cho cộng đồng về các cơ hội phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng;

- Cung cấp tư vấn kỹ thuật về phát triển và điều hành dự án du lịch cộng đồng;

- Marketing, đưa khách du lịch đến các dự án du lịch cộng đồng và cung cấp thông tin phản hồi;

- Thiết lập quan hệ đối tác kinh doanh với các thành viên cộng đồng trong dự án du lịch cộng đồng;

- Chia sẻ hoặc phát triển cơ sở hạ tầng (đường sá, nước), các thiết bị chính (điện thoại, đài) hoặc các dịch vụ (y tế) để hỗ trợ các dự án du lịch cộng đồng và các cộng đồng;

- Giúp nâng cao hiểu biết của các doanh nghiệp du lịch và lợi ích của việc tham gia và hỗ trợ dự án du lịch cộng đồng đối với khách hàng, các cơ sở cung cấp nguyên vật liệu đầu vào cần thiết cho dịch vụ du lịch và các cơ quan chính quyền.

Căn cứ vào nhu cầu và hoàn cảnh của thị trường, các công ty, doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định vấn đề quy hoạch phát triển sao cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả và bền vững.

Ngay từ ban đầu khi bắt đầu thiết lập quan hệ hợp tác, các doanh nghiệp và cộng đồng cần xây dựng cơ chế cho phép cộng đồng được hưởng lợi và có quyền quyết định theo mức độ tham gia và tính chất các hoạt động du lịch trong địa bàn du lịch. Cơ chế cho phép cả hai bên có thể điều chỉnh tại bất kỳ thời điểm nào để phù hợp với quan hệ đối tác kinh doanh.

III. Vận hành mô hình du lịch cộng đồng

1. Tổ chức tiếp thị và quảng bá du lịch cho cộng đồng

a) Tiếp thị (marketing)

Thường có 5 loại công cụ (5P theo chữ đầu của tên tiếng Anh) cần được sử dụng phối hợp với nhau trong công việc tiếp thị du lịch. Đó là: Xác định sản phẩm (Product), Định vị sản phẩm trên thị trường (Positioning), Phân phối sản phẩm (Place), Giá cả (Price) và Quảng bá (Promotion). Cần xem xét trả lời các câu hỏi sau đây:

- *Sản phẩm:*

+ Những sản phẩm nào cộng đồng sẽ chào bán cho khách du lịch?

+ Sản phẩm đó có chất lượng tốt và được khách mong muốn hay không?

+ Các sản phẩm này tập trung vào loại đối tượng khách hàng nào?

- *Định vị trên thị trường:* Những yếu tố nào giúp cho điểm du lịch cộng đồng của mình khác biệt với các điểm du lịch/ du dịch cộng đồng khác?

- *Phân phối:* Làm thế nào để khách du lịch dễ dàng biết đến và sử dụng được các sản phẩm du lịch cộng đồng của địa phương?

- *Giá cả:* Định giá các sản phẩm DLCĐ của địa phương như thế nào để vừa duy trì và phát triển, đồng thời vẫn đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường du lịch nói chung?

- *Quảng cáo:*

+ Quảng bá các sản phẩm DLCĐ của địa phương bằng phương tiện gì và ở đâu?

+ Thông điệp của công cụ quảng bá DLCĐ là gì?

+ Sử dụng mạng lưới đối tác để truyền tải thông tin về sản phẩm DLCĐ tới khách hàng như thế nào?

b) Các công cụ và giải pháp quảng bá

- Xây dựng trang web quảng bá cho du lịch cộng đồng.

- Quảng bá tour du lịch cộng đồng trên các sổ tay hướng dẫn du lịch. Có rất nhiều trang tin điện tử cẩm nang hoặc sổ tay hướng dẫn cho khách đi du lịch ở Việt Nam như các trang hướng dẫn du lịch của các tạp chí trong nước (chẳng hạn như tạp chí của các hãng hàng không), hoặc các cẩm nang du lịch quốc tế (như Exploring Vietnam, Lonely Planet - Vietnam, Vietnam Tourist Guidebook, Trip Advisor,...). Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và các công ty du lịch có thể giúp liên lạc với các công ty phát hành các cuốn cẩm nang du lịch này để đưa sản phẩm DLCĐ đăng tải trên đó.

- Xây dựng các tài liệu marketing như các loại tờ rơi, sách giới thiệu...

- Tiếp thị trực tuyến trên các mạng xã hội như Facebook, Twitter, YouTube, Flickr, LinkedIn...

2. Điều phối chung và quản lý các hoạt động du lịch cộng đồng

Trong hoạt động du lịch cộng đồng có một số vấn đề chung thường ảnh hưởng đến các sự hài lòng của khách du lịch và tới uy tín của điểm du lịch. Đó là:

a) Cơ sở lưu trú

- Vệ sinh và sạch sẽ có tầm quan trọng lớn. Khăn phủ giường, chăn đệm phải luôn sạch sẽ, không bị hư hỏng và đủ ấm mỗi mùa trong năm.

- Phòng phải thoáng mát, không bị ẩm, không có bụi và côn trùng.

- Phòng tắm phải sạch sẽ, có hệ thống cấp, thoát nước, vòi hoa sen và bệ xí hoạt động tốt.

- Bầu không khí chung của toàn bộ nhà cửa, khuôn viên (nếu có) phải thoải mái và sạch sẽ, được trang trí theo phong cách phù hợp với loại hình của cơ sở lưu trú.

b) Các điểm hấp dẫn du lịch

- Các điểm hấp dẫn của du lịch địa phương cần được bảo trì thường xuyên.

- Việc tân trang và bổ sung cơ sở hạ tầng cần phù hợp với điểm du lịch và môi trường xung quanh.

- Hướng dẫn viên thuyết minh hoặc tài liệu quảng bá cho điểm du lịch cần phải có nội dung thống nhất.

- Khách du lịch thường có nhu cầu kết hợp giữa các trải nghiệm thiên nhiên với tìm hiểu văn hóa, nên các điểm có phong cảnh hấp dẫn du lịch nên được lồng ghép với nội dung mang bản sắc văn hóa địa phương.

- Phải thiết kế xây dựng các công trình phụ trợ và có hướng dẫn để tránh xảy ra những rủi ro đe dọa sức khỏe và an toàn của khách ở các điểm hấp dẫn khách du lịch.

c) Các tour du lịch

- Các tour du lịch cần thiết kế sao cho có sức hấp dẫn và phù hợp với từng loại nhóm khách du lịch.

- Phải đưa các câu chuyện, truyền thuyết, phong tục độc đáo, văn hóa mang màu sắc địa phương vào nội dung tour đi thăm và trải nghiệm các điểm du lịch địa phương.

- Các hướng dẫn viên phải luôn luôn đánh giá khả năng sức khỏe của khách du lịch trước khi khởi hành tour.

- Các tour không nên tiến hành nếu dự kiến khả năng thời tiết xấu và có thể gây rủi ro cho sức khỏe và an toàn của khách.

- Người tổ chức tour và hướng dẫn viên phải hướng dẫn khách du lịch có đầy đủ quần áo và vật dụng cần thiết để thực hiện tour (ví dụ: áo phao khi đi biển, quần áo tắm, mũ chống nắng, ủng để đi trekking, nước uống, v.v...).

- Giá cả của chuyến tour phải được thông báo rõ ràng cho khách du lịch trước khi đi và phải bao gồm tất cả các chi phí bổ sung (ví dụ: phí vào cửa, phí hướng dẫn, phí vận chuyển, v.v...).

d) Thức ăn và đồ uống

- An toàn thực phẩm rất quan trọng. Để chuẩn bị thức ăn, phải sử dụng nhà bếp và các trang bị đảm bảo tiêu chuẩn sạch sẽ. Đồ dùng nhà bếp, bát, đĩa, cốc chén và các dụng cụ ăn uống cần sạch tuyệt đối, không hư hỏng.

- Nhân viên bếp và những người phụ vụ thức ăn cần ăn mặc gọn gàng và vệ sinh cá nhân sạch sẽ.

- Mặc dù một trong các yếu tố hấp dẫn khách du lịch thăm cộng đồng địa phương là muốn thử các món ăn địa phương nhưng cần tránh mời khách những món ăn “lạ” không phù hợp với việc đảm bảo an toàn sức khỏe và tránh “sốc văn hóa” (chẳng hạn như tiết canh, thịt chó, côn trùng hoặc các loài động vật hoang dã).

- Nên tránh mời khách rượu mạnh chưa được kiểm chứng an toàn (như rượu tự nấu) được cho là quá nặng và thường chỉ dùng một ít.

e) Hàng hóa bán, tặng cho du khách

Ưu tiên bán hay tặng cho du khách các sản phẩm độc đáo mang bản sắc của địa phương, nhất là các mặt hàng nông lâm thủy sản, đồ thủ công.

3. Giám sát việc thực hiện thỏa thuận của cộng đồng để điều chỉnh các quy ước, quy chế

a) Mục đích của giám sát và đánh giá của cộng đồng đối với hoạt động du lịch ở địa phương

Khi DLCĐ đã đi vào vận hành, cần định kỳ giám sát và đánh giá nhằm xác định vấn đề tồn tại, các tác động và lợi ích cũng như để đảm bảo tính bền vững của hoạt động. Thông qua các kỳ đánh giá, cộng đồng có thể kiểm tra mức độ đáp ứng các mục tiêu đề ra, từ đó tìm giải pháp để giải quyết những điểm yếu, điều chỉnh các biện pháp và hoàn thiện các quy ước, quy chế hoạt động.

b) Những nội dung cần giám sát và đánh giá

Những nội dung giám sát và đánh giá bao gồm: Tình hình hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn; tác động môi trường; tác động về kinh tế; tác động văn hóa; và tác động xã hội. Thông tin có thể được thu thập từ khách du lịch, người dân, khảo sát cơ sở hạ tầng và môi trường.

c) Những hình thức và công cụ thực hiện giám sát và đánh giá

Một số nguyên tắc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ bền vững của du lịch có sự tham gia của cộng đồng có thể kể đến như:

- Sự phát triển DLCĐ bền vững phải bao gồm một cách hài hòa ít nhất ba loại mục đích: kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường.

- Đối với DLCĐ, cần thiết phải sử dụng những chỉ tiêu đơn giản, hiểu một cách đơn nhất; có như vậy thì mới có thể đảm bảo sự tham gia đầy đủ và tích cực của cộng đồng vào các hoạt động du lịch và giám sát tác động của DLCĐ đối với sự phát triển tại địa bàn du lịch.

- Số lượng các chỉ tiêu đánh giá DLCĐ không nên quá nhiều bởi lẽ công việc thu thập thông tin tại địa bàn và do cộng đồng thực hiện cần được đơn giản hóa.

- Các công cụ được sử dụng để thu thập thông tin bao gồm: Phiếu điều tra hay thu thập thông tin; thảo luận và phân tích; ý kiến góp ý, hình ảnh, v.v...

d) Hệ thống tiêu chí đánh giá tính bền vững của du lịch cộng đồng

Với các nguyên tắc trên, có thể sử dụng một hệ thống chỉ tiêu đánh giá tính bền vững của DLCĐ như sau:

- *Nhóm các chỉ tiêu kinh tế:*

- + Số lượng việc làm chính và việc làm phụ về du lịch tại địa bàn;
- + Thu nhập trực tiếp từ các hoạt động du lịch trong cộng đồng;
- + Số hộ có hoạt động du lịch tại cộng đồng và tỷ lệ loại hộ này trong tổng số hộ dân của địa bàn;
- + Số lượng (hoặc giá trị) sản vật địa phương tiêu thụ được cho các hoạt động liên quan tới du lịch tại địa bàn;
- + Số lượt khách tới địa bàn để du lịch trong một năm (hoặc theo thời vụ);

- + Số ngày lưu trú trung bình một lượt khách đến tại địa bàn;
- + Số tiền thuế, phí mà các cơ sở có hoạt động du lịch đóng góp vào ngân sách và các quỹ của địa phương.
- *Nhóm các chỉ tiêu xã hội:*
 - + Số lượng hộ/người nghèo trong cộng đồng tham gia các hoạt động DLCD và có việc làm và thu nhập ổn định từ đó;
 - + Tỷ lệ phụ nữ có việc làm và thu nhập ổn định trong các hoạt động DLCD;
 - + Số lượng trẻ em còn phải lao động để kiếm sống dựa vào các hoạt động liên quan tới du lịch;
 - + Số lượng và loại hình các di sản văn hóa truyền thống tại địa bàn được bảo vệ, nâng cấp và sử dụng như nguồn lực du lịch của cộng đồng;
 - + Số lượng người liên quan tới tệ nạn xã hội bị chính quyền xử lý;
 - + Số lượng các vụ vi phạm trật tự xã hội và vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn.
- *Nhóm các tác động môi trường:*
 - + Số lượng và loại hình các nguồn lực tự nhiên (đất, mặt nước, rừng, núi, biển...) tại địa bàn được sử dụng cho mục đích du lịch;
 - + Số lượng chất thải rắn thải ra và tỷ lệ được xử lý an toàn;
 - + Mức độ ô nhiễm môi trường nước tại địa bàn;
 - + Mức độ ô nhiễm không khí tại địa bàn;
 - + Mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại địa bàn;
 - + Ý kiến đánh giá của cộng đồng về sự cải thiện hay suy thoái của môi trường cảnh quan tại địa bàn.